

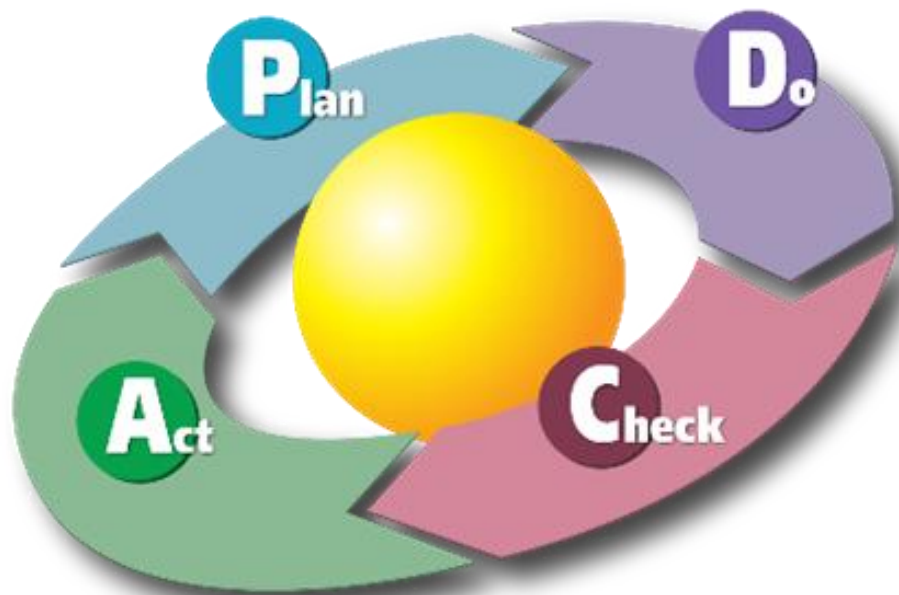


BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

# KỶ YẾU

## HỘI THẢO KHOA HỌC

ĐẢM BẢO VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG  
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRONG CƠ CHẾ TỰ CHỦ



TP. Hồ Chí Minh, tháng 09 năm 2022



## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>Phần 1 CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO</b> .....	1
<b>Phần 2 BÀI VIẾT THAM DỰ HỘI THẢO</b> .....	1
1. TÁC ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2017 – 2022 VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2022 – 2027.....	1
2. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2022 – 2027 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HCM.....	19
3. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022 – 2023 .....	40
4. XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TINH GỌN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.....	51
5. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾP CẬN DỰA TRÊN CHUẨN ĐẦU RA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH .....	62
7. TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	73
8. THỰC HIỆN ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN – MINH HỌA QUA VÍ DỤ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN “CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆN ĐẠI” TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM.....	81
9. MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ XÂY DỰNG GIÁO TRÌNH ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN.....	92
10. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH .....	101
11. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC VÀ ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỔ VẤN HỌC TẬP .....	127
12. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA HOẠT ĐỘNG LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH .....	134
13. NÂNG CAO TỈ LỆ SINH VIÊN CÓ VIỆC LÀM SAU NĂM ĐẦU TIÊN TỐT NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM.....	148
14. TÀI NGUYÊN SỐ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM .....	169



## Phần 1

### CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

**Hội thảo: Đảm bảo và Kiểm định chất lượng giáo dục đại học trong cơ chế tự chủ của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM**

*Thời gian: ngày 05 tháng 9 năm 2022*

*Địa điểm: Tầng 3, Trung tâm Thông tin Thư viện, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh - Số 14, Lê Trọng Tấn, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM*

Thời gian	Nội dung	Người phụ trách
07h45 – 08h00	Tiếp đón đại biểu	Trung tâm Quản lý chất lượng
08h00 – 08h15	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu, chụp ảnh lưu niệm, giới thiệu chủ tọa và thư ký Hội thảo	Trung tâm Quản lý chất lượng
08h15 – 08h30	Phát biểu khai mạc và đề dẫn Hội thảo	TS. Thái Doãn Thanh Phó Hiệu trưởng
08h30 – 09h00	Báo cáo tổng kết công tác đảm bảo chất lượng giai đoạn 2017 – 2022 và Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2027	ThS. Dương Hoàng Kiệt Phó GD phụ trách TT QLCL
09h00 – 09h30	Phát triển chương trình đào tạo tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	TS. Nguyễn Thị Hảo Nguyên quyền Trưởng Ban đào tạo, ĐHQG-HCM
09h30 – 10h00	Đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước và quốc tế	PGS. TS. Lê Nguyễn Đoàn Duy Trưởng khoa Công nghệ thực phẩm
10h00 – 10h30	Tổng quan về đo lường và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo	PGS.TS. Ngô Thanh An Trưởng khoa Công nghệ hóa học
10h30 – 11h30	Thảo luận, trao đổi	Chủ tọa
11h30 – 11h40	Tổng kết và bế mạc hội thảo	TS. Thái Doãn Thanh Phó Hiệu trưởng



**Phần 2****BÀI VIẾT THAM DỰ HỘI THẢO****1. TÁC ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2017 – 2022 VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH GIAI ĐOẠN 2022 – 2027**

**Nguyễn Xuân Hoàn<sup>1</sup>, Thái Doãn Thanh<sup>2</sup>, Dương Hoàng Kiệt<sup>3\*</sup>**

<sup>1</sup>*PGS. TS, Hiệu trưởng, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

<sup>2</sup>*TS, Phó Hiệu trưởng, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

<sup>3</sup>*ThS, Phó Giám đốc phụ trách, TT.QLCL, Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

**TÓM TẮT**

Kiểm định chất lượng giáo dục là một công cụ hiệu quả giúp kiểm soát và bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục. Đối với Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm định chất lượng giáo dục đã tác động tích cực đến toàn bộ các mặt hoạt động của Trường. Sau khi hoàn thành đánh giá ngoài và được công nhận đạt chất lượng giáo dục năm 2017, trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017 – 2022. Qua hơn năm năm thực hiện và đánh giá kết quả, có thể thấy những thay đổi tích cực từ nhận thức đến hành động của Trường, cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học, tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong cơ sở giáo dục. Từ thực tiễn đó, bài viết tập trung phân tích các tác động của kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, bao gồm các nội dung: (1) Kết quả kiểm định chất lượng ở Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, (2) Phân tích các tác động của kiểm định chất lượng giáo dục đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của Trường, (3) Một số đề xuất kiến nghị đối với việc nâng cao chất lượng hoạt động của trường.

*Từ khóa:* Kiểm định chất lượng giáo dục, bảo đảm chất lượng, nâng cao chất lượng

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các quốc gia không chỉ cạnh tranh về kinh tế, về chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ mà còn cạnh tranh về giáo dục. Điều này đã đặt ra một yêu cầu sống còn đối với các cơ sở giáo dục đại học trong việc tìm chỗ

đứng, khẳng định uy tín và hội nhập vào nền giáo dục toàn cầu. Một nội dung quan trọng trong công tác bảo đảm chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học chính là công tác kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo. Hiện nay, hoạt động này ngày càng phổ biến bởi nó là một công cụ hiệu quả giúp các trường kiểm soát và bảo đảm chất lượng đào tạo nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Điều 110, Luật Giáo dục 2019 khẳng định “*Mục tiêu kiểm định chất lượng giáo dục phải bảo đảm và nâng cao chất lượng giáo dục; xác nhận mức độ đáp ứng mục tiêu của cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo trong từng giai đoạn; làm căn cứ để cơ sở giáo dục giải trình với chủ sở hữu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các bên liên quan và xã hội về thực trạng chất lượng giáo dục; làm cơ sở cho người học lựa chọn cơ sở giáo dục, chương trình đào tạo, cho nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực*”. Kiểm định chất lượng giáo dục giúp các trường đại học có cơ hội xem xét lại toàn bộ hoạt động của mình một cách có hệ thống để từ đó điều chỉnh các hoạt động theo một chuẩn mực nhất định; giúp các trường đại học định hướng và xác định chuẩn chất lượng cho từng hoạt động; là lời tuyên bố chắc chắn tới các bên liên quan về hiện trạng chất lượng của trường; đồng thời tạo tiền đề xây dựng văn hoá chất lượng cho cơ sở giáo dục. Vì vậy, kiểm định chất lượng luôn là nội dung quan trọng được Bộ GD&ĐT đề cập trong kế hoạch trọng tâm từng năm học. Kiểm định chất lượng giáo dục là một công cụ hiệu quả giúp các trường kiểm soát và bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục. Đối với Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm định chất lượng giáo dục đã tác động tích cực đến toàn bộ các mặt hoạt động của Trường. Sau khi hoàn thành đánh giá ngoài và được công nhận đạt chất lượng giáo dục năm 2017, trên cơ sở các khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2017 – 2022. Qua hơn năm năm thực hiện và đánh giá kết quả, có thể thấy những thay đổi tích cực từ nhận thức đến hành động của Trường, cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học, tạo dựng và phát triển văn hóa chất lượng trong cơ sở giáo dục. Có thể khẳng định, kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo đã tác động mạnh mẽ đến việc nâng cao chất lượng hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

## **2. KẾT QUẢ CỦA ĐÁNH GIÁ VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

### **2.1. Kết quả kiểm định cấp cơ sở giáo dục của Trường đối sánh với kết quả của 25 cơ sở giáo dục đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành năm 2017**



Từ tháng 06/2018 đến nay các cơ sở giáo dục đại học triển khai kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2017. Các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư 12 bao gồm 04 Lĩnh vực với 25 tiêu chuẩn được vi phân thành 111 tiêu chí và được đánh giá theo thang 7 mức (7 điểm); với cách tính điểm cụ thể: Điểm của mỗi tiêu chí là điểm nguyên và đạt 4 điểm trở lên là “Đạt” yêu cầu của tiêu chí; Điểm của mỗi tiêu chuẩn là trung bình cộng điểm các tiêu chí trong tiêu chuẩn (làm tròn đến 2 chữ số thập phân); Điểm mỗi Lĩnh vực là điểm trung bình cộng của các tiêu chuẩn trong Lĩnh vực, làm tròn đến 2 chữ số thập phân và đều đạt từ mức 3,5 điểm trở lên (không tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2,0 điểm) là “Đạt yêu cầu”.

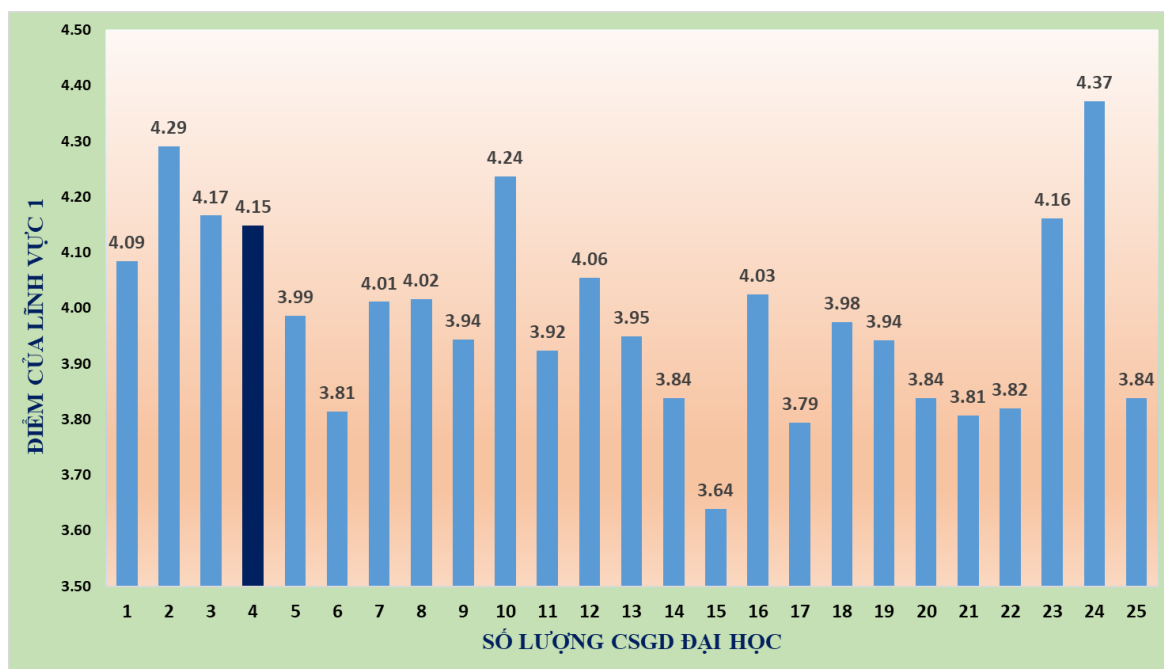
Tính trong giai đoạn 2019 – 2022, theo số liệu công khai trên Cổng thông tin điện tử của 02 Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Quốc gia Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh và các số liệu của các Đoàn Đánh giá ngoài, cả nước có 25 cơ sở giáo dục đại học được đánh giá ngoài. Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, trong đó có Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh – kiểm định chu kỳ 2 công bố ngày 22 tháng 8 năm 2022, được thể hiện trong các bảng thống kê và các hình bên dưới theo Tiêu chuẩn và Lĩnh vực.

Bảng 1. Điểm số kết quả kiểm định chất lượng của 25 cơ sở giáo dục đại học theo từng tiêu chuẩn của Lĩnh vực 1: Bảo đảm chất lượng về chiến lược

Tiêu chuẩn 1	Tiêu chuẩn 2	Tiêu chuẩn 3	Tiêu chuẩn 4	Tiêu chuẩn 5	Tiêu chuẩn 6	Tiêu chuẩn 7	Tiêu chuẩn 8
3,80	3,75	3,50	2,75	3,50	3,71	3,20	3,75
3,80	3,75	3,75	3,50	3,50	3,71	3,40	3,75
3,80	3,75	3,75	3,50	3,50	3,71	3,60	3,75
3,80	3,75	3,75	3,50	3,50	3,71	3,60	3,75
4,00	3,75	3,75	3,50	3,50	3,86	3,80	3,75
4,00	3,75	3,75	3,50	3,75	3,86	3,80	4,00
4,00	3,75	3,75	3,75	3,75	3,86	3,80	4,00
4,00	3,75	3,75	3,75	3,75	4,00	3,80	4,00
4,00	3,75	3,75	3,75	3,75	4,00	3,80	4,00
4,00	4,00	3,75	3,75	3,75	4,00	3,80	4,00
4,00	4,00	4,00	3,75	3,75	4,00	4,00	4,00
4,00	4,00	4,00	3,75	3,75	4,00	4,00	4,00
4,00	4,00	4,00	3,75	3,75	4,14	4,00	4,00
4,00	4,00	4,00	4,00	3,75	4,14	4,00	4,00

Tiêu chuẩn 1	Tiêu chuẩn 2	Tiêu chuẩn 3	Tiêu chuẩn 4	Tiêu chuẩn 5	Tiêu chuẩn 6	Tiêu chuẩn 7	Tiêu chuẩn 8
4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,14	4,00	4,25
4,20	4,00	4,00	4,00	4,00	4,14	4,00	4,25
4,20	4,00	4,00	4,00	4,00	4,29	4,14	4,25
4,20	4,00	4,00	4,00	4,00	4,29	4,20	4,25
4,20	4,00	4,00	4,00	4,00	4,29	4,20	4,25
4,20	4,25	4,00	4,00	4,25	4,29	4,20	4,25
4,20	4,25	4,25	4,00	4,25	4,43	4,20	4,50
4,40	4,25	4,25	4,00	4,25	4,43	4,20	4,50
4,40	4,25	4,25	4,25	4,25	4,43	4,20	4,50
4,60	4,50	4,25	4,50	4,50	4,43	4,40	4,50
4,60	4,50	4,25	4,50	4,50	4,43	4,40	4,50

Số liệu trong Bảng 1 cho ta thấy trong Lĩnh vực 1: Bảo đảm chất lượng về chức năng có Tiêu chuẩn 4 và tiêu chuẩn 5 lần lượt có 52% và 56% số cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu; tiếp đó là các Tiêu chuẩn 2, 3, 7 đều có khoảng 40% số cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu. Nếu tính theo Lĩnh vực (Hình 1 bên dưới, HUFU là trường ở thứ tự số 4, cột màu xanh đậm), trong 25 cơ sở giáo dục đại học đạt yêu cầu, có 56% đạt điểm trong khoảng từ 3,5 đến dưới điểm 4.



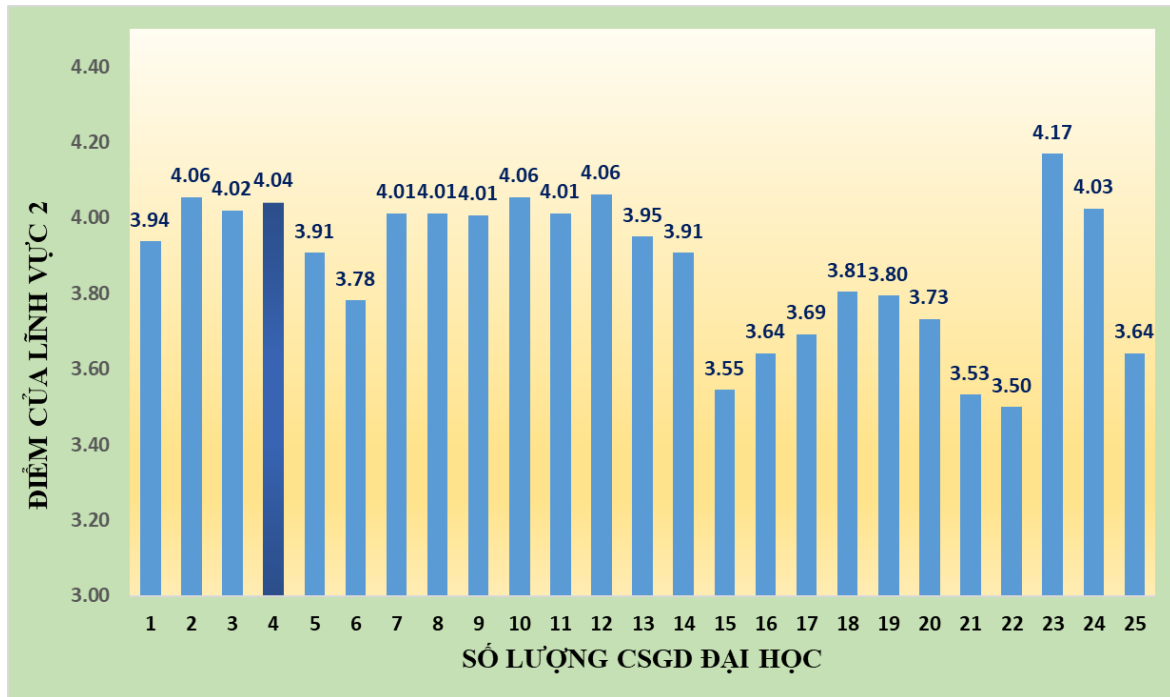
Hình 1. Lĩnh vực 1: Bảo đảm chất lượng về chiến lược

Bảng 2. Điểm số kết quả kiểm định chất lượng của 25 cơ sở giáo dục đại học theo từng

tiêu chuẩn của Lĩnh vực 2: Bảo đảm chất lượng về hệ thống

Tiêu chuẩn 9	Tiêu chuẩn 10	Tiêu chuẩn 11	Tiêu chuẩn 12
3,33	3,25	3,50	3,00
3,33	3,75	3,50	3,40
3,50	3,75	3,75	3,40
3,67	3,75	3,75	3,60
3,67	3,75	3,75	3,60
3,67	3,75	3,75	3,60
3,67	3,75	3,75	3,60
3,83	3,75	3,75	3,60
3,83	4,00	3,75	3,60
3,83	4,00	3,75	3,80
3,83	4,00	3,75	3,80
3,83	4,00	3,75	3,80
3,83	4,00	3,75	3,80
3,83	4,00	3,75	3,80
4,00	4,25	3,75	3,80
4,00	4,25	3,75	3,80
4,00	4,25	3,75	3,80
4,00	4,50	3,75	3,80
4,00	4,50	3,75	3,80
4,00	4,50	4,00	3,80
4,00	4,50	4,00	4,00
4,17	4,50	4,00	4,00
4,17	4,50	4,00	4,00
4,17	4,50	4,00	4,00
4,33	4,50	4,50	4,20

Số liệu trong Bảng 2 cho ta thấy trong Lĩnh vực 2: Bảo đảm chất lượng về hệ thống có Tiêu chuẩn 12 có 80% cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu; tiếp đó là Tiêu chuẩn 11 với 76% số cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu. Các tiêu chuẩn 9 và 10 lần lượt có 56% và 32% các tiêu chí không đạt yêu cầu. Nếu tính theo Lĩnh vực (Hình 2 bên dưới, HUFİ là trường ở thứ tự số 4, cột màu xanh đậm), trong 25 cơ sở giáo dục đại học đạt yêu cầu, có 56% đạt điểm trong khoảng từ 3,5 đến dưới điểm 4.



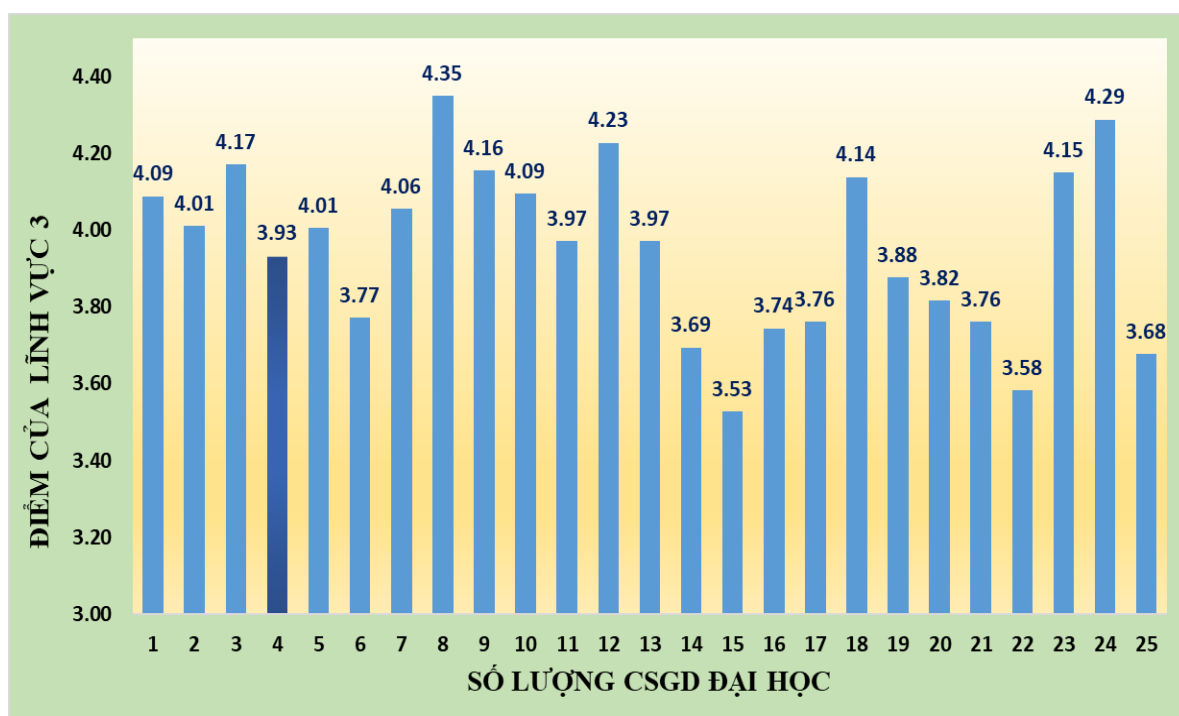
Hình 2. Lĩnh vực 2: ĐBCL về hệ thống

Bảng 3. Điểm số kết quả kiểm định chất lượng của 25 cơ sở giáo dục đại học theo từng tiêu chuẩn của Lĩnh vực 3: Bảo đảm chất lượng về thực hiện chức năng

Tiêu chuẩn 13	Tiêu chuẩn 14	Tiêu chuẩn 15	Tiêu chuẩn 16	Tiêu chuẩn 17	Tiêu chuẩn 18	Tiêu chuẩn 19	Tiêu chuẩn 20	Tiêu chuẩn 21
3,80	3,20	3,60	3,50	3,75	3,50	2,75	3,25	3,50
3,80	3,40	3,60	3,50	3,75	3,50	3,00	3,25	3,50
4,00	3,40	3,60	3,50	3,75	3,50	3,00	3,25	3,75
4,00	3,60	3,60	3,50	3,75	3,50	3,25	3,25	3,75
4,00	3,60	3,60	3,50	3,75	3,50	3,50	3,50	3,75
4,00	3,60	3,80	3,50	4,00	3,75	3,50	3,50	3,75
4,00	3,60	3,80	3,75	4,00	3,75	3,50	3,75	3,75
4,20	3,60	3,80	3,75	4,00	3,75	3,50	3,75	3,75
4,20	3,60	3,80	3,75	4,00	3,75	3,75	3,75	3,75
4,20	3,60	3,80	3,75	4,00	3,75	3,75	3,75	3,75
4,20	3,60	3,80	3,75	4,00	3,75	3,75	3,75	4,00
4,20	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00	3,75	3,75	4,00
4,20	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00
4,20	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00
4,20	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00	3,75	4,00	4,00
4,20	4,00	4,00	3,75	4,25	4,00	3,75	4,25	4,00

Tiêu chuẩn 13	Tiêu chuẩn 14	Tiêu chuẩn 15	Tiêu chuẩn 16	Tiêu chuẩn 17	Tiêu chuẩn 18	Tiêu chuẩn 19	Tiêu chuẩn 20	Tiêu chuẩn 21
4,40	4,00	4,00	4,00	4,25	4,00	3,75	4,25	4,00
4,40	4,00	4,20	4,00	4,25	4,25	3,75	4,25	4,00
4,40	4,00	4,20	4,00	4,25	4,25	4,00	4,50	4,25
4,40	4,00	4,20	4,00	4,25	4,25	4,00	4,50	4,25
4,40	4,20	4,20	4,25	4,25	4,25	4,00	4,50	4,25
4,40	4,20	4,40	4,25	4,50	4,25	4,00	4,50	4,25
4,40	4,20	4,40	4,25	4,50	4,50	4,00	4,75	4,25
4,60	4,40	4,40	4,25	4,50	4,50	4,00	4,75	4,50
4,60	4,60	4,40	4,50	5,00	4,75	4,25	5,00	4,50

Số liệu trong Bảng 3 cho ta thấy trong Lĩnh vực 3: Bảo đảm chất lượng về thực hiện chức năng có Tiêu chuẩn 19 có 72% cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu; tiếp đó là Tiêu chuẩn 16 với 64% số cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu. Các tiêu chuẩn 15, 18, 20, 21 có 47% các tiêu chí không đạt yêu cầu. Nếu tính theo Lĩnh vực (Hình 3 bên dưới, HUF1 là trường ở thứ tự số 4, cột màu xanh đậm), trong 25 cơ sở giáo dục đại học đạt yêu cầu, có 52% đạt điểm trong khoảng từ 3,5 đến dưới điểm 4.



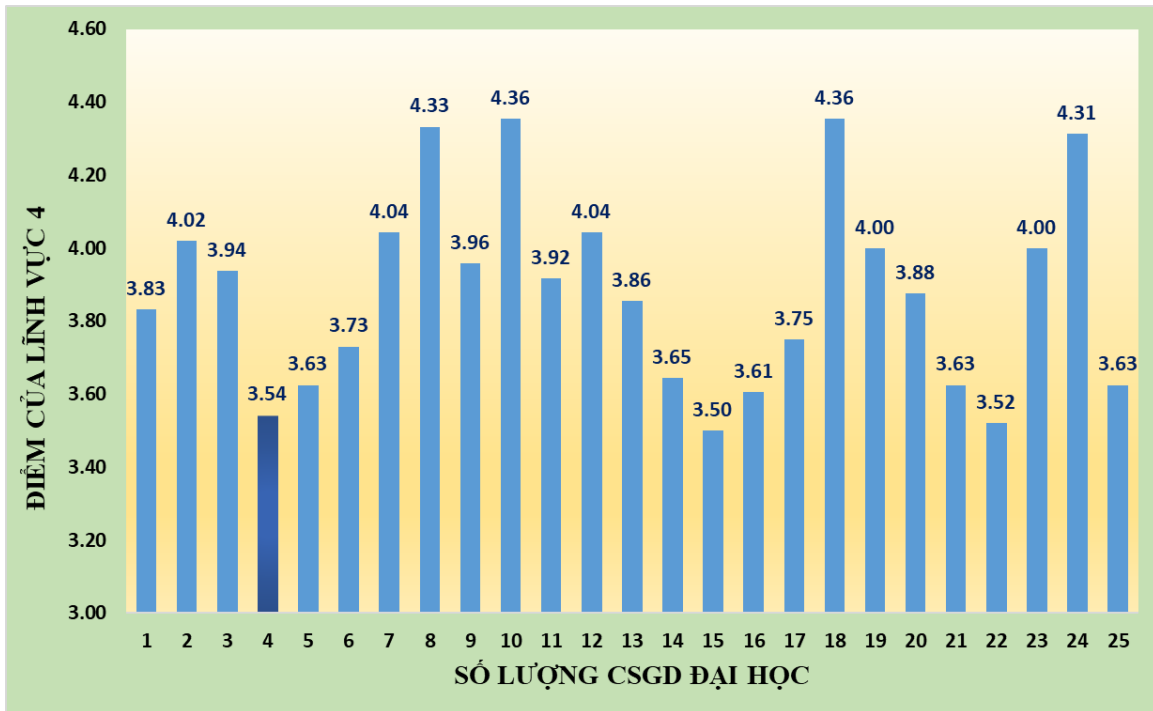
Hình 3. Lĩnh vực 3: Bảo đảm chất lượng về thực hiện chức năng

Bảng 4. Điểm số kết quả kiểm định chất lượng của 25 cơ sở giáo dục đại học theo từng

tiêu chuẩn của Lĩnh vực 4: Kết quả hoạt động

Tiêu chuẩn 22	Tiêu chuẩn 23	Tiêu chuẩn 24	Tiêu chuẩn 25
3,25	3,00	3,25	3,50
3,50	3,00	3,50	3,50
3,50	3,17	3,50	3,50
3,75	3,33	3,50	3,50
3,75	3,50	3,50	3,50
3,75	3,50	3,75	3,50
3,75	3,50	3,75	3,50
3,75	3,50	3,75	3,50
3,75	3,67	3,75	3,50
3,75	3,67	3,75	3,50
3,75	3,67	3,75	4,00
3,75	3,83	3,75	4,00
3,75	3,83	3,75	4,00
4,00	3,83	3,75	4,00
4,00	4,00	4,00	4,00
4,00	4,00	4,00	4,00
4,00	4,17	4,00	4,00
4,00	4,17	4,00	4,00
4,00	4,17	4,00	4,00
4,25	4,17	4,00	4,00
4,25	4,17	4,25	4,50
4,25	4,33	4,25	4,50
4,50	4,33	4,25	4,50
4,75	4,50	4,25	4,50
4,75	4,50	4,50	4,50

Số liệu trong Bảng 4 cho ta thấy trong Lĩnh vực 4 về Kết quả hoạt động có Tiêu chuẩn 22, 23, 24 có xấp xỉ 55% cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu; tiếp đó là Tiêu chuẩn 25 với 40% số cơ sở giáo dục đại học có các tiêu chí không đạt yêu cầu. Nếu tính theo Lĩnh vực (Hình 4 bên dưới, HUFİ là trường ở thứ tự số 4, cột màu xanh đậm), trong 25 cơ sở giáo dục đại học đạt yêu cầu, có 64% đạt điểm trong khoảng từ 3,5 đến dưới điểm 4.



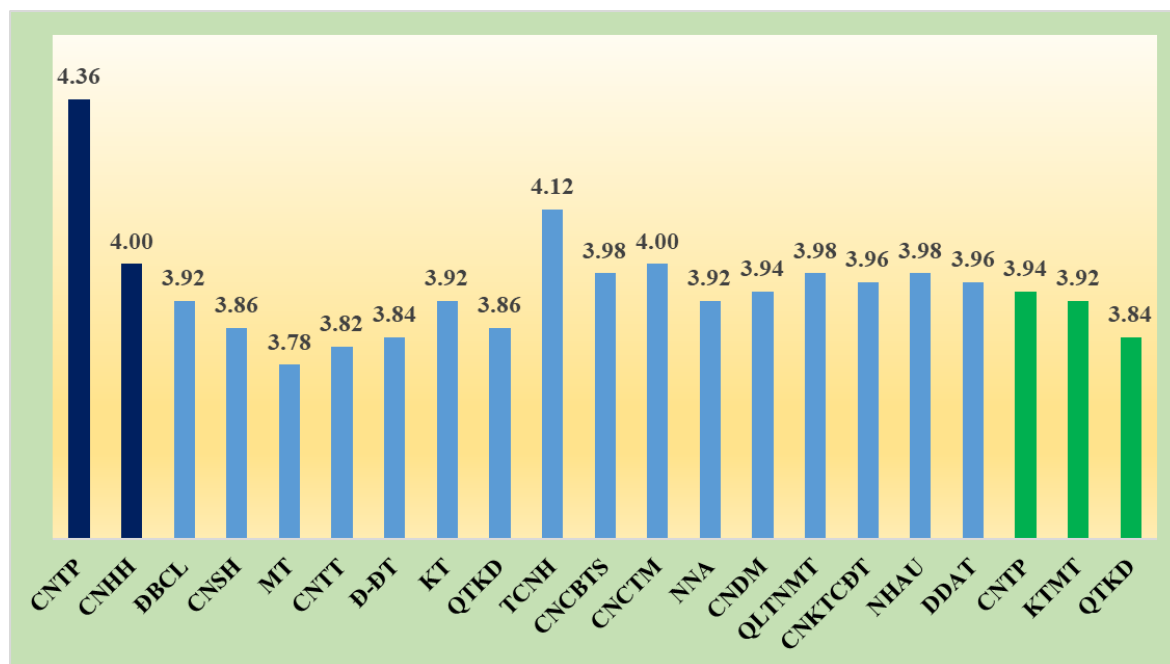
Hình 4. Lĩnh vực 4: Kết quả hoạt động

## 2.2. Kết quả kiểm định cấp chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng ban hành năm 2016

Các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT năm 2016 bao gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí và được đánh giá theo thang 7 mức (7 điểm); với cách tính điểm cụ thể: Điểm của mỗi tiêu chí là điểm nguyên và đạt 4 điểm trở lên là “Đạt” yêu cầu của tiêu chí; Điểm của mỗi tiêu chuẩn là trung bình cộng điểm các tiêu chí trong tiêu chuẩn (làm tròn đến 2 chữ số thập phân); Điểm của chương trình đào tạo là điểm trung bình cộng của các tiêu chí, làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Chương trình đào tạo “Đạt yêu cầu” khi có ít nhất 80% số tiêu chí đạt yêu cầu, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí đạt yêu cầu.

Tính đến ngày 05 tháng 09 năm 2022, Trường có 21 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài, trong đó có 02 chương trình đào tạo trình độ đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng theo AUN-QA, 03 chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và 10 chương trình đào tạo trình độ đại học đạt tiêu chuẩn kiểm định theo MOET, 06 chương trình đào tạo trình độ đại học được Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định và xét công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định theo tiêu chuẩn MOET. Hình 5 về kết quả kiểm định chất lượng của 21 chương trình đào tạo cho thấy có 04 chương trình đào tạo có điểm trung bình chung của 11 tiêu chuẩn từ 4 trở lên, 11 chương trình đào tạo có điểm dao động từ 3,90 đến 3,99 và có 06 chương trình đào tạo có điểm dao động từ 3,78 đến

3,89.

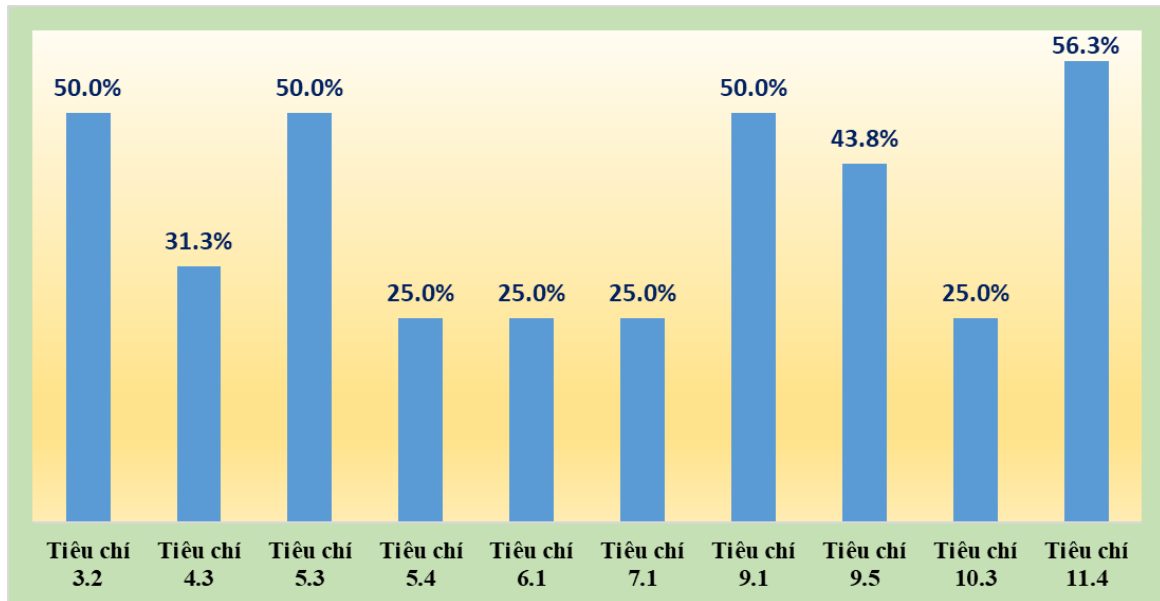


Hình 5. Kết quả kiểm định 21 chương trình đào tạo của Trường

Đi sâu phân tích kết quả kiểm định chất lượng 16 chương trình đào tạo trình độ đại học theo tiêu chuẩn MOET của Trường, thấy rõ có 22 tiêu chí đều đạt yêu cầu (điểm 4 và điểm 5), tiêu chí 10.6 (Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến) có 06 chương trình đào tạo đạt điểm 5, tiêu chí 1.1. (Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học) và tiêu chí 6.6 (Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng) có 04 chương trình đào tạo đạt điểm 5. Có 10 tiêu chí có tỉ lệ trên 20% số chương trình đào tạo chưa đạt yêu cầu: đó là tiêu chí 3.2 (Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng), 4.3 (Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học), 5.3 (Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, bảo đảm độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng), 5.4 (Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập), 6.1 (Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng), 7.1 (Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng), 9.1 (Có hệ thống phòng



làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu), 9.5 (Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật), 10.3 (Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để bảo đảm sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra) và 11.4 (Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng). Kết quả này được biểu diễn trong hình 6 dưới đây.



Hình 6. Tỷ lệ (%) chương trình đào tạo có tiêu chí chưa đạt yêu cầu

### 3. TÁC ĐỘNG CỦA KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẾN VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và hậu kiểm định chất lượng giáo dục đã tác động mạnh mẽ đến toàn bộ hệ thống hoạt động của Trường, đặc biệt đến công tác quản trị và văn hóa chất lượng của Nhà trường. Từ kết quả kiểm định chất lượng giáo dục nêu trên, Nhóm tác giả xin điểm qua một số tác động chính sau kiểm định chất lượng giáo dục đến việc nâng cao chất lượng hoạt động của Trường, cụ thể:

*Tác động đến công tác quản lý Nhà trường:* Các cấp quản lý đã thực sự quan tâm đến tính chuyên nghiệp và chuẩn hóa trong công tác quản lý điều hành của Trường; Đã chủ động khuyến khích sự tham gia nhiều hơn của các bên liên quan (cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, nhà tuyển dụng, cựu người học, người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên) vào công tác quản trị Nhà trường, đóng góp ý kiến cho các văn bản cốt lõi, xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo; Hệ thống hóa và chuẩn hóa các tài liệu, hồ sơ và lưu trữ bảo đảm đầy đủ và tin cậy đối với công tác

quản lý tất cả các hoạt động của Trường.

*Tác động đến chương trình đào tạo và tổ chức hoạt động đào tạo:* Để đạt yêu cầu về chương trình đào tạo và các hoạt động liên quan, các chương trình đào tạo của Trường đã được rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung định kỳ 02 năm một lần và đã mô tả rõ nét chuẩn đầu ra, xác định và mô tả rõ hơn về kết quả kỳ vọng đối với người tốt nghiệp; Trường đã quan tâm đến tính thiết yếu của việc làm sao để giảng viên, cán bộ và viên chức quản lý, nhân viên và người học hiểu đúng, nắm chắc những đòi hỏi của chương trình giáo dục đối với từng cá nhân như cụ thể hóa trách nhiệm của từng cá nhân theo mô tả công việc để góp phần xây dựng và tổ chức triển khai chương trình giáo dục, đo lường và đánh giá được mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần và chương trình đào tạo; bước đầu đã tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước.

*Tác động đến cán bộ, giảng viên và nhân viên:* Sự thúc ép chung và nhu cầu hội nhập đã giúp bản thân mỗi cán bộ, giảng viên và nhân viên phải “*vận động*” để nâng cao trình độ tiếng Anh, trình độ chuyên môn và tiếp cận những phát triển mới trong chuyên môn, đồng thời từng bước nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên như năng lực nghiên cứu khoa học; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra; năng lực ứng dụng và sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc; năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng...; Chú trọng hơn đến việc áp dụng triết lý giáo dục trong tổ chức hoạt động giảng dạy và những phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo nhằm đạt chuẩn đầu ra; Trình bày được nguyện vọng được tham gia xây dựng các chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn và nghiệp vụ của cá nhân...

*Tác động đến người học:* Bước đầu hiểu về kỳ vọng người học phải đạt được khi tốt nghiệp chương trình đào tạo mình đang theo học; Có nhận thức về sự thiết yếu để có thể hòa nhập và giao tiếp với các chuyên gia và tra cứu tham khảo tài liệu chuyên ngành, bản thân người học phải tự học nhiều hơn và buộc phải đạt được trình độ tiếng Anh tối thiểu đủ để triển khai thực hiện những yêu cầu trên; Được tiếp cận với các chuyên gia đánh giá ngoài và chia sẻ nguyện vọng, nhu cầu được đào tạo.

*Tác động đến Nhà trường:* Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục của Việt Nam; Được sự thừa nhận của các cơ sở giáo dục và công chúng ở Việt Nam về chất lượng Nhà trường đã đạt được thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng; Đúc kết thêm kinh nghiệm về đánh giá chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cập chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo

dục.

Như vậy, có thể khẳng định hậu kiểm định chất lượng giáo dục đã mang lại những thay đổi trong công tác quản trị và đặc biệt là hình thành, phát triển văn hóa chất lượng trong Nhà trường bằng việc thay đổi từ nhận thức đến hành động của lãnh đạo trường, giảng viên, nhân viên và người học; đồng thời thay đổi nhận thức của nhiều nhà tuyển dụng và các cựu người học để bước đầu hình thành được nếp văn hóa đóng góp ý kiến, chung sức xây dựng và phát triển nơi đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho chính mình. Bên cạnh những tác động tích cực như đã nêu, kiểm định chất lượng giáo dục cũng đã chỉ ra những điểm tồn tại và đưa ra những khuyến nghị để Trường tiếp tục có những hành động cải tiến nâng cao chất lượng ở mức cao hơn trong giai đoạn phát triển năm năm tiếp theo.

#### **4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG**

*Một là nâng cao nhận thức về vai trò của bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng đối với sự phát triển Nhà trường.* Chất lượng là yếu tố quan trọng giúp các cơ sở giáo dục khẳng định thương hiệu, uy tín của mình trong hệ thống giáo dục đại học. Mỗi người cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học là một nhân tố góp phần tạo nên chất lượng của trường đại học. Do đó, muốn thực hiện tốt công tác bảo đảm chất lượng cần phải tạo được sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong cơ sở giáo dục. Để làm tốt vấn đề này, nhà trường cần có kế hoạch, chương trình cụ thể để nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên trong nhà trường về bảo đảm chất lượng. Việc nâng cao nhận thức có thể thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như phổ biến thông tin trên trang thông tin điện tử, qua các buổi tập huấn, sinh hoạt chuyên đề, qua các câu lạc bộ, hội, nhóm...

*Hai là xây dựng một kế hoạch chiến lược bảo đảm chất lượng và các kế hoạch bảo đảm chất lượng hàng năm trong chu kỳ đánh giá 2022 – 2027.* Việc thực hiện chiến lược, kế hoạch năm học và kế hoạch bảo đảm chất lượng cần thiết phải lồng ghép các nội dung thực hiện văn hóa chất lượng.

*Ba là hoàn thiện hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ tinh gọn, hệ thống thông tin nội bộ, và hệ thống văn bản và quy trình về bảo đảm chất lượng.* Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ tích hợp tiêu chuẩn ISO 21001:2018 với mô hình bảo đảm chất lượng bên trong của AUN-QA đóng vai trò quan trọng đối với việc bảo đảm chất lượng, giúp nhà trường giám sát được toàn bộ các mặt hoạt động, bám sát từng nội dung của các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá chất lượng cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo. Thiết lập hệ thống thông tin quản lý đồng bộ trong Nhà trường

nhằm tập hợp tất cả các nguồn dữ liệu trong tất cả các lĩnh vực hoạt động để xử lý thành thông tin hữu ích, có thể chia sẻ dễ dàng hơn và giúp cho việc ra quyết định trong hoạt động văn hóa chất lượng bảo đảm tính chính xác và kịp thời.

*Bốn là đánh giá nội bộ định kỳ về hoạt động duy trì, cải tiến chất lượng của Nhà trường để có kế hoạch điều chỉnh kịp thời. Trong quá trình đó phải xác định những điển hình tiêu biểu của đơn vị trong các hoạt động bảo đảm chất lượng và phát triển văn hóa chất lượng.*

*Năm là cần có chính sách khen thưởng các đơn vị chủ động và thực hiện có hiệu quả công tác tự đánh giá và cải tiến chất lượng, tăng cường nguồn lực về tài chính và đội ngũ cho đội ngũ chuyên trách và/hoặc kiêm nhiệm làm công tác bảo đảm chất lượng. Đây là đội ngũ nòng cốt, có vai trò quan trọng trong công tác duy trì và cải tiến chất lượng sau đánh giá nhằm bảo đảm cho sự phát triển bền vững của Trường. Quán triệt nhận thức về văn hóa chất lượng cho đội ngũ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học, giúp họ hiểu hơn về vai trò chất lượng, từ đó mới có thái độ và hành vi chất lượng phù hợp, chính xác và hiệu quả với thực tiễn chất lượng của Trường. Đồng thời cần thiết có các chính sách khuyến khích mọi người trong Trường có thể đóng góp nhiều hơn cho việc xây dựng nếp văn hóa tự đánh giá, đánh giá chất lượng và cải tiến chất lượng liên tục.*

*Sáu là tăng cường hợp tác với doanh nghiệp và đẩy mạnh công tác truyền thông, tạo điều kiện và cơ chế cho các bên liên quan giám sát, đóng góp vào quá trình duy trì, cải tiến chất lượng của nhà trường. Việc tăng cường hợp tác với các đối tác nói chung, với các doanh nghiệp nói riêng để trao đổi kinh nghiệm lý thuyết và thực tiễn. Dựa vào thực tiễn của các doanh nghiệp, Nhà trường có thể điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng mở, phù hợp với tình hình thực tiễn. Không chỉ có vậy, thông qua quá trình hợp tác, nhà trường có thể nắm bắt được nhu cầu về nguồn về nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, qua đó có hướng đào tạo phù hợp, đặc biệt là có thể tận dụng được nguồn lực sẵn có của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức hoạt động đào tạo. Mặt khác, cần nâng cấp hệ thống website <https://hufi.edu.vn> bằng cách thường xuyên cập nhật thông tin và các hoạt động nổi bật của Trường. Giao diện của website cần đầu tư thiết kế, bảo đảm tính nổi bật, thu hút người xem, các chỉ dẫn trên website phải thuận tiện cho người truy cập và tương tác. Nhà trường cần thiết phải tạo và quản lý fanpage chung toàn trường, từ đó có thể quảng cáo thương hiệu trên các mạng xã hội, song song đó nên cung cấp thông tin tích cực về hình ảnh của Trường cho các trang báo mạng.*

## **5. KẾT LUẬN**

Những kết quả đạt được của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh sau khi triển khai Kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 2017 – 2022 cho thấy những tác động tích cực của kiểm định chất lượng đối với Trường. Kiểm định chất lượng giáo dục đại học giúp Trường có cái nhìn khách quan từ tổng quát đến chi tiết thực trạng hoạt động đào tạo nhân lực của mình, giúp Trường nhận định được mình đang ở trong giai đoạn nào của hoạt động đó so với các cơ sở giáo dục trong nước, từ đó có kế hoạch định hướng phát triển Nhà trường. Tóm lại, tất cả các hoạt động đều hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, trong đó hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục cần được xem là một trong những giải pháp quan trọng mà Trường cần tiếp tục triển khai và phát triển văn hóa chất lượng. Đồng thời, Trường cần làm tốt công tác truyền thông để nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các bên liên quan, tạo điều kiện thuận lợi để gia tăng mức chất lượng cho giai đoạn tiếp theo.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, (2016).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2017).
3. Nguyễn Phương Nga, Tổng Thành Trung, Chính sách, cơ chế kiểm định chất lượng giáo dục đại học và kết quả đạt được, Kỷ yếu hội thảo “Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam”, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, (2019).
4. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Báo cáo TĐG Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (2017 – 2022), (2022).
5. Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Báo cáo Đánh giá ngoài Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh chu kỳ 2 (2017 – 2022), (2022).
6. <https://cea.vnu.edu.vn/index.html>
7. <http://cea.vnuhcm.edu.vn/trang-chu.html>

### **PHỤ LỤC**

Kết quả kiểm định chất lượng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 – 2022

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Tổ chức Kiểm định	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
				Ngày cấp	Giá trị đến
1	CSGD: Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	Chu kỳ 1: 03/5/17	03/5/22
				Chu kỳ 2: Dự kiến 06/9/2022	Dự kiến 06/9/2027
2	CTĐT: Đảm bảo chất lượng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	15/10/19	15/10/24
3	CTĐT: Công nghệ sinh học	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	15/10/19	15/10/24
4	CTĐT: Công nghệ thực phẩm	AUN-QA	Đạt	28/12/19	28/12/24
5	CTĐT: Công nghệ kỹ thuật hóa học	AUN-QA	Đạt	15/03/21	15/03/26
6	CTĐT: Công nghệ Kỹ thuật môi trường	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	27/4/20	27/4/25
7	CTĐT: Công nghệ thông tin	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	27/4/20	27/4/25
8	CTĐT: Công nghệ Kỹ thuật Điện - Điện tử	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	27/4/20	27/4/25
9	CTĐT: Kế toán	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	27/4/20	27/4/25
10	CTĐT: Quản trị kinh doanh	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	27/4/20	27/4/25

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Tổ chức Kiểm định	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
				Ngày cấp	Giá trị đến
11	CTĐT: Tài chính ngân hàng	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	04/04/22	04/04/27
12	CTĐT: Công nghệ chế tạo máy	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	04/04/22	04/04/27
13	CTĐT: Công nghệ chế biến thủy sản	Trung tâm KĐCLGD – ĐHHQG TP.HCM	Đạt	04/04/22	04/04/27
14	CTĐT: Công nghệ thực phẩm (ThS)	Trung tâm KĐCLGD Trường ĐH Vinh	Đạt	24/04/22	24/04/27
15	CTĐT: Kỹ thuật môi trường (ThS)	Trung tâm KĐCLGD Trường ĐH Vinh	Đạt	24/04/22	24/04/27
16	CTĐT: Quản trị kinh doanh (ThS)	Trung tâm KĐCLGD Trường ĐH Vinh	Đạt	24/04/22	24/04/27
17	CTĐT: Ngôn ngữ Anh	Trung tâm KĐCLGD SG	Đạt	04/9/2022	Kết quả Đánh giá ngoài: Đạt Hội đồng Kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định và xét công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng ngày
18	CTĐT: Khoa học Dinh dưỡng và Ẩm thực	Trung tâm KĐCLGD SG			
19	CTĐT: Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ăn uống	Trung tâm KĐCLGD SG			
20	CTĐT: Công nghệ Dệt, May	Trung tâm KĐCLGD SG			
21	CTĐT: Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	Trung tâm KĐCLGD SG			

STT	Tên cơ sở đào tạo hoặc các chương trình đào tạo	Tổ chức Kiểm định	Công nhận đạt/không đạt chất lượng giáo dục	Giấy chứng nhận/ Công nhận	
				Ngày cấp	Giá trị đến
22	CTĐT: Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Trung tâm KĐCLGD SG			



## **2. KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2022 – 2027 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HCM**

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /KH-DCT

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 09 năm 2022*

**DỰ THẢO**

### **KẾ HOẠCH**

## **CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2022 – 2027 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM**

### **1. Căn cứ xây dựng kế hoạch**

– Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

– Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đến năm 2025 tầm nhìn 2035.

– Nghị quyết số 43/NQ-HĐKĐCLGD ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục – Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Tp.HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM;

– Báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

Ban Giám hiệu Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2022 – 2027 với những nội dung cơ bản sau:

### **2. Ý nghĩa và mục đích cải tiến chất lượng giáo dục**

– Thiết lập một hệ thống đảm bảo chất lượng để phát triển, thực hiện, duy trì và nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học, tập trung cải tiến các thủ tục quy trình quản lý và đánh giá có tính hệ thống nhằm giám sát hoạt động của Trường;

– Lập và triển khai các kế hoạch hành động cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo sau quá trình tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của mình, từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo theo hướng cao hơn;

– Xây dựng kế hoạch khắc phục tồn tại, cải tiến chất lượng theo kết luận của Đoàn

đánh giá ngoài, đồng thời triển khai các biện pháp nhằm duy trì, phát huy các điểm mạnh và khắc phục những tồn tại mà Đoàn đánh giá ngoài đã chỉ ra;

– Hàng năm, Trường tiếp tục chỉ đạo củng cố và bổ sung hồ sơ, cải thiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng các quy trình vận hành, giảm thiểu rủi ro, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đến từng đơn vị để thực hiện các biện pháp cải tiến và đảm bảo chất lượng giáo dục;

– Là điều kiện cần thiết để nhà trường thực hiện cam kết chất lượng và tiếp tục đăng ký đánh giá ngoài để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng trong giai đoạn 2022 – 2027 (chu kỳ 3);

– Thể hiện trình tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm (trách nhiệm giải trình) của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Trường.

### **3. Mục tiêu chất lượng phấn đấu trong giai đoạn 2022 – 2027**

#### **3.1. Mức chất lượng toàn trường**

<b>Năm</b>	2022	2023	2024	2025	2026	2027
<b>Mức chất lượng</b>	3,9/7	4/7	4,1/7	4,2/7	4,3/7	4,4/7

#### **3.2. Xếp hạng**

<b>Năm</b>	<b>2022</b>	<b>2023</b>	<b>2024</b>	<b>2025</b>	<b>2026</b>	<b>2027</b>
Webometrics	64	60	55	50	45	40
QS-GER	-	-	-	70	60	50
UPM	-	-	100	80	60	40

### **4. Công cụ, nội dung, phân công và tiến độ thực hiện**

#### **4.1. Công cụ thực hiện**

– Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

– Báo cáo tự đánh giá, đánh giá ngoài Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM;

– Danh mục minh chứng cập nhật trong Báo cáo Đánh giá ngoài (2022 – 2027);

– Sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống có thể bao gồm ADRI, PDCA hoặc 5W1H;

– Sử dụng sơ đồ hoặc biểu đồ đối với những phản hồi của các bên liên quan;

– Đối với các kết quả cần thể hiện sự tiến triển (xu hướng thực hiện), thành tích (mức độ thực hiện so với các mục tiêu đề ra) và so sánh việc thực hiện với các đối thủ cạnh tranh và/hoặc so chuẩn đối sánh (EFQM);

– Các tài liệu tập huấn và các hướng dẫn khác do Cục Quản lý chất lượng, các Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục cung cấp.

#### 4.2. Nội dung và phân công thực hiện các tiêu chí chưa đạt

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí chưa đạt</b>	<b>Khuyến nghị của Đoàn ĐGN</b>	<b>Phân công</b>
<b>Tiêu chuẩn 12: Nâng cao chất lượng</b>	Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.	Đẩy mạnh việc so chuẩn và đối sánh nội bộ thông qua các hoạt động đánh giá nội bộ (Internal Audit). Chủ động phối hợp với các CSGD trong nước và quốc tế để trao đổi số liệu, dữ kiện về các mặt hoạt động trọng tâm, từ đó thực hiện so chuẩn và đối sánh một cách thực chất.	TT.QLCL
<b>Tiêu chuẩn 14: Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>	Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	Tăng cường giám sát quá trình triển khai công tác lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các BLQ, đặc biệt từ NTD trong xây dựng, rà soát, điều chỉnh CDR cho CTĐT/môn học/HP một cách hệ thống và chặt chẽ; bảo đảm tính đại diện của mẫu khảo sát các BLQ phục vụ xây dựng, cải tiến CTĐT. Đối với CTĐT SDH, ban hành đầy đủ, kịp thời và công bố chính thức kế hoạch giảng dạy dựa trên CDR; giám sát đầy đủ việc triển khai giảng dạy theo kế hoạch, hướng tới đạt được CDR. Tổ chức rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát cho các CTDH SDH định kỳ theo đúng quy định. Thực hiện cải tiến, ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá CTDH cũng như cải tiến và ban hành CTDH SDH định kỳ theo quy định.	P.ĐT, P.SDH& HTQT, Các Khoa
<b>Tiêu chuẩn 15:</b>	Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ	Xây dựng quy định, tài liệu hướng dẫn và tổ chức tập huấn cho GV việc xác định, lựa chọn	P.ĐT, P.SDH&

Tiêu chuẩn	Tiêu chí chưa đạt	Khuyến nghị của Đoàn ĐGN	Phân công
<b>Giảng dạy và học tập</b>	<p>thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.</p> <p>Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.</p>	<p>các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD và xác định, lựa chọn các hoạt động dạy, học để đạt được CĐR dựa trên nguyên lý sự tương thích có hệ thống (Constructive Alignment).</p> <p>Tạo điều kiện GV tích lũy kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp để cải tiến chất lượng giảng dạy các môn học yêu cầu cao ở kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp.</p> <p>Khai thác hiệu quả tiềm năng hợp tác doanh nghiệp trong tạo dựng môi trường thực hành nghề nghiệp cho NH, có biện pháp thu hút NH tham gia hoạt động NCKH. Xây dựng các quy định, hướng dẫn và ban hành chính sách thúc đẩy triển khai phương thức dạy học hỗn hợp nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến liên tục chất lượng đào tạo của Trường dựa trên khai thác hiệu quả hệ thống E- learning.</p> <p>Thực hiện KTĐG việc triển khai hoạt động dạy học của GV và thực hiện đánh giá chất lượng hằng năm từ NH trong, sau khi ra trường cho các CTĐT SDH quy củ, chặt chẽ hơn. Cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, KTĐG NH dựa trên kết quả khảo sát môn học một cách đồng bộ.</p>	HTQT, Các Khoa
<b>Tiêu chuẩn 16: Đánh giá người học</b>	<p>Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.</p>	<p>Đối với các CTĐT SDH, thực hiện nhiều phương pháp KTĐG phù hợp để đạt được CĐR và bảo đảm các phương pháp KTĐG NH đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học.</p> <p>Thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp KTĐG NH định kỳ ít nhất 1 năm/lần; thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả KTĐG NH, sự tác động của các hình thức KTĐG đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn NH định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả; thực</p>	TT.QLCL , P.ĐT, P.SDH& HTQT, Các Khoa

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí chưa đạt</b>	<b>Khuyến nghị của Đoàn ĐGN</b>	<b>Phân công</b>
	Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	<p>hiện khảo sát/lấy ý kiến của NH, cựu NH về mức độ hài lòng của NH về phương pháp, hình thức đánh giá của các môn học/HP cho các CTĐT SDH.</p> <p>Thực hiện cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá NH triển khai đồng bộ cho tất cả các CTĐT; đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp kiểm tra, đánh giá NH cho hầu hết CTĐT SDH; ban hành chính thức quy trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG.</p>	
<b>Tiêu chuẩn 18: Quản lý nghiên cứu khoa học</b>	Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.	<p>Cập nhật các thông tin liên quan về các đề tài NCKH và dự án cũng như các quy định hiện hành trên trang thông tin điện tử của P.KHCN nhằm lan toả ý nghĩa và thu hút sự quan tâm của các BLQ đối với hoạt động KHCN của Trường.</p> <p>Xây dựng chính sách khuyến khích sự tham gia NCKH của NH, đặc biệt là những NH có KQHT tốt.</p> <p>Chú trọng việc phân tích kết quả khảo sát để làm căn cứ rà soát, cải tiến chính sách và việc thực hiện chính sách đối với hoạt động NCKH nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH.</p>	P.KHCN
<b>Tiêu chuẩn 20: Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học</b>	Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.	<p>Chú trọng công tác rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nước để làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác trong nước.</p> <p>Tăng cường kết nối với các hiệp hội và các đối tác chiến lược trong và ngoài nước để thực hiện các dự án nghiên cứu mang lại nguồn thu hoặc các trang thiết bị được tài trợ để nâng cao chất lượng các nghiên cứu của Trường.</p>	P.KHCN
<b>Tiêu chuẩn 21:</b>	Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ	Bổ sung nội dung về “Hoạt động kết nối và PVCD” vào chiến lược phát triển của trường	P.CTSV& TTGD

Tiêu chuẩn	Tiêu chí chưa đạt	Khuyến nghị của Đoàn ĐGN	Phân công
<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>	<p>thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.</p> <p>Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</p>	<p>khi đánh giá và điều chỉnh chiến lược giữa kỳ.</p> <p>Cần xây dựng hệ thống đo lường và triển đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCD.</p> <p>Xây dựng hệ thống quản lý CSDL tập trung để việc quản lý hoạt động kết nối và PVCD của trường được thuận tiện và phát huy được hiệu quả.</p> <p>Triển khai nhiệm vụ quản lý về các hoạt động PVCD theo quy định.</p>	Các đơn vị
<b>Tiêu chuẩn 22: Kết quả đào tạo</b>	<p>Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>	<p>Sớm thiết lập các chỉ tiêu về tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; thực hiện đối sánh một cách khoa học và đồng bộ cho tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học cho tất cả CTĐT; xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng mang tính hệ thống, đồng bộ để tăng tỷ lệ tốt nghiệp và giảm tỷ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT, giảm tỷ lệ học lại, thi lại môn học/HP.</p> <p>Theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/HP để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp của tất cả các CTĐT SDH.</p> <p>Thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình khóa trước, khóa sau của cùng CTĐT, giữa các CTĐT của Trường, với các CTĐT tương ứng trong nước, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của NH cho tất cả các CTĐT. Thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của các CTĐT SDH.</p>	P.ĐT, P.SDH& HTQT, Các Khoa

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí chưa đạt</b>	<b>Khuyến nghị của Đoàn ĐGN</b>	<b>Phân công</b>
		<p>Thực hiện đối sánh tỉ lệ có việc làm và mức độ đáp ứng công việc của NH sau khi tốt nghiệp của tất cả các CTĐT một cách bài bản.</p> <p>Thực hiện xác lập, dự đoán khả năng/mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT. Bảo đảm tính đại diện của mẫu trong khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ đối với chất lượng của NH tốt nghiệp. Sử dụng kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả các CTĐT để phục vụ mục đích cải tiến một cách hiệu quả và hệ thống. Thực hiện đồng bộ và đúng cách việc đối sánh về sự hài lòng của các BLQ đối với chất lượng của NH sau tốt nghiệp của khóa trước và khóa sau.</p>	
<p><b>Tiêu chuẩn 23: Kết quả nghiên cứu khoa học</b></p>	<p>Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p>	<p>Xây hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động NCKH của NH; và xây dựng chính sách khuyến khích NH tích cực tham gia hoạt động NCKH.</p> <p>Yêu cầu toàn thể các GV có công bố khoa học đăng ký hồ sơ khoa học trên các CSDL như ORCID, ResearcherID, Scopus Author ID, Google Scholar để có thể nhanh chóng cập nhật chỉ số trích dẫn của các công bố khoa học và chỉ số IF của tạp chí. Ngoài ra, cần đưa ra các mục tiêu về công bố khoa học trong các mức chất lượng của các tạp chí (Q1-Q4 của ISI/Scopus) và chỉ số IF của các tạp chí khoa học cho từng năm.</p> <p>Rà soát và xây dựng kế hoạch cải tiến các chỉ số về loại hình và số lượng TSTT và các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn cũng như chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo để cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu và</p>	P.KHCN

Tiêu chuẩn	Tiêu chí chưa đạt	Khuyến nghị của Đoàn ĐGN	Phân công
		<p>sáng tạo.</p> <p>Bảo đảm chi ngân quỹ dùng cho hoạt động NCKH đáp ứng tỉ lệ 5% trong tổng nguồn thu hợp pháp của Trường nhằm nâng cao số lượng và chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo và 3% trong tổng thu từ học phí để đầu tư cho hoạt động NCKH của NH.</p> <p>Căn cứ vào các mục tiêu của hoạt động KHCCN hằng năm để phân bổ ngân quỹ một cách hợp lý.</p> <p>Hệ thống hoá việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về hoạt động nghiên cứu và sáng tạo để cải tiến chất lượng của hoạt động này.</p> <p>Có đơn vị chuyên trách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới và sáng tạo; cần xây dựng chính sách và cơ chế khuyến khích hoạt động khởi nghiệp và chuyển giao các kết quả nghiên cứu và sáng tạo cho các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để nâng cao vị thế của Trường trong cộng đồng.</p>	
<p><b>Tiêu chuẩn 24:</b> <b>Kết quả phục vụ cộng đồng</b></p>	<p>Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</p> <p>Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp</p>	<p>Thực hiện giám sát, đánh giá và đối sánh các hoạt động kết nối và PVCD có hệ thống.</p> <p>Xây dựng hệ thống thu thập và tổng hợp thông tin phản hồi từ các BLQ về các hoạt động kết nối và PVCD để làm cơ sở cải tiến.</p> <p>Đánh giá tác động của hoạt động kết nối và PVCD và lấy ý kiến các BLQ về tác động của các hoạt động này để làm cơ sở cải tiến.</p> <p>Xây dựng hệ thống thu thập, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ đối với hoạt động kết nối và PVCD để làm cơ sở cải tiến.</p>	<p>P.CTSV&amp; TTGD TT.QLCL</p>



<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Tiêu chí chưa đạt</b>	<b>Khuyến nghị của Đoàn ĐGN</b>	<b>Phân công</b>
	cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.		
<b>Tiêu chuẩn 25: Kết quả tài chính và thị trường</b>	Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	Quy trình hoá hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ và CSDL về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; thực hiện việc thu thập một cách hệ thống chỉ số tài chính, cũng như dữ liệu đối sánh với thị trường liên quan tới hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Từ đó, xây dựng kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng hoạt động dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ, của thị trường thường xuyên và mang tính hệ thống. Thực hiện đối sánh kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.	P.KHTC

#### **4.3. Nội dung và phân công thực hiện các tiêu chuẩn theo Thông tư 12**

<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Khuyến nghị cần triển khai thực hiện</b>	<b>Phân công</b>
<b>ĐBCL về mặt chiến lược</b>		
<b>1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</b>	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến TN, SM, mục tiêu và TLGD đến các BLQ ngoài trường. Định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý của Trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến TN, SM, giá trị văn hóa và các mục tiêu của Trường đến các BLQ.	TT.QLCL
<b>2. Hệ thống quản trị</b>	Thúc đẩy thành lập Hội đồng trường (HĐT) theo quy định của Luật GDDH. Thực hiện chuyển tiếp việc thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ được thực hiện quyền tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự, về tài chính và tài sản theo các quy định của Luật GDDH, và các	P.TCHC

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
	<p>quy định liên quan. Ban hành văn bản quy định chi tiết về nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của từng đơn vị trực thuộc Trường để thực hiện phân quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đến từng đơn vị, cá nhân trong Trường. Có kế hoạch tổng thể của công tác bồi dưỡng nhân sự lãnh đạo, quản lý về quản trị hiện đại. Rà soát, đánh giá, thực hiện công tác thanh tra nội bộ nhằm cải tiến chất lượng và hiệu quả của hệ thống quản trị định kỳ hằng năm.</p>	
<p><b>3. Lãnh đạo và quản lý</b></p>	<p>Hoàn thiện công tác thanh tra – pháp chế của Trường, kịp thời nắm bắt các văn bản mới và thể chế hóa thành quy định của Trường. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến TN, SM, mục tiêu và TLGD đến các BLQ ngoài trường. Định kỳ rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống quản lý của Trường trong công tác tuyên truyền, phổ biến TN, SM, giá trị văn hóa và các mục tiêu của Trường đến các BLQ.</p>	<p>P.TCHC</p>
<p><b>4. Quản trị chiến lược</b></p>	<p>Việc triển khai KHCL nên được thực hiện đồng bộ với việc xây dựng kế hoạch năm học. Tương tự, việc đánh giá KHCL cũng nên sơ kết từng năm cùng với hoạt động tổng kết hoạt động năm học. Bổ sung kế hoạch chi tiết (Logframe) trong kế hoạch phát triển Trường thể hiện rõ các bước thời gian để hoàn thành các KPIs. Trường nên thực hiện xây dựng kế hoạch tài chính năm học đồng thời với xây dựng kế hoạch – năm học để đảm bảo nguồn lực cho các hoạt động triển khai KHCL, tăng tính chủ động cho đơn vị trực thuộc thực hiện nhiệm vụ năm học. Tăng cường ứng dụng phần mềm quản lý công việc nhằm hỗ trợ cho công tác quản trị của Trường theo định hướng chuyển đổi số công tác quản lý.</p>	<p>P.TCHC; TT.QLCL</p>
<p><b>5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học</b></p>	<p>Việc xây dựng và cải tiến chính sách cần dựa trên ý kiến các BLQ. Chuẩn hóa quy trình và công cụ khảo sát ý kiến các BLQ (nội dung, đối tượng khảo sát,...). Cần ban hành và triển khai quy trình giám sát việc thực hiện các quy định,</p>	<p>P.TCHC; P.ĐT; P.KHCN; P.SĐH&amp;H</p>

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
và phụ vụ cộng đồng	quy chế.	TQT; P.CTSV& TTGD
6. Quản lý nguồn nhân lực	Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Đánh giá bối cảnh phát triển kinh tế xã hội tại địa phương để xác định rõ tính khả thi của các chỉ tiêu kế hoạch của Trường và đưa ra những điều chỉnh phù hợp bối cảnh và tiềm năng thực sự của Trường. Bồi dưỡng chuyên môn sâu cho GV, NV phù hợp với bối cảnh phát triển của Trường. Tăng cường tính thực tiễn nghề nghiệp cho đội ngũ GV và phát triển năng lực giảng dạy dựa trên CDR và ứng dụng ICT (Information & Communication Technologies – Công nghệ thông tin và truyền thông). Bảo đảm đủ nhân sự vận hành các phòng thực hành, thí nghiệm.	P.TCHC
7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	Xây dựng chiến lược, kế hoạch để tạo các nguồn tài chính hợp pháp hỗ trợ việc thực hiện TN, SM, các mục tiêu chiến lược. Tăng cường thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành. Cải tiến hệ thống CNTT phần cứng, phần mềm đáp ứng nhu cầu quản lý dạy và học.	P.KHTC; P.QTTB
8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	Cần huy động thêm các nguồn lực tài chính từ các đối tác nước ngoài. Tăng cường trao đổi GV, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ của nguồn nhân lực thông qua việc mở rộng các quan hệ đối ngoại.	P.TCHC; P.SDH&H TQT
<b>ĐBCL về mặt hệ thống</b>		
9. Hệ thống ĐBCL bên trong	Cập nhật quy định ĐBCL để phù hợp với tình hình mới. Xác định rõ chức năng nhiệm vụ về ĐBCL của các tổ chức, cá nhân trong trường để giúp việc triển khai, giám sát đánh giá công việc được rõ ràng và hiệu quả. Hoàn thiện, ban hành và công bố hệ thống các quy trình ĐBCL để thực hiện hiệu quả của việc phổ biến, hướng dẫn, giám sát, đánh giá	TT.QLCL

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
	việc thực hiện quy trình. Tăng cường sự tham gia của đội ngũ GV, NV vào công tác BĐCL. Gắn kết công tác BĐCL vào các hoạt động thường xuyên của Trường. Vận dụng tối đa ứng dụng CNTT vào công tác BĐCL.	
10. Đánh giá chất lượng bên trong và bên ngoài	Công tác TĐG và đánh giá nội bộ cần được đẩy mạnh, không chỉ dừng ở TĐG phục vụ mục tiêu kiểm định. Cần xây dựng các quy trình, tiêu chuẩn TĐG, đánh giá nội bộ cho các mảng công tác chuyên môn như đào tạo, NCKH, hỗ trợ NH, PVCĐ. Cần bảo đảm sự tham gia tích cực hơn của GV vào công tác BĐCL chứ không chỉ tập trung ở TT.QLCL và nhóm công tác chuyên trách.	TT.QLCL
11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	Bổ sung các chức năng tổng hợp, phân tích thông tin cho các hệ thống phần mềm hiện tại. Cải tiến phương thức phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ phần mềm để tăng tính chủ động cho các bộ phận sử dụng phần mềm. Tăng cường sự kết nối chia sẻ thông tin giữa các mảng công tác. Phân cấp truy cập số liệu cho các đối tượng khác nhau giúp sử dụng hiệu quả thông tin phục vụ công tác ra quyết định và cải tiến chất lượng.	TT.QLCL
12. Nâng cao chất lượng	Đẩy mạnh việc so chuẩn và đối sánh nội bộ. Chủ động phối hợp với các CSGD trong nước và quốc tế để trao đổi số liệu, dữ kiện về các mặt hoạt động trọng tâm, thông qua đó thực hiện so chuẩn và đối sánh hiệu quả và thực chất.	TT.QLCL
<b>ĐBCL về mặt thực hiện chức năng</b>		
13. Tuyển sinh và nhập học	Tăng cường thực hiện khảo sát nhu cầu thị trường lao động để hỗ trợ công tác tuyển sinh, tư vấn định hướng nghề nghiệp và phát triển CTĐT hiệu quả; chú trọng việc thu thập ý kiến phản hồi từ các khoa/phòng ban, GV và NV tham gia công tác tuyển sinh, truyền thông và nhập học cũng như cần xem xét những đề xuất hợp lý trong các buổi họp đánh giá tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm để đánh giá hiệu quả và cải tiến quy trình nhằm nâng cao hiệu	P.ĐT; P.SĐH&H TQT; TT.TS&T T; Các Khoa

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
	quả công việc trong công tác tuyển sinh và nhập học.	
<b>14.</b> Thiết kế và rà soát chương trình giảng dạy	<p>Tăng cường giám sát quá trình triển khai công tác lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các BLQ, đặc biệt từ NTD trong xây dựng, rà soát, điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/HP; bảo đảm tính đại diện của mẫu khảo sát BLQ phục vụ xây dựng, cải tiến CTĐT. Đối với CTĐT SDH, ban hành đầy đủ, kịp thời và công bố chính thức kế hoạch giảng dạy dựa trên CĐR; giám sát đầy đủ việc triển khai giảng dạy theo kế hoạch, hướng tới đạt được CĐR; rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát cho các CTDH định kỳ theo đúng quy định; thực hiện cải tiến, ban hành quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá CTDH cũng như cải tiến và ban hành CTDH định kỳ theo quy định.</p>	P.ĐT; P.SDH&H TQT; Các Khoa
<b>15.</b> Giảng dạy và học tập	<p>Xây dựng quy định, tài liệu hướng dẫn, tổ chức tập huấn cho GV việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với TLGD, xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học để đạt được CĐR dựa trên nguyên lý sự tương thích có hệ thống (Constructive Alignment). Tạo điều kiện GV tích lũy kinh nghiệm thực tiễn nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu giảng dạy. Khai thác hiệu quả tiềm năng hợp tác doanh nghiệp giúp NH có môi trường thực hành nghề nghiệp, có biện pháp thu hút NH tham gia hoạt động NCKH. Xây dựng các quy định, hướng dẫn và ban hành chính sách thúc đẩy triển khai phương thức dạy học hỗn hợp. Thực hiện giám sát, đánh giá việc triển khai hoạt động dạy học của GV và thực hiện đánh giá chất lượng hằng năm từ NH trước và sau khi ra trường cho các CTĐT SDH quy củ, chặt chẽ. Cải tiến chất lượng phương pháp giảng dạy, KTĐG NH dựa trên kết quả khảo sát môn học một cách đồng bộ.</p>	P.ĐT; P.SDH&H TQT; Các Khoa
<b>16.</b> Đánh giá sinh viên	<p>Đối với các CTĐT SDH: (1) thực hiện nhiều phương pháp KTĐG phù hợp để đạt được CĐR và bảo đảm các phương pháp KTĐG NH đo lường được mức độ đạt được CĐR của môn học; thực hiện rà soát, đánh giá các phương pháp</p>	P.ĐT; P.SDH&H TQT; TT.QLCL;

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
	<p>KTĐG NH định kỳ ít nhất 1 năm/lần; thực hiện nghiên cứu, phân tích kết quả KTĐG NH, sự tác động của các hình thức KTĐG đối với chất lượng và hình thức tuyển chọn NH định kỳ bằng các công cụ hiện đại, hiệu quả; thực hiện khảo sát/lấy ý kiến của NH, cựu NH về mức độ hài lòng về phương pháp, hình thức đánh giá của các môn học/HP. Thực hiện đồng bộ việc cải tiến các loại hình, phương pháp đánh giá NH cho tất cả các CTĐT; đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của những loại hình/phương pháp KTĐG NH cho hầu hết CTĐT SDH; ban hành chính thức quy trình đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp KTĐG.</p>	Các Khoa
<p><b>17.</b> Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên</p>	<p>Các ý kiến của người học về dịch vụ hỗ trợ cần được thông tin chính thức đến cố vấn học tập (CVHT) để việc cải tiến chất lượng được đầy đủ và kịp thời. Bổ sung nội dung khảo sát ý kiến các bên liên quan về hệ thống giám sát. Cải tiến việc phản hồi thông tin qua hộp thư chung của trường.</p>	P.CTSV& TTGD
<p><b>18.</b> Quản lý nghiên cứu khoa học</p>	<p>Cập nhật các thông tin liên quan về các đề tài NCKH và dự án cũng như các quy định hiện hành trên trang website của Phòng Khoa học công nghệ (P.KHCN) nhằm lan toả ý nghĩa và thu hút sự quan tâm của các BLQ đối với hoạt động KHCN của Trường; xây dựng chính sách khuyến khích sự tham gia NCKH của NH, đặc biệt là những NH có kết quả học tập (KQHT) tốt; chú trọng việc phân tích kết quả khảo sát để làm căn cứ rà soát, cải tiến chính sách và việc thực hiện chính sách đối với hoạt động NCKH nhằm nâng cao chất lượng hoạt động NCKH.</p>	P.KHCN
<p><b>19.</b> Quản lý tài sản trí tuệ</p>	<p>Các đơn vị trực thuộc cần thực hiện việc xây dựng kế hoạch và quy định TSTT tại các đơn vị đúng quy chế quản trị TSTT đã ban hành. Có giải pháp khuyến khích giảng viên đăng ký quyền SHTT đối với các sản phẩm có tính ứng dụng cao và tính mới.</p>	P.KHCN

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	Chú trọng công tác rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nước để làm căn cứ để điều chỉnh các hoạt động và xây dựng các đối tác trong nước; tăng cường kết nối với các hiệp hội và các đối tác chiến lược trong và ngoài nước để thực hiện các dự án nghiên cứu mang lại nguồn thu hoặc các trang thiết bị được tài trợ để nâng cao chất lượng các nghiên cứu của Trường.	P.KHCN; P.SĐH&H TQT
21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	Xây dựng hệ thống đo lường và triển đánh giá hiệu quả hoạt động kết nối và PVCD. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (CSDL) tập trung để việc quản lý hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của trường được thuận tiện và phát huy được hiệu quả. Triển khai nhiệm vụ quản lý về các hoạt động phục vụ cộng đồng theo quy định.	P.CTSV& TTGD
<b>Kết quả hoạt động</b>		
22. Kết quả đào tạo	Cần sớm thiết lập các chỉ tiêu về tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn, tỉ lệ thôi học, mức độ hài lòng của các BLQ về chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả CTĐT; thực hiện đối sánh một cách khoa học và đồng bộ cho tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm, mức độ đáp ứng công việc của NH sau tốt nghiệp cho tất cả CTĐT; xây dựng biện pháp cải tiến chất lượng mang tính hệ thống, đồng bộ để tăng tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học cho tất cả các CTĐT, giảm tỉ lệ học lại, thi lại môn học/HP. Theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ thôi học, tỉ lệ học lại, thi lại các môn học/HP. Thực hiện biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp để nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của các CTĐT SĐH. Bảo đảm tính đại diện của mẫu và sử dụng kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các BLQ đối với chất lượng của NH tốt nghiệp của tất cả CTĐT để cải tiến một cách hiệu quả và hệ thống.	P.ĐT; P.SĐH&H TQT; TT.QLCL
23. Kết quả nghiên cứu	Xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ về chất lượng hoạt động NCKH của NH; xây dựng	P.KHCN

Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
khoa học	<p>chính sách khuyến khích NH tích cực tham gia hoạt động NCKH; yêu cầu toàn thể các GV có công bố khoa học đăng ký hồ sơ khoa học trên các CSDL như ORCID, ResearcherID, Scopus Author ID, Google Scholar để Trường có thể nhanh chóng cập nhật chỉ số trích dẫn của các công bố khoa học và chỉ số IF của tạp chí. Ngoài ra, Trường cần đưa ra các mục tiêu về công bố khoa học trong các mức chất lượng của các tạp chí (Q1-Q4 của ISI/Scopus) và chỉ số IF của các tạp chí khoa học cho từng năm; cần thực hiện việc rà soát và xây dựng kế hoạch cải tiến các chỉ số về loại hình và số lượng TSTT và các công bố khoa học, bao gồm các trích dẫn cũng như chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo để có cải tiến chất lượng hoạt động nghiên cứu và sáng tạo; cần đảm bảo chi ngân quỹ dùng cho hoạt động NCKH để đáp ứng tỉ lệ 5% trong tổng nguồn thu hợp pháp của Trường nhằm nâng cao số lượng và chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo và 3% từ học phí để đầu tư cho hoạt động NCKH của NH; cần căn cứ vào các mục tiêu của hoạt động KH-CN hằng năm để phân bổ ngân quỹ một cách hợp lý; cần hệ thống hoá việc thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ về hoạt động nghiên cứu và sáng tạo để cải tiến chất lượng của hoạt động này; cần có đơn vị chuyên trách hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới và sáng tạo; cần xây dựng chính sách và cơ chế khuyến khích hoạt động khởi nghiệp và chuyển giao các kết quả nghiên cứu và sáng tạo cho các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước để nâng cao vị thế của Trường trong cộng đồng.</p>	
24. Kết quả đóng góp phục vụ cộng đồng	<p>Giám sát, đánh giá và đối sánh các hoạt động kết nối và PVCĐ có hệ thống. Xây dựng hệ thống thu thập và tổng hợp thông tin phản hồi từ các BLQ về các hoạt động kết nối và PVCĐ. Đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và lấy ý kiến các bên liên quan về tác động của các hoạt động này. Xây dựng hệ thống thu thập, đo lường và đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan</p>	<p>P.CTSV&amp; TTGD; TT.QLCL</p>



Tiêu chuẩn	Khuyến nghị cần triển khai thực hiện	Phân công
	đối với hoạt động kết nối và PVCD.	
25. Kết quả tài chính và thị trường giáo dục	Quy trình hoá hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các BLQ và CSDL về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD; thu thập dữ liệu đối sánh với thị trường. Từ đó, xây dựng kế hoạch và kết quả cải tiến chất lượng hoạt động dựa trên thông tin phản hồi của các BLQ, của thị trường tốt hơn.	P.KHTC

#### 4.4. Tiến độ thực hiện

##### 4.4.1. Giai đoạn 1 (2022– 2025):

- Duy trì các hoạt động của Trường theo các tiêu chí đã đạt, triển khai thực hiện các khuyến nghị cải tiến của Đoàn đánh giá ngoài;
- Khắc phục các tiêu chí chưa đạt (4.2), đối sánh với các tiêu chí mới theo Thông tư 12 (4.3);
- Cập nhật lại danh mục minh chứng online và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá gửi các bên liên quan theo đúng quy định báo cáo tự đánh giá giữa chu kỳ;
- Triển khai thực hiện (tập trung xây dựng kế hoạch chiến lược) và hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (tập trung xây dựng quy trình quản lý và quy trình kiểm soát);
- Rà soát và tăng cường chất lượng thông tin nâng cao thứ hạng theo tiêu chuẩn Webometrics;
- Đăng ký và chuẩn bị báo cáo kèm hồ sơ minh chứng tham gia xếp hạng QS-GER và UPM.

##### 4.4.2. Giai đoạn 2 (2025 – 2027):

- Chuyển toàn bộ hoạt động của Trường theo tiêu chuẩn mới, cập nhật lại danh mục minh chứng;
- Triển khai hoạt động tự đánh giá cấp trường vào năm 2026;
- Đăng ký và chuẩn bị đón Đoàn đánh giá ngoài (chu kỳ 3) đến khảo sát sơ bộ và chính thức vào đầu năm 2027, công bố quyết định và trao Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giai đoạn 2022 – 2026 trước 06/9/2027.

##### 4.4.3. Tiến độ của từng năm học

TT	Hoạt động	Tháng											
		9	10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thông báo												
2	Thành lập nhóm												
3	Xây dựng kế hoạch												
4	Tập huấn												
5	Phân tích tiêu chí												
6	Thu thập minh chứng												
7	Phân tích minh chứng												
8	Viết báo cáo TĐG												
9	Rà soát báo cáo TĐG												
10	Xác nhận báo cáo TĐG												
11	Thông tin phản hồi												
12	Cải tiến ĐBCL												
13	Hoàn thiện báo cáo TĐG												
14	Công khai báo cáo TĐG												
15	Báo cáo các bên liên quan												
16	Cải tiến hệ thống IQA												

## 5. Huy động các nguồn lực

### 5.1. Nhân lực

#### 5.1.1. Kiện toàn Hội đồng ĐBCL (Hội đồng TĐG)

- Hội đồng ĐBCL có 27 thành viên, do Hiệu trưởng quyết định thành lập;
- Chủ tịch Hội đồng tự đánh giá là Hiệu trưởng (1); Phó Chủ tịch là một Phó Hiệu trưởng (1); Thư ký là trưởng đơn vị đảm bảo chất lượng (1). Các thành viên khác gồm đại diện của Hội đồng trường (1) Hội đồng khoa học và đào tạo (1), tổ chức đảng (1), các tổ chức đoàn thể (2); đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng (2) và một số phòng/trung tâm (8), khoa/bộ môn (3); đại diện giảng viên (3), người học (3);
- Rà soát, điều chỉnh, cập nhật và bổ sung Quy định về hoạt động của Hội đồng ĐBCL phù hợp với tình hình thực tế.

#### 5.1.2. Nhóm công tác chuyên trách

Nhóm	Đơn vị	Tiêu chuẩn (số tiêu chí)
------	--------	--------------------------

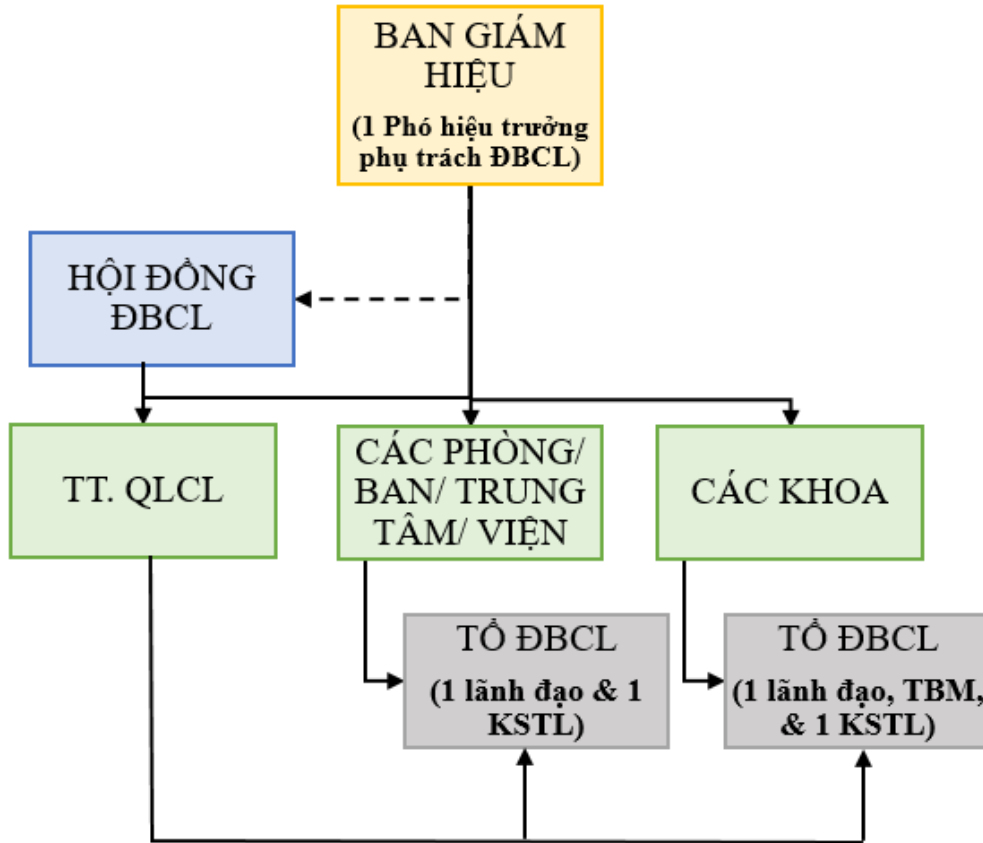
<b>Nhóm</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Tiêu chuẩn (số tiêu chí)</b>
<b>1</b> 5 tiêu chuẩn (23 tiêu chí)	BGH P.TCHC	2. Quản trị (4) 3. Lãnh đạo và quản lý (4) 4. Quản trị chiến lược (4) 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng (4) 6. Quản lý nguồn nhân lực (7)
<b>2</b> 3 tiêu chuẩn (11 tiêu chí)	P.QTTB P.KHTC P.TCHC P.SĐH&HTQT	7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất (5) 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại (4) 25. Kết quả tài chính và thị trường giáo dục (2)
<b>3</b> 5 tiêu chuẩn (24 tiêu chí)	BGH TT.QLCL	1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa (5) 9. Hệ thống ĐBCL bên trong (6) 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài (4) 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong (4) 12. Nâng cao chất lượng (5)
<b>4</b> 4 tiêu chuẩn (17 tiêu chí)	TT.TS&TT P.CTSV&TTGD	13. Tuyển sinh và nhập học (5) 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (4) 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng (4) 24. Kết quả phục vụ cộng đồng (4)
<b>5</b> 4 tiêu chuẩn (18 tiêu chí)	P.ĐT TT.QLCL P.SĐH&HTQT CácKhoa	14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học (5) 15. Giảng dạy và học tập (5) 16. Đánh giá người học (4) 22. Kết quả đào tạo (4)
<b>6</b> 4 tiêu chuẩn (18 tiêu chí)	P.KHCN P.SĐH&HTQT	18. Quản lý NCKH (4) 19. Quản lý tài sản trí tuệ (4) 20. Hợp tác và đối tác NCKH (4) 23. Kết quả NCKH (6)

### 5.1.3. Ban thư ký

Ban Thư ký bao gồm các viên chức của đơn vị chuyên trách về đảm bảo chất lượng, thư ký các Nhóm công tác chuyên trách và các viên chức khác, trong đó trưởng đơn vị đảm bảo chất lượng được chỉ định làm trưởng ban.

Trong trường hợp cần thiết, tiến hành thành lập các Tổ giúp việc xử lý dữ liệu, theo dõi và giám sát hoạt động cải tiến, thu thập thông tin minh chứng và xây dựng phần mềm lưu trữ dữ liệu minh chứng trực tuyến.

### 5.1.4. Cấu trúc hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường



### 5.2. Cơ sở vật chất

- Phòng làm việc: P.C307;
- Phòng lưu trữ hồ sơ kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT: Online;
- Tận dụng cơ sở vật chất hiện có tại các đơn vị, đồng thời trang bị thêm tủ hồ sơ, bìa công, bìa phân trang... (mỗi đơn vị có kế hoạch cụ thể).

### 5.3. Tài chính

- Chi bồi dưỡng trách nhiệm của Hội đồng TĐG, Nhóm công tác chuyên trách, Ban thư ký;
- Chi tập huấn, thuê chuyên gia tư vấn (nếu có, thực hiện theo hợp đồng);
- Chi thu thập tài liệu và xử lý minh chứng;
- Chi phỏng vấn, điều tra, khảo sát ý kiến: sinh viên, công chức – viên chức, Giảng viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp (có thể khoán);
- Chi viết hoàn thiện báo cáo theo tiêu chí, tiêu chuẩn;
- Chi vật tư, văn phòng phẩm và chi khác.

– Kinh phí từ các nguồn do Trường cấp, trên cơ sở có dự toán cụ thể, hợp lý cho từng công việc (đính kèm bản dự trù công việc thực hiện theo kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm).

## **6. Tổ chức thực hiện**

– Trường kiến toàn Hội đồng tự đánh giá giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai hoạt động tự đánh giá theo đúng quy định;

– TT. QLCL xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng, xây dựng kế hoạch chi tiết hàng năm về công tác đảm bảo chất lượng, xây dựng quy trình kiểm soát cải tiến chất lượng cấp trường, tổng hợp báo cáo bổ sung quá trình tự đánh giá với các bên liên quan, phối hợp với P.KHTC lập dự trù kinh phí trình Hiệu trưởng phê duyệt;

– P.TCHC xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, phối hợp với TT. QLCL xây dựng nhiệm vụ đảm bảo chất lượng tại các đơn vị, thẩm định kế hoạch liên quan đến các mảng hoạt động của Trường đảm bảo thực hiện đầy đủ nội hàm các tiêu chí liên quan, xây dựng các chỉ tiêu định lượng của Trường và của các đơn vị làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu chiến lược hàng năm;

– TT.TS&TT xây dựng kế hoạch truyền thông kịp thời phổ biến hoạt động và kết quả về chất lượng của Trường đến tất cả các bên liên quan;

– Các đơn vị có liên quan lập kế hoạch chi tiết trong từng nội dung công việc và tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này.

### ***Nơi nhận:***

- Cục QLCL – Bộ GD&ĐT;
- Vụ PTNNL – Bộ Công Thương;
- Trung tâm KĐCLGD – ĐHQG TP.HCM;
- Đảng ủy, BGH;
- Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và Nhóm CTCT;
- Các đơn vị trong trường;
- Website Trường; Cổng thông tin GV, SV;
- Lưu VT, TT.QLCL.

**HIỆU TRƯỞNG**

### 3. KẾ HOẠCH ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2022 – 2023

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /KH-DCT

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 09 năm 2022*

**DỰ THẢO**

#### **KẾ HOẠCH**

#### **Đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023**

#### **I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU**

##### **1. Mục đích**

- Nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng của Nhà trường;
- Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, hình thành và phát triển văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường;
- Đảm bảo các yêu cầu, quy định, tiêu chí kiểm định để nâng mức chất lượng;
- Chuẩn bị hồ sơ đăng ký thực hiện phân tầng và xếp hạng cơ sở giáo dục đại học;
- Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2027 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM.

##### **2. Yêu cầu**

- Xây dựng kế hoạch phải phù hợp với thực tiễn nhà trường, khả thi, phân tích, so sánh, giải thích để chỉ ra điểm mạnh, tồn tại, nguyên nhân và đề xuất chương trình hành động khắc phục nhằm từng bước nâng cao mức chất lượng của từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Thông tư 12 và Thông tư 04 trong năm học 2022 – 2023;
- Mỗi nội dung phải có kế hoạch hoạt động cụ thể, triển khai thực hiện, giám sát và đối sánh để cải tiến, đồng thời phải có hồ sơ minh chứng kết quả hoạt động.

#### **II. NỘI DUNG**

##### **1. Triển khai, quán triệt các văn bản về công tác Đảm bảo chất lượng**

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Thủ tướng chính phủ;
- Nghị định số 99/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

– Quyết định số 901/QĐ-TTg ngày 23/6/2015 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.Hồ Chí Minh giai đoạn 2015 – 2017;

– Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2021;

– Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

– Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;

– Thông tư 19/2020/TT-BGDĐT ngày 29/6/2020 của Bộ GD&ĐT qui định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ GD&ĐT;

– Nghị quyết số 43/NQ-HĐKĐCLGD ngày 22/8/2022 của Hội đồng KĐCLGD, Trung tâm KĐCLGD, ĐHQH-HCM về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

– Các nghị quyết của Hội đồng KĐCLGD, Trung tâm KĐCLGD, ĐHQH-HCM; Trung tâm KĐCLGD – Trường Đại học Vinh; Trung tâm KĐCLGD Sài Gòn về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục cấp CTĐT;

– Báo cáo của Đoàn đánh giá ngoài AUN-QA ngành Công nghệ Thực phẩm và Công nghệ Kỹ thuật hóa học;

– Kế hoạch /KH-DCT ngày /9/2022 của Hiệu trưởng về cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2027 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM;

– Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nhiệm kỳ 2020 – 2025;

– Các đơn vị thuộc Trường triển khai kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022 – 2023 và thường xuyên cập nhật các văn bản mới về công tác Đảm bảo chất lượng, các thủ tục, quy trình của Bộ GD&ĐT và các văn bản của nhà trường theo quy định.

## **2. Nội dung và mốc thời gian thực hiện**

Để đạt được mục tiêu chất lượng (MTCL) năm học 2022 – 2023 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh theo Chiến lược phát triển Trường đến 2025 tầm nhìn 2030 và kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục giai đoạn 2022 – 2027, Nhà trường xác định Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022 –

2023, gồm các nội dung chính sau đây:

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
1.	1. Phát triển Hệ thống ĐBCL bên trong	Xây dựng kế hoạch ĐBCL tại từng đơn vị Hiệu lực thực hiện kế hoạch hàng tháng	Tổ ĐBCL triển khai TT.QLCL giám sát	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các đơn vị
	2. Xây dựng MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL cấp trường và cấp đơn vị	MTCL và kế hoạch thực hiện MTCL được phê duyệt Mức độ đạt được MTCL hàng tháng	Tổ ĐBCL triển khai TT.QLCL giám sát	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các đơn vị
2.	<b>Kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục</b>				
	1. Tổ chức giám sát các hoạt động duy trì và khắc phục các tiêu chí theo kiến nghị của Đoàn đánh giá ngoài.	Báo cáo kết quả thực hiện	Đúng thời gian quy định	Từ 06/9/22 đến 29/9/23	HĐ TĐG BTK Các nhóm CTCT
3.	<b>Nâng cao chất lượng</b>				
	1. Tổng kết việc triển khai thực hiện kế hoạch tham gia xếp hạng theo tiêu chuẩn của Webometrics	Kết quả đánh giá website đơn vị Top 30 VN	Theo các tiêu chí của Webometrics	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	BBT TT.CNTT Các đơn vị
	2. Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch tham gia xếp hạng theo tiêu chuẩn QS-GER; UPM	Kế hoạch tham gia Hồ sơ đăng kí với QS-GER; UPM	Theo các tiêu chí của QS-GER; UPM	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL P.SĐH & HTQT
	3. Hoàn thiện hệ thống quy trình trong Sổ tay ĐBCL phiên bản 2.0	Các quy trình, biểu mẫu Công bố trên website lưu đồ quy trình và biểu mẫu	Website Trường Website TT.QLCL Egov, Cổng thông tin SV	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các đơn vị
	4. Tổng kết việc triển khai thực hiện kế hoạch so chuẩn đối	Kết quả so chuẩn đối sánh	Tập trung xu hướng qua	Từ 03/10/22 đến 30/11/22	TT.QLCL Các đơn vị



<b>Stt</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Điều kiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>
	sánh giai đoạn 2017 – 2022		các năm		
	5. Kiểm soát quá trình dạy học đạt chuẩn đầu ra (CĐR)	Báo cáo kết quả thực hiện dạy học đạt CĐR	Thành lập Tổ kiểm tra	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	Các Khoa P.ĐT
	6. Rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện điều kiện ĐBCL về hoạt động kiểm tra đánh giá (KTĐG)	Bảng phân công thực hiện nhiệm vụ chi tiết Ban hành quy trình thực hiện hoạt động KTĐG Báo cáo kết quả thực hiện	Tinh gọn	Từ 06/9/22 đến 30/12/22	TT.QLCL P.ĐT, P.SDH&H TQT và các Khoa
	7. Tổ chức đo lường và đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần	Báo cáo mức độ đạt CĐR học phần	Các học phần đăng kí	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	Các Khoa TT.QLCL
	8. Triển khai các điều kiện ĐBCL và kiểm soát chất lượng dạy học trực tuyến	Kế hoạch, tài liệu tập huấn, hệ thống văn bản	Mời chuyên gia	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	Các Khoa P.Đào tạo TT.QLCL TT.CNTT
	9. Triển khai có hệ thống hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng (PVCD)	Kế hoạch kết nối và PVCD được phê duyệt Báo cáo kết quả thực hiện kết nối và PVCD	Có đánh giá tác động đối với GV, SV và cộng đồng	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	P.CTSV&T TGD TT.QLCL Các đơn vị
	10. Giám sát và đánh giá nội bộ tại 100% đơn vị về triển khai thực hiện công tác ĐBCL	Kế hoạch được phê duyệt Báo cáo kết quả giám sát và đánh giá nội bộ Kế hoạch cải tiến chất lượng của các đơn vị được phê duyệt	Đảm bảo cân đối khối tham mưu, đào tạo và dịch vụ	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các đơn vị theo kế hoạch đánh giá
	11. Báo cáo kết quả thực hiện cải tiến, nâng cao CLGD	Báo cáo kết quả thực hiện	Trước buổi họp HĐ ĐBCL lần 9	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Tổ ĐBCL các đơn vị

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
			và 10		
4.	Kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo MOET trình độ đại học				
	1. Tự đánh giá 06 CTĐT: Công nghệ vật liệu, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, An toàn thông tin, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học chế biến món ăn, Luật kinh tế.	Kế hoạch tổ chức được phê duyệt	Sau khi CTĐT có 1 khóa được tốt nghiệp	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	Các Khoa TT.QLCL
	2. Đánh giá ngoài (ĐGN) 06 CTĐT theo MOET: Công nghệ vật liệu, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, An toàn thông tin, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Khoa học chế biến món ăn, Luật kinh tế.	Kế hoạch tổ chức ĐGN được phê duyệt Báo cáo ĐGN	CTĐT được đánh giá đạt yêu cầu sau khi được đánh giá đồng cấp	Từ 06/9/22 đến 31/01/23	Các Khoa TT.QLCL
	3. Xây dựng và giám sát kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 5 năm (2020 – 2025) cho các CTĐT được ĐGN theo MOET: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ chế tạo máy, Tài chính ngân hàng, Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử, Quản lý tài nguyên và môi trường, Công nghệ dệt, may, Khoa học dinh dưỡng và ẩm thực, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Ngôn ngữ Anh; Công nghệ thực phẩm (trình độ thạc sĩ), Kỹ thuật môi trường	Kế hoạch cải tiến được phê duyệt	Theo thời hạn gửi và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT	Từ 15/9/22 đến 01/12/22	Các Khoa TT.QLCL

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
	(trình độ thạc sĩ), Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ).				
	4. Tổ chức thực hiện TĐG giữa chu kỳ cho 05 CTĐT đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng theo MOET: Công nghệ Kỹ thuật môi trường, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Quản trị kinh doanh, Kế toán.	Kế hoạch TĐG giữa chu kỳ được phê duyệt Báo cáo TĐG giữa chu kỳ	Theo thời hạn gửi và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT	Từ 15/9/22 đến 15/10/22	TT.QLCL Các Khoa và các đơn vị liên quan
	5. Xây dựng và giám sát báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục các CTĐT đã được đánh giá: Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm, Công nghệ sinh học, Công nghệ Kỹ thuật môi trường, Công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật điện – điện tử, Quản trị kinh doanh, Kế toán.	Báo cáo cải tiến được phê duyệt	Theo thời hạn gửi và mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 19/2020/TT-BGDĐT	Từ 15/9/22 đến 01/12/22	Các Khoa TT.QLCL
5.	Kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo MOET trình độ thạc sĩ (xin ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo trường)				
6.	Kiểm định chất lượng cấp CTĐT theo AUN-QA				
	1. Hoạt động cải tiến hậu kiểm định	Kế hoạch cải tiến chất lượng 2 CTĐT	CTĐT được ĐGN	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	K.CNTP K.CNHH TT.QLCL
	2. Giám sát kế hoạch cải tiến chất lượng giai đoạn 5 năm (2020 – 2025)	Báo cáo kết quả thực hiện hàng năm	Trước buổi họp HĐ ĐBCL	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	K.CNTP K.CNHH TT.QLCL

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
7.	Khảo sát chất lượng				
	1. Khảo sát sinh viên về chất lượng giảng dạy	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Khảo sát toàn bộ theo học kì (KS online)	Theo tiến độ HK I & II	TT.QLCL Các khoa
	2. Khảo sát sinh viên năm cuối về chất lượng CTĐT	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Khảo sát toàn bộ SV năm cuối (KS online)	Theo lịch Sinh hoạt cuối khóa	TT.QLCL Các khoa
	3. Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Gặp trực tiếp Điện thoại, Email, Google Form	Từ 03/10/22 đến 30/12/22	TT.QLCL Các khoa
	4. Khảo sát công chức, viên chức, GV, SV và người lao động về chất lượng hỗ trợ/phục vụ, môi trường làm việc	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Khảo sát Online	Từ 01/04/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các đơn vị
	5. Khảo sát nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của Trường	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Gặp trực tiếp Email Gửi phiếu	Từ 06/9/22 đến 30/6/23	TT.QLCL Các khoa TT.TS&TT
	6. Khảo sát về thông tin tuyển sinh 2022 và kỳ vọng của sinh viên mới khi nhập học	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Gặp trực tiếp SV Khảo sát Online	Theo lịch Sinh hoạt đầu khóa	TT.QLCL P.CTCT& HSSV
	7. Khảo sát chuyên đề theo yêu cầu của BGH và các đơn vị	Kế hoạch khảo sát được phê duyệt và báo cáo kết quả tổng hợp	Gửi kế hoạch trước thời gian của đợt khảo sát 01 tháng	Thường xuyên	TT.QLCL Các đơn vị
8.	Tập huấn về ĐBCL				
	1. Tập huấn công tác KĐCL và ĐBCL cho SV	Kế hoạch được phê duyệt Nội dung tập huấn Phiếu khảo sát SV tham dự	6 lớp (Cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, SV năm 1, 2, 3 và 4)	Tháng 10 và 11/22	TT.QLCL
	2. Tập huấn công tác	Kế hoạch được	01 lớp	Tháng 12/22	TT.QLCL

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
	KĐCL và ĐBCL cho viên chức toàn trường	phê duyệt Nội dung tập huấn Danh sách kí tên	khoảng 420 người theo phân bổ 1 buổi		Các đơn vị
	3. Tập huấn về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, chỉ số đánh giá và công tác phân tích dữ liệu ĐBCL	Kế hoạch được phê duyệt Nội dung tập huấn Danh sách kí tên	01 buổi	Tháng 10/22	TT.QLCL Tổ ĐBCL các đơn vị
9.	Thực hiện Quy chế Ba công khai				
	1. Kế hoạch và tài liệu hướng dẫn thực hiện Quy chế công khai đối với CSGD đại học	Kế hoạch được phê duyệt Tài liệu hướng dẫn chi tiết	Đầy đủ nội dung, đảm bảo hình thức và đúng thời điểm theo Thông tư 36	Từ 30/8/22 – đến 29/9/22	TT.QLCL Các đơn vị
	2. Niêm yết và có tài liệu in về cam kết chất lượng giáo dục, chỉ tiêu tuyển sinh và chức năng nhiệm vụ của Trường/đơn vị	Báo cáo tổng hợp số liệu theo yêu cầu của các biểu mẫu 17 – 21		Từ 07/6/23 – đến 20/6/23	
	3. Báo cáo Bộ Công Thương và Bộ GD&ĐT	Công văn báo cáo của Trường	Đúng hạn	Từ 21/9/22 – đến 30/9/22	TT.QLCL
	4. Cập nhật số liệu về Chất lượng đào tạo thực tế đăng trên website của Trường	Báo cáo tổng hợp số liệu theo biểu mẫu được phê duyệt	Đăng trên website trường, TT.ĐBCL	Từ 20/6/23 – đến 30/6/23	TT.QLCL TT.CNTT
	5. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Ba công khai giai đoạn 2017 – 2022	Kế hoạch tổ chức được phê duyệt	Có sự tham gia của tất cả các đơn vị	Tháng 03 và 04/23	TT.QLCL
10.	Xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng (VHCL)				
	1. Tổ chức hội thảo/tọa đàm “Xây dựng và phát triển VHCL tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM giai đoạn 2022 -	Đề án được phê duyệt Báo cáo kết quả tổng hợp Danh sách kí tên	Đầy đủ đại diện các bên liên quan	Từ 07/9/22 – đến 17/10/22	TT.QLCL Các đơn vị

Stt	Nội dung công việc	Kết quả dự kiến	Điều kiện	Thời gian thực hiện	Đơn vị thực hiện
	2023”				
	2. Xác định thành phần môi trường của VHCL và ban hành quy trình xây dựng và phát triển VHCL	Quy trình và biểu mẫu thực hiện	Công khai, minh bạch Có sự tham gia của mọi người	17/10/22 - 21/11/22	TT.QLCL
	3. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá VHCL của Trường	Bộ tiêu chí đánh giá	Đặc thù của Trường	Từ 23/11/22 đến 29/12/22	TT.QLCL Tổ ĐBCL các đơn vị
	4. Triển khai thực hiện VHCL tại mỗi đơn vị theo chủ đề năm học của Trường	Kế hoạch của mỗi đơn vị	Xác định chuẩn chất lượng	Từ 17/10/22 đến 30/6/2023	Các đơn vị
	5. Báo cáo kết quả thực hiện VHCL	Báo cáo kết quả thực hiện	Trước buổi họp HĐ ĐBCL	Tháng 01/23 và tháng 06/23	TT.QLCL Tổ ĐBCL các đơn vị
11.	Xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL				
	1. Lập kế hoạch xây dựng CSDL, hệ thống thông tin ĐBCL	Kế hoạch được phê duyệt Quy trình và biểu mẫu thực hiện	Nền tảng Egov và cải tiến	Tháng 09/22	BGH TT.QLCL P.TCHC
	2. Triển khai thực hiện theo kế hoạch xây dựng CSDL, hệ thống thông tin ĐBCL đã được phê duyệt	Dữ liệu, số liệu và thông tin theo biểu mẫu	Đúng tiến độ	Tháng 09/22 - 07/23	TT.QLCL Các đơn vị
	3. Báo cáo kết quả thực hiện hệ thống thông tin ĐBCL	Báo cáo kết quả thực hiện	Trước buổi họp HĐ ĐBCL lần 9 và 10	Tháng 01/23 và 06/23	TT.QLCL Tổ ĐBCL các đơn vị
12.	Xây dựng và phát triển website về ĐBCL				
	1. Xây dựng và phát triển website ĐBCL	Bảng cấu trúc và nội dung chi tiết website được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung	Đối sánh với các website đơn vị ĐBCL của các Trường đạt chuẩn Webometrics	Từ 09/2022 đến 06/2023	TT.QLCL

<b>Stt</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Kết quả dự kiến</b>	<b>Điều kiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>	<b>Đơn vị thực hiện</b>
	2. Xác định yêu cầu và nội dung trang fanpage ĐBCL của HUFİ	Tạo fanpage dựa trên những yêu cầu và nội dung đã được thông qua	Kiểm soát được thông tin phản hồi từ người xem	Tháng 09/22	TT.QLCL
	3. Thu thập và biên tập nội dung đăng trên website về ĐBCL	Số liệu, tài liệu và thông tin được phép đăng	Giai đoạn 2010 đến nay	Từ tháng 10/22 đến tháng 07/23	TT.QLCL Các đơn vị

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Hội đồng ĐBCL, Trung tâm Quản lý chất lượng**

– Tổ chức xây dựng, triển khai Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2022 – 2023;

– Tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở việc triển khai kế hoạch ở các đơn vị theo từng nội dung công việc, góp phần thực hiện thành công kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2022 – 2023, tổng hợp báo cáo Ban Giám hiệu;

– Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch Đảm bảo chất lượng giáo dục năm học 2022 – 2023 và xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học mới;

– Chủ trì phối hợp với các khoa, bộ môn, phòng, ban, trung tâm trực thuộc để tổ chức phổ biến chủ trương, hướng dẫn triển khai kế hoạch của Nhà trường và các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác Đảm bảo chất lượng giáo dục.

#### **2. Các đơn vị thuộc Trường và Tổ ĐBCL**

– Tổ chức xây dựng mục tiêu chất lượng, kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng, kế hoạch năm học, các quy trình, hướng dẫn công việc phù hợp với chức năng nhiệm vụ, thực trạng của đơn vị và yêu cầu phát triển của Trường nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ năm học;

– Triển khai thực hiện các văn bản về đảm bảo chất lượng và thường xuyên kiểm tra, đánh giá, báo cáo kết quả hoạt động theo từng giai đoạn;

– Báo cáo Ban Giám hiệu, Hội đồng ĐBCL và các cơ quan có liên quan theo yêu cầu.

**HIỆU TRƯỞNG*****Nơi nhận:***

- Bộ Công Thương (*báo cáo*);
- Cục QLCL (*báo cáo*);
- Trung tâm KĐCLGD: ĐHQG-TP.HCM, Trường ĐH Vinh và Sài Gòn (*báo cáo*);
- BGH (*chỉ đạo*);
- Tất cả các đơn vị (*thực hiện*);
- Đăng website, Egov, Cổng thông tin SV;
- Lưu: VT, TT.QLCL.



## **4. XÂY DỰNG HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TINH GỌN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Dương Hoàng Kiệt, Nguyễn Quốc Hùng**

*Trung tâm Quản lý chất lượng, Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM*

### **TÓM TẮT**

Chất lượng là yếu tố cốt lõi tạo ra sự phát triển bền vững cho tất cả các cơ sở giáo dục đại học. Tất cả các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học cuối cùng cũng là nhằm để đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có. Do đó, chất lượng giáo dục đại học có liên quan chặt chẽ đến chất lượng nguồn nhân lực của quốc gia. Quản lý chất lượng là phương thức quản lý đã được vận dụng thành công trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sản xuất và từng bước được triển khai áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Để quản lý chất lượng đại học thì việc đầu tiên và có yếu tố then chốt là xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường. Tuy nhiên, trong thực tế triển khai, việc lựa chọn thiết lập hệ thống IQA theo mô hình như thế nào để đáp ứng các quy định và hoạt động có hiệu quả và phù hợp với các mô hình đảm bảo chất lượng bên trong trên thế giới là một vấn đề mà các cơ sở giáo dục đại học đang phải đối diện. Do vậy, để các cơ sở giáo dục phát triển ổn định, bền vững trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ 4.0, toàn cầu hóa, và đổi mới giáo dục đại học thì cần phải nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng giáo dục, xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong tinh gọn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục.

*Từ khóa:* Kiểm định chất lượng giáo dục, bảo đảm chất lượng, nâng cao chất lượng

### **1. MỞ ĐẦU**

Ngày nay, trước xu thế toàn cầu hóa và trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục đại học đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay thì công tác bảo đảm chất lượng, trong đó bao gồm đánh giá và cải tiến chất lượng bên trong, kiểm định và xếp hạng trường đại học từ bên ngoài đang trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Điều này đòi hỏi các trường đại học phải có chính sách, chủ trương rõ ràng về chất lượng nói chung và bảo đảm chất lượng nói riêng và là yếu tố quan trọng để một trường đại học khẳng định uy tín, vị thế và hội nhập với nền giáo dục đại học toàn cầu. Nhưng để bảo đảm chất lượng, một trong những đòi hỏi quan trọng là trường đại học phải xây dựng và phát triển một hệ thống

bảo đảm chất lượng nội bộ (Internal Quality Assurance: IQA). Chính vì vậy, bài viết này nhằm mục đích thảo luận những vấn đề cơ bản về hệ thống IQA trong một cơ sở giáo dục đại học.

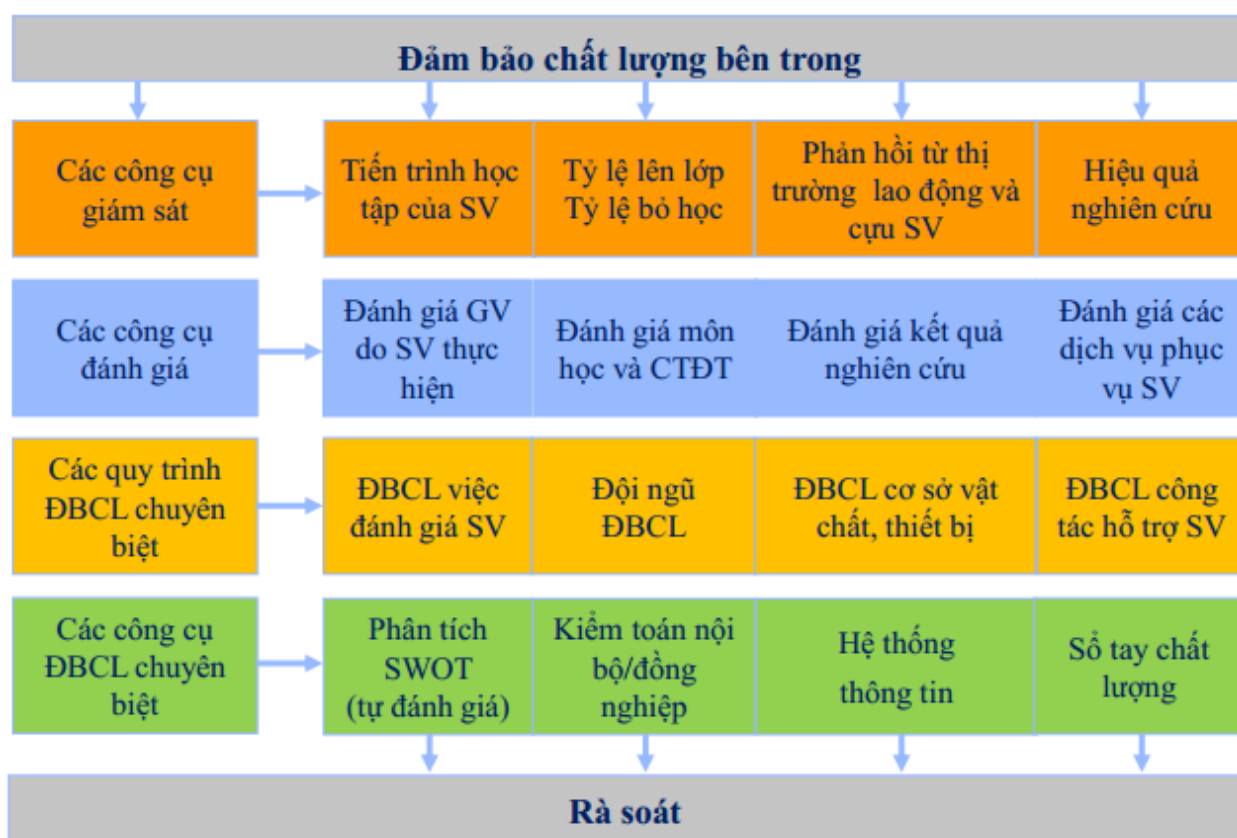
Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để duy trì và cải tiến chất lượng trong cơ sở giáo dục đại học nhằm hỗ trợ thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ và đề hướng tới đạt tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị cốt lõi của cơ sở giáo dục, đáp ứng các chuẩn mực quốc gia và quốc tế.

Hệ thống IQA là yêu cầu không thể thiếu đối với bất kỳ trường đại học nào nghiêm túc trong việc duy trì các tiêu chuẩn chất lượng nên thực hiện cho dù điều này có hướng đến mục tiêu kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục hay kiểm định chất lượng cấp chương trình đào tạo. Do vậy, hệ thống IQA có thể tồn tại mà không có kiểm định chất lượng nhưng hoạt động kiểm định chất lượng của một trường đại học, một chương trình đào tạo mà không có hệ thống IQA hiệu quả thì khó có thể đạt được các kết quả cao về kiểm định chất lượng. Hoạt động của hệ thống IQA cần được coi là một trong những mục tiêu ưu tiên, đòi hỏi phải ngày càng đi vào chiều sâu, đề cao tính hiệu quả và gắn kết chặt chẽ với các hoạt động cơ bản của một trường đại học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, không ngừng khẳng định uy tín, vị thế của các trường đại học.

## **2. CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VÀ HỆ THỐNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

### **2.1. Mô hình AUN-QA đối với hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong**

Hệ thống IQA của AUN được xây dựng một cách toàn diện để nâng cao tiêu chuẩn học thuật và tăng cường giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ giữa các trường đại học thành viên trong mạng lưới AUN. Các tiêu chuẩn bảo đảm chất lượng của AUN tập trung vào: Tiêu chuẩn về đánh giá hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong; tiêu chuẩn về đánh giá chất lượng cấp trường; tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo. Mô hình bảo đảm chất lượng của AUN-QA bao gồm các khía cạnh liên quan đến chiến lược, hệ thống và chiến thuật, tất cả đều phụ thuộc vào bảo đảm chất lượng bên trong và bảo đảm chất lượng bên ngoài, trong đó có kiểm định chất lượng. Mô hình này được áp dụng cho các trường đại học của ASEAN và thống nhất giữa khung bảo đảm chất lượng vùng và quốc tế.



Hình 1. Mô hình AUN-QA cho hệ thống IQA của cơ sở giáo dục đại học

Hàng 1 cho biết các công cụ giám sát cần thiết để theo dõi hoạt động và phát triển của nhà trường.

Hàng 2 cho biết các công cụ đánh giá.

Hàng 3 cho biết những quy trình QA (QA processes) cho các hoạt động cụ thể. Có một số quy trình bảo đảm chất lượng cụ thể trong phạm vi hệ thống IQA để bảo đảm một số hoạt động như: bảo đảm chất lượng trong đánh giá người học (QA of the student assessments), bảo đảm chất lượng đội ngũ, cách thức nhà trường quan tâm tới cơ sở vật chất, trang thiết bị và bảo đảm chất lượng các dịch vụ hỗ trợ người học.

Hàng 4 cho biết những công cụ đặc biệt dành cho hệ thống IQA.

## 2.2. Mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018

Tiêu chuẩn ISO 21001:2018 là một tiêu chuẩn quốc tế được phát triển bởi Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế, cung cấp các công cụ quản lý cho các tổ chức cung cấp các sản phẩm và dịch vụ giáo dục, giúp các nhà cung cấp đáp ứng nhu cầu của người học. ISO 21001:2018 dựa trên hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001, nhưng có những phần mang tính đặc thù cho tổ chức giáo dục, cung cấp một khung cụ thể cho các tổ chức giáo dục nhằm cải thiện sự hài lòng của người học bằng cách cải thiện chương trình giảng dạy và tuân thủ các yêu cầu của người học. Tiêu chuẩn này được áp dụng

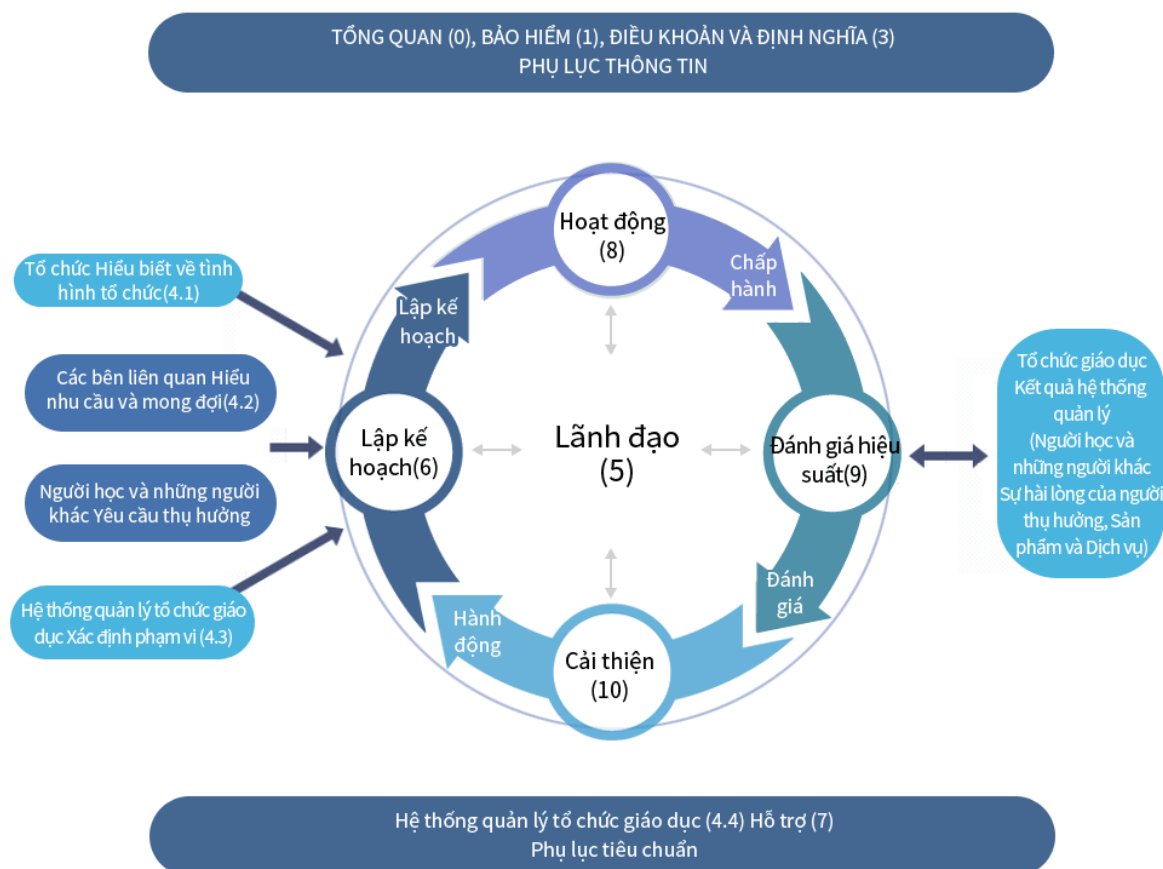
cho bất kỳ tổ chức nào cung cấp chương trình giảng dạy để phát triển kiến thức, kỹ năng và thái độ thông qua nhiều phương pháp giảng dạy.

ISO 21001:2018 là tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng được xây dựng dành riêng cho các đơn vị giáo dục đào tạo, có nhiều nguyên tắc, cách tiếp cận, yêu cầu và quy trình khác biệt và tập trung so với các khung tiêu chuẩn được áp dụng đại trà. ISO 21001:2018 tập trung vào sự tương tác giữa tổ chức giáo dục, người học và các bên quan tâm có liên quan khác, với các quá trình giáo dục ngày càng tập trung nhiều hơn vào sự đồng sáng tạo nhằm cung cấp giáo dục có chất lượng trong môi trường thách thức mới, trong đó các mối quan hệ khách hàng – nhà cung cấp mang tính truyền thống dần được thay bằng quan hệ đối tác hợp tác. Đây là quan điểm và cách tiếp cận mới, giúp việc tăng cường chất lượng cho công tác giáo dục đào tạo được nhìn nhận một cách toàn diện với đầy đủ các góc nhìn và quan điểm đa chiều.

ISO 21001:2018 là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng cho các hoạt động cốt lõi, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và vận hành của tổ chức giáo dục. Tiêu chuẩn này chú trọng đảm bảo chất lượng của hoạt động dạy, học và nghiên cứu; quan tâm đến các nhu cầu của người học về môi trường trải nghiệm, đời sống tinh thần, toàn cầu hóa... và thúc đẩy các cơ hội bình đẳng cho người học, không phân biệt tôn giáo, văn hóa, giới tính, khả năng...

ISO 21001:2018 mang lại lợi ích cho cán bộ, giảng viên, nhân viên và cơ sở giáo dục như đề cao tính tinh gọn của bộ máy tổ chức và hiệu quả của công việc, quan tâm đến lợi ích của cán bộ, giảng viên, nhân viên, hướng đến môi trường làm việc nhân văn, lộ trình thăng tiến rõ ràng. Mặt khác, tiêu chuẩn này còn nâng cao hình ảnh thương hiệu của cơ sở giáo dục và cán bộ, giảng viên, nhân viên thông qua các hoạt động chuyên môn và hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng.

Sự cần thiết của ISO 21001:2018 là giúp các cơ sở giáo dục đáp ứng tốt hơn nhu cầu và mong đợi của người học và những người thụ hưởng khác. Các cơ sở giáo dục được hưởng lợi từ việc cung cấp trải nghiệm học tập hiệu quả và phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của tổ chức. Đồng thời các dịch vụ giáo dục của cơ sở giáo dục mà người học nhận được sẽ được cá nhân hóa nhiều hơn.



Hình 2. Mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018

Hệ thống quản lý chất lượng cho tổ chức giáo dục theo ISO 21001:2018 được thiết lập dựa trên nền tảng 11 nguyên tắc, trong đó phải kể đến một số nguyên tắc mang tính đặc thù của hệ thống quản lý chất lượng cho tổ chức giáo dục, như:

– *Hướng vào người học và các bên hưởng lợi khác*: Thành công bền vững đạt được khi một tổ chức giáo dục có thể giải quyết được yêu cầu của mọi người học, đồng thời thu hút và giữ được lòng tin của các bên hưởng lợi khác như người sử dụng lao động, cha mẹ và chính phủ. Các tổ chức thành công thực hiện công việc để đảm bảo rằng từng người học thực hiện với tiềm năng cao nhất của họ. Mỗi hoạt động được thực hiện với tổ chức giáo dục đều mang lại cơ hội tạo ra nhiều giá trị hơn cho người học và các bên hưởng lợi khác;

– *Sự lãnh đạo về tầm nhìn*: Sự lãnh đạo về tầm nhìn là việc lôi cuốn người học và các bên hưởng lợi khác cùng tham gia vào việc tạo lập, xây dựng và thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu của tổ chức;

– *Trách nhiệm xã hội*: tổ chức giáo dục chịu trách nhiệm về các tác động của các quyết định và hoạt động của mình tới xã hội, kinh tế và môi trường thông qua sự minh bạch và ứng xử đạo đức;

– *Khả năng tiếp cận và sự bình đẳng*: Các tổ chức giáo dục cần đảm bảo rằng

nhóm người rộng nhất có thể tiếp cận được các sản phẩm và dịch vụ giáo dục của mình, tùy thuộc vào các ràng buộc và nguồn lực của họ. Tổ chức cũng cần đảm bảo rằng tất cả người học có thể sử dụng và hưởng lợi từ các sản phẩm và dịch vụ đó một cách công bằng;

– *Ứng xử có đạo đức trong giáo dục*: Khả năng của tổ chức trong việc tạo ra môi trường đạo đức chuyên nghiệp, trong đó tất cả các bên quan tâm đều được đối xử công bằng, tránh xung đột lợi ích và các hoạt động được thực hiện vì lợi ích xã hội. Để thành công bền vững, tổ chức cần xây dựng hình ảnh chính trực (trung thực và công bằng) trong đối xử với tất cả các bên quan tâm. Nhân viên của tổ chức cần giữ mình ở tiêu chuẩn nghề nghiệp cao nhất trong mọi ứng xử;

– *An toàn và bảo vệ dữ liệu*: Tổ chức tạo lập môi trường trong đó tất cả các bên quan tâm có thể tương tác với tổ chức giáo dục với đầy đủ niềm tin rằng họ duy trì được kiểm soát đối với việc sử dụng dữ liệu về chính mình và tổ chức giáo dục sẽ xử lý dữ liệu của họ với sự thận trọng và bảo mật thích hợp.

Nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục tốt và đồng đều, ISO 21001:2018 nhấn mạnh một số khái niệm liên quan đến thực tiễn tốt nhất về quản lý giáo dục, cụ thể:

- Chất lượng giáo dục phụ thuộc vào giảng viên;
- Phương pháp tiếp cận là lấy người học làm trung tâm;
- Cung cấp các nguồn lực và cơ sở vật chất tốt;
- Chương trình học và tài liệu phù hợp với người học;
- Môi trường học tập an toàn và thuận lợi;
- Sự hỗ trợ từ xã hội và gia đình;
- Thiết kế phân biệt giới tính được thiết lập.

Từ đó giúp các cơ sở giáo dục nâng cao chất lượng bằng cách kết hợp các khái niệm và mục tiêu vào phương pháp giảng dạy. Bên cạnh đó, cơ sở giáo dục phải thiết lập, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý để tổ chức quản lý giáo dục theo các đầu việc dưới đây:

- Xác định đầu vào cần thiết và đầu ra mong muốn của các quá trình này;
- Xác định trình tự và sự tương tác giữa các quá trình;
- Xác định và áp dụng các tiêu chí phương pháp cần thiết để đảm bảo thực hiện và kiểm soát các quá trình;
- Xác định nguồn lực cần thiết;

- Phân công trách nhiệm và quyền hạn với các quá trình;
- Giải quyết các rủi ro và cơ hội được xác định;
- Đánh giá các quá trình và thực hiện thay đổi cần thiết;
- Cải tiến quá trình và hệ thống quản lý tổ chức giáo dục;
- Duy trì thông tin dạng văn bản để được hỗ trợ việc thực hiện các quá trình của tổ chức;
- Lưu giữ thông tin dạng văn bản để có được sự tin cậy rằng các quá trình được thực hiện như hoạch định.

### 3. HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NỘI BỘ CỦA HUFI

Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (HUFI) được thiết kế, xây dựng, và phát triển nhằm hướng đến liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động chính yếu của nhà trường như học tập, giảng dạy, nghiên cứu, và cung ứng dịch vụ. Hệ thống bảo đảm chất lượng hướng đến đáp ứng tốt sứ mệnh, tầm nhìn, đạt các mục tiêu chiến lược của nhà trường và đáp ứng tốt yêu cầu của các bên có liên quan. Có hai mục tiêu chính để thiết kế và vận hành một hệ thống IQA: *Một là*, nhằm đánh giá, đo lường, kiểm soát chất lượng toàn diện và trên cơ sở đó bảo đảm và nâng cao chất lượng của Nhà trường. *Hai là*, sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, qui định của các tổ chức, cơ quan kiểm định chất lượng bên ngoài như Bộ GD&ĐT, AUN-QA.

Để hệ thống IQA tinh gọn và vận hành một cách đồng bộ và hiệu quả, HUFI đã lựa chọn mô hình bảo đảm chất lượng theo mô hình của AUN-QA cho bảo đảm chất lượng cấp chương trình đào tạo và lựa chọn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 cho bảo đảm chất lượng cấp cơ sở giáo dục. HUFI đã có bước chuyển mình mạnh mẽ trong công tác Quản lý chất lượng thông qua việc chuyển dịch từ ISO 9001:2015 sang ISO 21001:2018. So với tiêu chuẩn ISO 9001, việc triển khai áp dụng ISO 21001:2018 có 3 điểm khác biệt lớn có thể tạo nên những thay đổi rõ rệt trong việc tăng cường chất lượng của cơ sở giáo dục: phạm vi áp dụng, cách thức tiếp cận và hệ thống tài liệu.

– *Phạm vi áp dụng*: Nếu ISO 9001:2015 là tiêu chuẩn áp dụng đại trà cho tất cả các Doanh nghiệp, Tổ chức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, thì ISO 21001:2018 lại được thiết kế và phát triển dành riêng cho các đơn vị, tổ chức giáo dục. Do vậy, ISO 21001:2018 sẽ có nhiều nguyên tắc, cách tiếp cận, yêu cầu và quy trình mang tính tập trung và cụ thể, sát với hoạt động của một tổ chức giáo dục hơn.

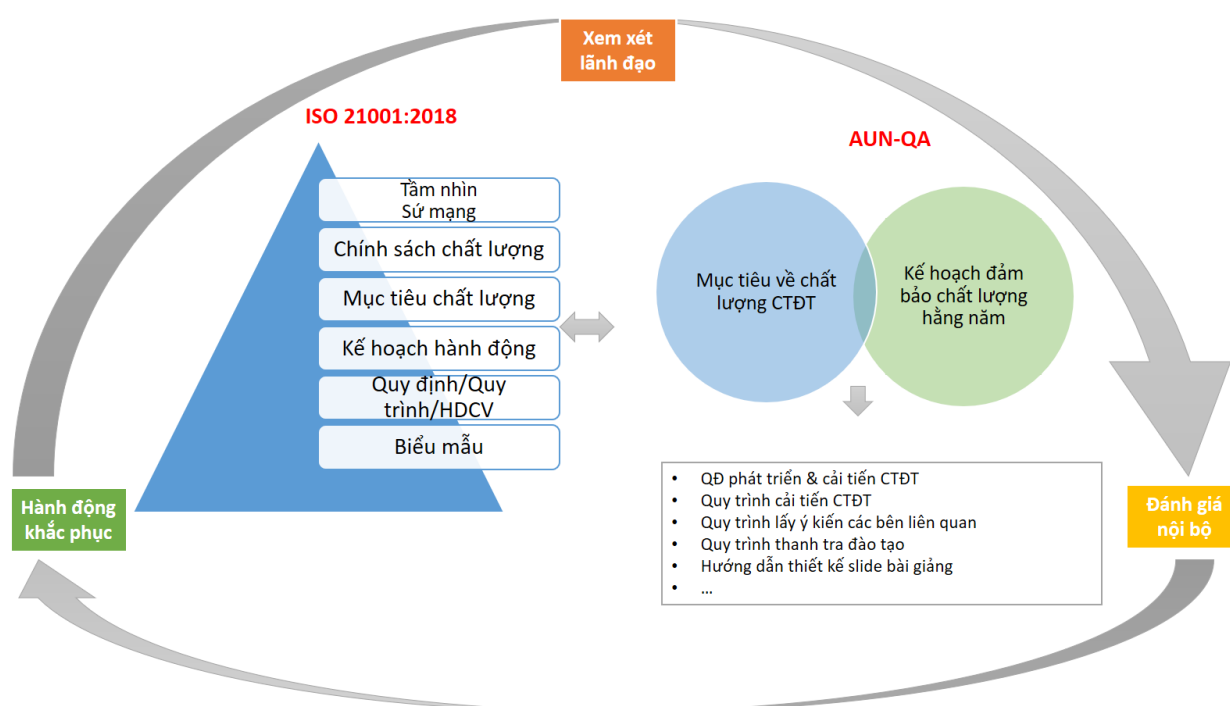
– *Cách thức tiếp cận*: Trong quá trình triển khai ISO 9001:2015 sử dụng cách

tiếp cận theo quy trình, còn ISO 21001:2018 tiếp cận theo định hướng chất lượng. Cụ thể, ISO 9001:2015 tập trung vào từng bước trong quy trình, bảo đảm quy trình được thực hiện một cách đúng, đủ, bài bản. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc này có thể làm mất khả năng chủ động và sáng tạo của người thực hiện, khiến cho chất lượng sản phẩm chỉ dừng ở mức độ vừa phải, không có sự cải tiến. Khác với ISO 9001:2015, ISO 21001:2018 hướng sự tập trung đến các đối tượng quan trọng, xác định và kiểm soát các hoạt động chủ yếu và quan trọng liên quan đến đối tượng đó, từ đó đưa ra các sản phẩm sát với yêu cầu hơn, có chất lượng tốt hơn. Nói cách khác, ISO 9001:2015 yêu cầu “*làm đúng và làm đủ*”, trong khi ISO 21001:2018 yêu cầu “*làm tốt và tốt hơn nữa*”.

– *Hệ thống tài liệu*: Trên cơ sở chuyển đổi cách tiếp cận, chuyển từ tiếp cận theo quy trình sang tiếp cận theo định hướng chất lượng, cách xây dựng hệ thống tài liệu cũng được thay đổi, tạo nên điểm khác biệt thứ 3 giữa ISO 9001:2015 và ISO 21001:2018. Trước đây, dựa trên ISO 9001:2015, hệ thống tài liệu cũ của HUFU đưa ra chi tiết các quy định và hướng dẫn cụ thể về các công việc phải thực hiện, các bước trong quy trình làm việc và yêu cầu cá nhân và đơn vị thực hiện phải tuân thủ đầy đủ những nội dung trong tài liệu đã nêu ra. Với sự chuyển dịch sang ISO 21001:2018, hệ thống tài liệu mới sẽ được xây dựng theo nguyên tắc: xác định đối tượng quan trọng, đưa ra các yêu cầu và mục tiêu về chất lượng dựa trên các đối tượng đó, xác định các hoạt động chính để đạt được mục tiêu và yêu cầu. Tài liệu được xây dựng theo ISO 21001:2018 không hướng dẫn cách thức hay các bước cụ thể trong việc triển khai các hoạt động, do vậy cá nhân và đơn vị thực hiện phải chủ động trong việc sáng tạo để tạo ra và cải tiến sản phẩm.

Như vậy, với việc dịch chuyển toàn bộ sang ISO 21001:2008, HUFU đã thể hiện bước chuyển mình mạnh mẽ trong quy trình quản lý chất lượng, để từ đó tạo tiền đề cho tăng trưởng mạnh mẽ toàn Nhà trường trên cơ sở tăng cường chuẩn chất lượng xuyên suốt các bậc đào tạo: từ Đại học tới Sau Đại học.





Hình 3. Mô hình IQA được kết hợp giữa mô hình AUN với hệ thống quản lý chất lượng ISO 21001:2018

## 4. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG IQA ĐƯỢC TRIỂN KHAI Ở HUFU

### 4.1. Xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong hiệu quả

Hoàn thiện sổ tay bảo đảm chất lượng, trong đó trình bày hệ thống các văn bản quản lý, điều hành, các quy định, thủ tục về bảo đảm chất lượng bên trong và được phổ biến đến các tổ chức và cá nhân trong Trường;

Thiết lập hệ thống quan hệ giữa Trung tâm Quản lý chất lượng với tất cả các đơn vị trong Trường; có chính sách đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên để nâng cao năng lực cho các cán bộ làm công tác bảo đảm chất lượng, tăng cường năng lực tư vấn chính sách cho đội ngũ làm công tác bảo đảm chất lượng; đầu tư nguồn lực để thực hiện các hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong;

Xây dựng và triển khai các chính sách, quy trình bảo đảm chất lượng để vận hành đồng bộ và không ngừng nâng cao chất lượng, quản lý chất lượng theo quan điểm bảo đảm chất lượng bên trong Trường;

Xây dựng hệ thống đánh giá các hoạt động cốt lõi của Trường: các chương trình đào tạo, các hoạt động nghiên cứu và các hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng;

Xây dựng và triển khai hệ thống giám sát chất lượng, bao gồm: theo dõi sự tiến bộ của người học, theo dõi tỷ lệ tốt nghiệp/thời học, phản hồi từ giảng viên, phản hồi từ người học và cựu người học; phản hồi từ thị trường lao động.

## **4.2. Quản lý và vận hành hệ thống IQA thông qua ứng dụng công nghệ thông tin**

Triển khai vận hành và giám sát quy trình bảo đảm chất lượng trực tuyến;

Cơ sở dữ liệu của kết quả quá trình vận hành được thu thập, xử lý và tổng hợp báo cáo thông qua hệ thống phần mềm chuyên dụng hoặc sự đồng bộ cơ sở dữ liệu trong hệ thống phần mềm quản trị đại học của Trường;

Xây dựng phần mềm cải tiến chất lượng hậu kiểm định, từ đó quản lý và lưu trữ thông tin minh chứng định kỳ hàng năm và trực tuyến.

## **4.3. Cải tiến hệ thống IQA thông qua hoạt động đánh giá nội bộ**

Đánh giá nội bộ là một trong những thành tố quan trọng của hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong của một cơ sở giáo dục. Đánh giá nội bộ là hoạt động được thực hiện định kỳ, theo những khoảng thời gian được hoạch định trong một cơ sở giáo dục bất kỳ dựa trên hệ thống quản lý chất lượng và tiêu chuẩn ISO.

Việc tổ chức đánh giá nội bộ là để Trường xem xét tính phù hợp và xác nhận sự tuân thủ các hoạt động chất lượng với các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 21001:2018; với các yêu cầu của các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục & Đào tạo, và của tiêu chuẩn AUN-QA; với các quy trình, quy định của Trường. Mục đích nhằm tìm kiếm được thông tin qua đánh giá nội bộ về kết quả thực hiện, vận hành hệ thống và hiệu lực của hệ thống quản lý chất lượng một cách khách quan, để đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng được thực hiện và duy trì một cách có hiệu lực.

Kết quả của đánh giá nội bộ là thông tin đầu vào cho việc thực hiện các hành động khắc phục, phòng ngừa và xem xét của lãnh đạo về hệ thống chất lượng của Nhà trường. Để từ đó ban hành các quyết định cải tiến hệ thống chất lượng của Nhà trường.

## **5. KẾT LUẬN**

Hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng bên trong (IQA) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để duy trì và cải tiến chất lượng trong giáo dục đại học. Do đó, việc xây dựng, vận hành, duy trì và củng cố hệ thống IQA phù hợp, hiệu quả là yêu cầu tất yếu đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học. Khi xây dựng hệ thống IQA cần đảm bảo những điều kiện cơ bản như sau: hệ thống IQA cần đơn giản, tinh gọn và rõ ràng. Để thực hiện được điều này, việc thiết lập, duy trì và phát triển hệ thống IQA cần có sự tham gia góp sức, đóng góp ý tưởng và triển khai thực hiện của toàn thể viên chức, giảng viên, nhân viên trong Nhà trường, đồng thời cùng với sự quyết tâm thực hiện của lãnh đạo Nhà trường thì việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng bên trong mới phát huy hiệu quả và thành công.

Để hoạt động quản lý chất lượng bên trong của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh đạt hiệu quả cao thì cần có hệ thống kiểm soát, thu thập dữ liệu từ các bên liên quan, kết hợp với công tác đánh giá nội bộ và tham gia công tác kiểm định chất lượng giáo dục để không ngừng cải tiến, nâng cao chất lượng nhằm khẳng định uy tín của Nhà trường trong hệ thống giáo dục Việt Nam và mạng lưới các trường đại học hàng đầu trong khu vực ASEAN.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo theo AUN-QA phiên bản 4.0, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2021.

2. Lê Phước Sơn, Trần Thúy Hiền, Thực hiện hoạt động bảo đảm chất lượng bên trong tại Trường Đại học Luật, Đại học Huế: Thách thức và đề xuất cải tiến, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, Tập 130, Số 6C, 2021, Tr. 71-82.

3. Phan Hồng Dương, Đặng Thị Kim Dung, Lương Thị Quỳnh Ly, Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường đại học, Journal of Education Management, Volume 12, No. 12, 2020, pp. 1-6.

4. Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 21001:2019 (ISO 21001:2018) về Tổ chức giáo dục – Hệ thống quản lý đối với tổ chức giáo dục – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng, Hà Nội, 2019.

5. Chuyển đổi hệ thống quản trị chất lượng sang ISO 21001:2018, FPT Edu tăng cường chất lượng toàn hệ thống, Nguồn: <https://fpt.edu.vn/tin-tuc/fpt-edu-tin-tuc-chung/chuyen-doi-he-thong-quan-tri-chat-luong-sang-iso-210012018-fpt-edu-tang-cuong-chat-luong-toan-he-thong>, 07/12/2020.

6. ISO 21001:2018 có gì khác với ISO 9001:2015, Nguồn: <https://fpt.edu.vn/tin-tuc/57661/iso-210012018-co-gi-khac-voi-iso-90012015>, 09/12/2020.

## 5. PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾP CẬN DỰA TRÊN CHUẨN ĐẦU RA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Nguyễn Thị Hảo

*Khoa Giáo dục*

*Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG-HCM*

### TÓM TẮT

Chương trình đào tạo là trái tim của hoạt động đào tạo trong mỗi cơ sở giáo dục đại học. Quan tâm đến việc phát triển chương trình đào tạo chính là quan tâm đến chất lượng và sự phát triển bền vững của mỗi cơ sở giáo dục đại học, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ. Lựa chọn cách tiếp cận phù hợp trong phát triển chương trình đào tạo và bồi dưỡng năng lực triển khai là trọng tâm trong công tác bảo đảm chất lượng đào tạo. Dựa trên phân tích, tổng hợp các tài liệu, thông tin lý luận và thực tiễn tại trường Đại học Công nghiệp TP.HCM, bài viết tập trung vào các nội dung chính: (1) cơ sở lý thuyết về chương trình đào tạo tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra; (2) thực tiễn công tác phát triển CTĐT tại trường Đại học Công nghệ Thực phẩm TP.HCM và (3) Kết luận, kiến nghị. Kết quả nghiên cứu này đóng góp vào quá trình cải tiến liên tục chất lượng đào tạo trường Đại học Công nghệ Thực phẩm TP.HCM trong bối cảnh tự chủ.

**Từ khóa:** phát triển chương trình đào tạo, tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra, trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

### 1. MỞ ĐẦU

Luật Giáo dục đại học 2018 (Luật 34) lấy tự chủ đại học là điểm nhân, tinh thần then chốt để tạo điều kiện phát triển các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) theo đúng tinh thần đại học - đào tạo đội ngũ trí thức, công dân có trình độ, có đạo đức và văn hoá con người Việt Nam. Quyền tự chủ được hiểu “là quyền được **tự xác định** mục tiêu và lựa chọn cách thức thực hiện mục tiêu; **tự quyết định** và có trách nhiệm giải trình về **hoạt động chuyên môn-học thuật**, tổ chức-nhân sự, tài chính-tài sản trên cơ sở quy định của pháp luật và năng lực của CSGDĐH” (Quốc hội, 2018). Trong cơ chế tự chủ, yêu cầu các CSGDĐH bảo đảm trách nhiệm giải trình khi được Nhà nước trao quyền tự quyết định trong các hoạt động của mình, bao gồm hoạt động chuyên môn học thuật, đặc biệt là giải trình về chất lượng đào tạo (Quốc hội, 2018; Chính phủ, 2019). Trên thực tế, trách nhiệm giải trình của CSGDĐH không chỉ dừng lại ở việc báo cáo, công khai minh bạch thông tin đối với các bên liên quan như người học, xã hội, cơ quan quản lý có thẩm quyền, nhà tuyển dụng, chủ sở hữu... ; mà còn được giám

sát thông qua việc tăng cường kiểm định chất lượng và bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ và cam kết của CSGDDH.

Như vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo, CSGDDH cần quan tâm đến xây dựng, rà soát, cập nhật và triển khai mỗi CTĐT theo yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. Tại Việt Nam, phần lớn các CTĐT lựa chọn Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT và/hoặc Mạng lưới ĐBCL các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA). Thực tế, Bộ tiêu chuẩn Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) được xây dựng dựa trên bộ tiêu chuẩn AUN - QA. Về bản chất, AUN-QA xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí bảo đảm và đánh giá chất lượng CTĐT theo tiếp cận giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (Outcome – Based Education/OBE). Do đó, đối với mỗi CTĐT cần bảo đảm tuân thủ các yêu cầu của tiếp cận OBE từ khâu thiết kế đến tổ chức thực hiện và đánh giá. Nội dung bài viết tập trung các nội dung chính sau:

- Cung cấp một số khái niệm liên quan về phát triển triển CTĐT theo OBE
- Khái quát mô hình phát triển CTĐT theo OBE
- Những ghi nhận ban đầu về phát triển CTĐT tại trường Đại học Công nghệ Thực phẩm Tp.HCM (Ho Chi Minh City University of Food Industry/HUFI)
- Kiến nghị

## **2. NỘI DUNG**

### **2.1. Khái niệm về phát triển triển CTĐT theo OBE**

Đào tạo là một trong ba chức năng cơ bản của CSGDDH, do vậy CTĐT được xem là trái tim của bất kỳ trường đại học, trường đại học không thể tồn tại nếu không có CTĐT. Một số khái niệm cần xem xét khi bàn về CTĐT, bao gồm: khái niệm CTĐT, thiết kế CTĐT, phát triển CTĐT và CTĐT tiếp cận dựa trên CDR.

#### ***2.1.1. Chương trình đào tạo***

– Là một nỗ lực truyền đạt các nguyên tắc và đặc điểm thiết yếu của một đề xuất giáo dục (educational proposal) theo hình thức mở để có sự giám sát chặt chẽ và có khả năng chuyển dịch hiệu quả vào thực tế (Lawrence Stenhouse, 1975).

– Là một bản thiết kế tổng thể cho một hoạt động đào tạo (khóa đào tạo) cho biết toàn bộ nội dung cần đào tạo, chỉ rõ những gì có thể trông đợi ở người học sau khóa đào tạo, phác thảo ra quy trình cần thiết để thực hiện nội dung đào tạo, các phương pháp đào tạo và cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và tất cả được sắp xếp theo một thời gian biểu chặt chẽ (Wentling, 1993).

– Là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực

hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. CTĐT bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bộ GD&ĐT, 2021).

Như vậy, CTĐT là một bản thiết kế tổng thể **mô tả** các thành tố của quá trình đào tạo, bao gồm: mục tiêu, CDR, nội dung, phương pháp, hình thức đánh giá kết quả học tập và **quy định** khối lượng kiến thức, cấu trúc, quy trình thực hiện cho hoạt động đào tạo (khóa đào tạo) dựa trên một tiếp cận phát triển CTĐT cụ thể phù hợp bối cảnh.

### 2.1.2. Thiết kế chương trình đào tạo (*curriculum design*)

– Là quá trình để xác định và tổ chức các thành phần CTĐT thành một trình tự học tập hợp lý nhằm phát triển kiến thức, kỹ năng và nhận thức của người học (Đoàn Thị Minh Trinh và Nguyễn Hội Nghĩa, 2014).

– Quá trình xây dựng và kết nối một cách có ý nghĩa các thành phần của một CTĐT để giải quyết những câu hỏi cơ bản như những gì cần phải học, cách thức và lý do, các nguồn lực cần thiết và cách đánh giá việc học tập (<http://www.ibe.unesco.org/en/glossary-curriculum-terminology/c/curriculum-design>).

Có thể thấy, thiết kế CTĐT là **một công đoạn** của phát triển CTĐT, được xem quá trình **xác định** và **kết nối** một cách có ý nghĩa các thành phần của một CTĐT (nhu cầu, mục tiêu, phương pháp, đánh giá học tập và nguồn lực triển khai) nhằm phát triển năng lực người học.

### 2.1.3. Phát triển chương trình đào tạo

– Là một quá trình có kế hoạch, có mục đích, tiến bộ và có hệ thống nhằm tạo ra những cải tiến tích cực trong hệ thống giáo dục. Mỗi khi có những thay đổi hoặc phát triển trên khắp thế giới, chương trình giảng dạy của trường học đều bị ảnh hưởng. Cần phải cập nhật chúng để đáp ứng nhu cầu của xã hội (<https://simplyeducate.me/2014/12/13/the-meaning-and-importance-of-curriculum-development/>).

- Là quá trình tổng thể vòng đời, bao gồm thiết kế, thực hiện và đánh giá CTĐT (Đoàn Thị Minh Trinh và Nguyễn Hội Nghĩa, 2014).

Như vậy, phát triển CTĐT là một quá trình triển khai việc **thiết kế, thực hiện và đánh giá** CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Trong thực tế, phát triển CTĐT không tách rời *quá trình đào tạo, nên đây là một nhiệm vụ rất thường xuyên, rất quan trọng liên quan đến nhiều bên trong và ngoài trường đại học. Do vậy, cần tăng cường nhận thức và thực hành cho các bên liên quan trong thực hiện phát*

triển CTĐT.

#### 2.1.4. Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra.

– Là tiếp cận giáo dục lấy người học làm trung tâm, tập trung vào những gì người học có thể làm sau khi hoàn thành khóa học hoặc CTĐT (<https://obecurriculumsessions.wordpress.com/what-is-obe/>).

– Là xác định, tổ chức, tập trung và hướng dẫn tất cả các khía cạnh của một CTĐT về những điều chúng ta muốn tất cả người học thể hiện thành công khi họ hoàn thành chương trình (The High Success Network, 1992 dẫn theo Sachin Kumar Srivastava, Khushboo Agnihotri, 2019).

Như vậy, OBE có thể được hiểu là cách tiếp cận hiện đại, phù hợp xu hướng phát triển chung của giáo dục đại học trên thế giới. Theo tiếp cận này, việc phát triển CTĐT bắt đầu với việc **xác định rõ người học có khả năng làm được gì**, sau đó **tổ chức CTĐT, giảng dạy và đánh giá** để bảo đảm việc học được thực hiện tối ưu nhằm bảo đảm lấy người học làm trung tâm, **hình thành năng lực người học** sau khi họ hoàn thành CTĐT. Sử dụng tiếp cận này trong phát triển CTĐT giúp quá trình thiết kế, triển khai và đánh giá CTĐT đáp ứng nhu cầu bảo đảm chất lượng đào tạo theo yêu cầu các Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT hiện nay.

## 2.2. Khái quát mô hình phát triển CTĐT theo tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra

Các tác giả Spady (1994) và Ong Chee Bin (2016) cho rằng có 4 nguyên lý và qui trình cơ bản của CTĐT theo OBE:

- Tập trung vào chuẩn đầu ra (learning outcomes)
- Thiết kế ngược (Backwards curriculum design)
- Tạo cơ hội học tập
- Sự tương thích có hệ thống (constructive alignment)

### 2.2.1. Tập trung vào chuẩn đầu ra (learning outcomes):

CĐR “là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một CTĐT, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp” (Bộ GD&ĐT, 2021) và là thành phần bắt buộc của bất kỳ CTĐT nào. CĐR được đề cập ở nhiều cấp độ khác nhau từ cấp CSGDDH, CTĐT, học phần, bài/buổi học,... và đóng vai trò nền tảng của một CTĐT, trung tâm của quá trình dạy và học, định hướng cho việc lựa chọn phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. CĐR cần có cấp độ để thể hiện tính cấu trúc của CTĐT, mức độ theo thang trình độ năng lực/về nhận thức, kỹ năng, thái độ và

được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan: khung trình độ quốc gia Việt Nam; văn bản quản lý nhà nước liên quan; tầm nhìn, sứ mệnh của trường và khoa, mục tiêu đào tạo của khoa; nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng; tiêu chuẩn năng lực của hiệp hội nghề nghiệp; các bộ tiêu chuẩn kiểm định có liên quan; CĐR của các chương trình cùng ngành ở trong nước và quốc tế.

### 2.2.2. *Thiết kế ngược* (Backwards curriculum design)

Nguyên lý này được Ralph Tyler đề cập năm 1948 với ý tưởng tập trung vào việc xác định các kết quả học tập dự kiến mà người học phải đạt được vào cuối CTĐT, sau đó các hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá được lựa chọn để bảo đảm đạt được kết quả học tập dự kiến. Theo đó, nguồn lực triển khai quá trình dạy học được sử dụng hiệu quả để tối ưu kết quả triển khai quá trình đào tạo.

Cần tập trung vào ba nhóm câu hỏi sau trong quá trình lập kế hoạch CTĐT:

1. Xác định kết quả mong muốn: Những mục tiêu nào nhà trường cần đạt được?
2. Xác định bằng chứng: Làm thế nào chúng ta biết được người học đạt được kết quả học tập mong muốn?
3. Lập kế hoạch giảng dạy: Những trải nghiệm học tập nào thích hợp để đạt được các mục tiêu đó?

### 2.2.3. *Sự tương thích có hệ thống* (Constructive Alignment/CA):

“Có hệ thống” (Constructive) được hiểu là người học chủ động tạo ra sự hiểu biết thông qua các hoạt động học tập có liên quan. “Sự tương thích” (Alignment) đề cập đến hoạt động dạy và học; hoạt động kiểm tra, đánh giá người học được xây dựng tương thích với nhau và hỗ trợ cho việc đạt được chuẩn đầu ra. Đây là nguyên lý trọng tâm của giáo dục dựa trên kết quả đầu ra, nhấn mạnh đến việc trước tiên cần xác định rõ CĐR và minh chứng cần có để bảo đảm người học đạt được CĐR, sau đó lựa chọn và triển khai các hoạt động giảng dạy phù hợp cho việc đạt được CĐR. Nguyên lý sự tương thích có hệ thống tin rằng “Kiến thức được kiến tạo thông qua các hoạt động của người học” (Biggs, 2014, trang. 9) hơn là được truyền đạt một chiều từ người dạy sang người học, “Việc học diễn ra thông qua các hành vi tích cực của người học: học tập là những gì người học làm chứ không phải những gì người dạy dạy” (Learning takes place through the active behavior of the student: it is what *he* does that he learns, not what the teacher does.) (Tyler, 1949). Người học cần được dẫn thân vào các hoạt động học tập phù hợp CĐR, hoạt động kiểm tra, đánh giá phù hợp đo lường việc đạt được CĐR và cần xem xét sự tương đồng trong hoạt động dạy học và kiểm tra, đánh giá sẽ giúp tối ưu hóa hiệu quả quá trình dạy học. Như vậy,



áp dụng nguyên lý sự tương thích có hệ thống vào phát triển CTĐT cần triển khai theo các bước:

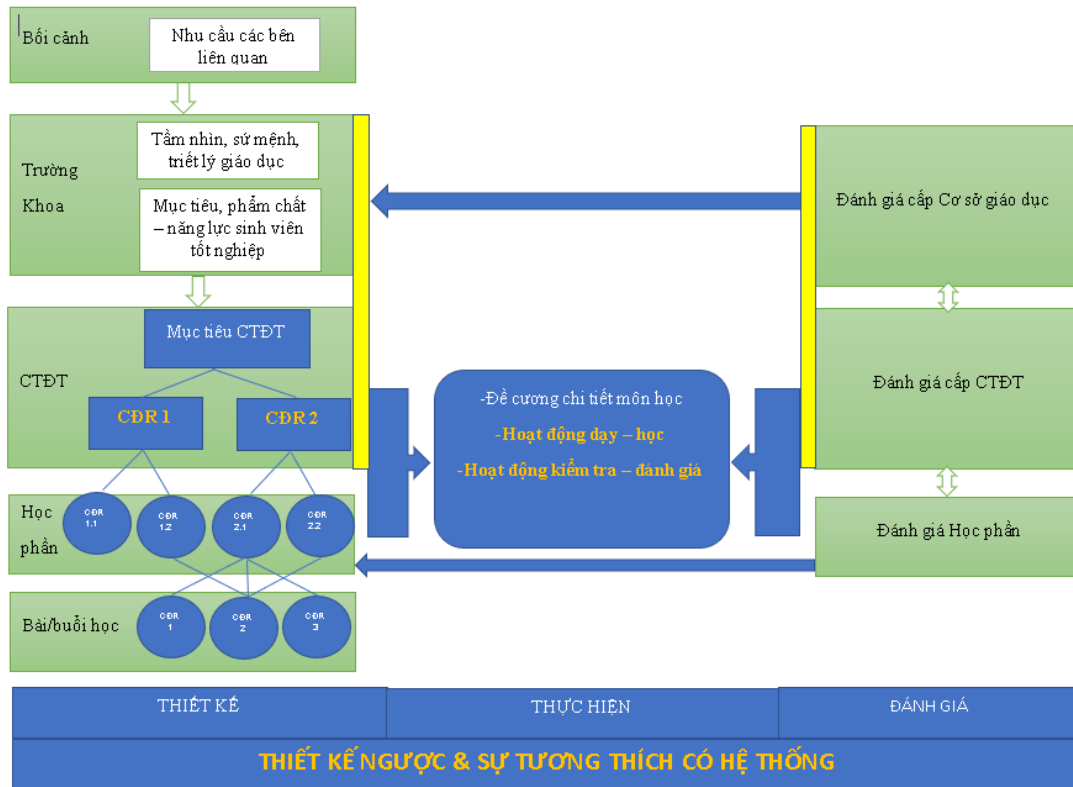
1. Xác định CDR
2. Thiết kế nhiệm vụ đánh giá đo lường được CDR
3. Lựa chọn hoạt động dạy học bảo đảm người học phát triển kiến thức, kỹ năng, thái độ và được đo lường bằng các bài đánh giá
4. Lựa chọn nội dung dạy học và tài nguyên hỗ trợ cho các hoạt động học tập (Biggs, 2014)

#### **2.2.4. Tạo cơ hội học tập**

Mỗi người học có đặc điểm cá nhân riêng biệt nên khả năng, phong cách học tập, phong cách tư duy không hoàn toàn giống nhau, do vậy người dạy cần cung cấp nhiều cơ hội trải nghiệm cho người học với niềm tin “tất cả người học đều có thể học và thành công, nhưng không phải trong cùng một ngày, theo cùng một cách.” (Spady, 1999). Với cơ hội học tập mở rộng mỗi người học sẽ dễ tìm thấy môi trường, điều kiện hỗ trợ hiệu quả cho việc đạt được mục tiêu học tập. Tạo cơ hội học tập mở rộng theo hướng đa chiều: thời gian, phương pháp và phương thức, tiêu chuẩn thành quả học tập, tiếp cận CTĐT và cấu trúc CTĐT. Bên cạnh đó, người dạy cần có kỳ vọng cao cho người học để đặt người học vào tình huống có vấn đề, kích thích động cơ, hứng thú học tập. Để thành công người dạy có đủ tin tưởng và khuyến khích người học nỗ lực, đạt được mục tiêu học tập “khó vừa sức”

Như vậy, có thể thấy, tiếp cận OBE nhấn mạnh đến CDR như là thành tố trung tâm của quá trình phát triển CTĐT, việc thiết kế, triển khai và đánh giá CTĐT đều dựa vào CDR trên cơ sở áp dụng nguyên lý thiết kế ngược và CA

Dựa trên cơ sở lý thuyết về triển khai CTĐT theo OBE, tác giả đề xuất khung OBE tích hợp trong thiết kế, thực hiện và đánh giá CTĐT như sau:



Hình 1. Khung OBE tích hợp trong phát triển CTĐT

## 2.3. Những ghi nhận ban đầu về phát triển CTĐT tại Trường ĐHCNTPHCM trong bối cảnh tự chủ

### 2.3.1. Thành quả đạt được

Được giao triển khai thí điểm đề án tự chủ từ năm 2015, HUFU đã đạt được những thành quả ấn tượng trong hoạt động đào tạo cũng như các lĩnh vực hoạt động khác về nhân sự, tài chính và tổ chức bộ máy. Cụ thể như sau:

*Tình hình việc làm của người học sau tốt nghiệp:* tỷ lệ người học có việc làm, làm đúng ngành đào tạo/liên quan ngành đào tạo sau một năm tốt nghiệp đạt mức cao (72%) trong tương quan với các cơ sở giáo dục khác tại TP.HCM cũng như cả nước (HUFU, 2022)

*Công tác tuyển sinh:* tập trung cho các CTĐT trình độ đại học chính quy và thạc sĩ; tỷ lệ cạnh tranh và điểm số trúng tuyển đầu vào tăng qua các năm

*Ngành đào tạo và CTĐT:* Trường được tự chủ về mở ngành đào tạo và đã thực hiện đa dạng hóa ngành đào tạo, chú trọng phát triển các CTĐT tiên tiến, chất lượng cao. Trường thường xuyên tổ chức điều chỉnh CTĐT theo yêu cầu của bối cảnh: lần 2 vào 2017 thực hiện việc đổi mới CTĐT đại học tiếp cận khung trình độ quốc gia với thiết kế theo chuẩn AUN-QA, rút ngắn CTĐT đại học xuống còn 3,5 năm, lần 3 vào 2019 thực hiện điều chỉnh CĐR theo yêu cầu Khung Trình độ Quốc gia Việt Nam và

phân nhiệm CDR CTĐT cho học phần theo thang đo trình độ năng lực và lần 4 vào 2021 theo hướng tiếp cận đo lường và đánh giá mức độ đạt được CDR học phần và CTĐT. Tổng số CTĐT của Trường hiện nay: 34 (trình độ đại học), 10 (trình độ đại học thạc sĩ), 03 (trình độ đại học tiến sĩ), trong đó đạt chuẩn kiểm định: 21 (AUN-QA, Bộ GD&ĐT)

*Trường tạo dựng được môi trường học tập* đa dạng, thuận lợi cho NH học tập, đạt được CDR như xây dựng “học kỳ doanh nghiệp” để đảm bảo sinh viên luôn tiếp cận với công nghệ và môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, kế hoạch đào tạo được thực hiện theo hệ thống tín chỉ, hình thức dạy học đa dạng (tại trường, thực địa, tham quan thực tế). Việc đánh giá kết quả học tập đảm bảo công bằng, công khai và thống nhất hình thức đánh giá cho các học phần đối với tất cả các loại hình đào tạo. Việc đánh giá theo quá trình cũng tiếp tục được phát huy và dần hoàn thiện ngân hàng đề thi và kiểm tra cho các loại hình đào tạo.

*Có đầy đủ quy định, quy trình, kế hoạch và phân công trách nhiệm* cụ thể trong quá trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt, ban hành CTĐT.

### **2.3.2. Một số điểm cần xem xét thêm**

– CDR CTĐT cần phản ánh rõ nét hơn nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt nhà tuyển dụng và cựu sinh viên.

– Chưa bảo đảm việc phân nhiệm CDR CTĐT vào học phần một cách khoa học và hợp lý (trình tự triển khai các học phần phụ trách cùng CDR, trình độ năng lực CDR học phần cao hơn trình độ năng lực của CTĐT, phân bổ CDR ở mức 4 thang trình độ năng lực cho môn cơ sở ngành...)

– Chưa hình thành chuỗi phát triển kỹ năng, thái độ khi thiết kế CTĐT (HP dạy sau được phân nhiệm trình độ NL thấp hơn HP dạy trước; cùng trình độ năng lực của 01 CDR phân nhiệm cho quá nhiều học phần)

– Chưa dùng động từ chủ động Bloom phát biểu CDR môn học; động từ chủ động chưa phù hợp thang trình độ năng lực (vận dụng – 2)

– Nội dung và trình độ năng lực CDR chưa hoàn toàn tương ứng với mục tiêu học phần/CTĐT

– Hoạt động đánh giá (nội dung và hình thức) chưa tuân thủ chặt nguyên lý CA (thái độ dùng câu hỏi trắc nghiệm...)

– Hoạt động dạy và học chưa được thiết kế, triển khai theo nguyên lý CA

– Một số CTĐT chưa thể hiện rõ trình tự triển khai học phần

### 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

CTĐT là trái tim của hoạt động đào tạo thuộc bất kỳ trường đại học nào. Quan tâm đến phát triển CTĐT chính là quan tâm đến sự phát triển bền vững của trường đại học. Theo yêu cầu của bối cảnh, trường đại học cần lựa chọn cách tiếp cận phù hợp để phát triển CTĐT nhằm làm nền tảng, tiền đề cho việc duy trì và khẳng định uy tín, chất lượng đào tạo. Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra là một tiếp cận được lựa chọn phổ biến trong phát triển CTĐT ở các quốc gia trên thế giới nhằm bảo đảm chất lượng cho quá trình thiết kế, triển khai và đánh giá CTĐT.

HUFI đã đạt được những thành quả ấn tượng sau một thời gian ngắn được trao quyền tự chủ, đặc biệt trong công tác đào tạo (trình độ đại học). Tuy nhiên, cải tiến liên tục là quan điểm cốt lõi trong công tác bảo đảm chất lượng nên trong bài viết này xin mạn phép đưa ra một số kiến nghị nhằm giúp Trường phát triển vượt bậc hơn nữa trong thời gian tới.

#### *Tập huấn chuyên sâu cho đội ngũ giảng viên:*

- Trong thiết kế CTĐT tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra: xây dựng CDR, phân nhiệm
- Áp dụng nguyên lý CA trong triển khai học phần (phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá)
- Đo lường, đánh giá mức độ đạt được CDR của người học sau khi tốt nghiệp

#### *Xây dựng và ban hành cẩm nang:*

- Thiết kế CTĐT tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra
- Tổ chức dạy – học, kiểm tra đánh giá theo nguyên lý CA

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, (2021).
2. Đoàn Thị Minh Trinh, Nguyễn Hội Nghĩa, Hướng dẫn thiết kế và phát triển CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, (2014).
3. Chính phủ, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo

dục đại học, (2019).

4. Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM, Giới thiệu Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM và quá trình tự đánh giá trường chu kỳ 2017-2021, (2022).

5. Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018, (2018).

### **Tài liệu tiếng Anh**

1. Biggs, J., Constructive alignment in university teaching. HERDSA Review of Higher Education, 1, (2014), 5-22.

2. Lawrence Stenhouse, An introduction to curriculum research and development. Heinemann, London, (1975).

3. Ong Chee Bin, Designing Constructively Aligned Quality Education (Tài liệu tập huấn tại ĐHQG-HCM), (2016).

4. Sachin Kumar Srivastava, Khushboo Agnihotri, A Study on Modern Teaching Pedagogy With Special Reference to Outcome Based Education System. International Journal of Business Excellence, (2019).

5. Spady, Outcome-based education: Critical issues and answers. Arlington, VA: American Association of School Administrators, (1999).

6. Tyler, R.W., Basic principles of curriculum and instruction. Chicago: University of Chicago Press, (1949).

7. Wentling T., Planning for effective training: A guide to curriculum development. Food and Agricultural Organization of the United Nation, (1993).

8. <https://obecurriculumsessions.wordpress.com/what-is-obe/>

9. <https://simplyeducate.me/2014/12/13/the-meaning-and-importance-of-curriculum-development/>

10. <http://www.ibe.unesco.org/en/glossary-curriculum-terminology/c/curriculum-design>



## 7. TỔNG QUAN VỀ ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngô Thanh An, Nguyễn Văn Hòa

*Khoa Công nghệ Hóa học – Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp.HCM*

*Email: [hoanv@hufi.edu.vn](mailto:hoanv@hufi.edu.vn)*

### TÓM TẮT

Việc đo lường đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra (CĐR) chương trình đào tạo (CTĐT) là rất cần thiết để thực hiện cải tiến chương trình đào tạo cũng như giúp cho giảng viên, sinh viên kịp thời đổi mới phương pháp dạy và học, giúp nhà quản lý giáo dục kiểm soát được chất lượng đào tạo. Để thực hiện điều này, cần phải kiểm soát chặt chẽ từ khâu thiết kế các CĐR của CTĐT (PLO) đến các CĐR của học phần (CLO), phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá người học. Kết quả đánh giá người học trong từng học phần là nguồn dữ liệu quan trọng để đo lường và đánh giá mức độ đạt được các PLO. Bài báo cáo này trình bày các bước cần thiết để đánh giá mức độ đạt được PLO bằng phương pháp đánh giá trực tiếp trên cơ sở thống kê các CLO liên quan.

### 1. GIỚI THIỆU

Từ năm 2012 đến nay, chúng ta có thể nhận thấy có rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục có liên quan đến vấn đề chất lượng đào tạo đại học. *Tuy nhiên, khái niệm chất lượng, mà đặc biệt là chất lượng trong đào tạo đại học lại khó xác định.* Trên thế giới đã có nhiều định nghĩa được đưa ra về “chất lượng giáo dục đại học”. Chất lượng được coi là một khái niệm tương đối, thỏa mãn những ưu tiên của các nhóm lợi ích khác nhau của người thụ hưởng. Những người hưởng lợi này có thể là sinh viên, giảng viên, đội ngũ hỗ trợ, phụ huynh, các đơn vị sử dụng lao động... Trong một nhà máy sản xuất, đầu vào, quy trình vận hành hoặc sản phẩm đầu ra đều được xác định trước. Tuy nhiên, trong giáo dục, mọi yếu tố bao gồm đầu vào, quá trình và đầu ra - đều là con người và do đó, không thể được xử lý theo cách tiếp cận đơn giản như vậy. Có nhà khoa học còn cho rằng bản thân chất lượng trong giáo dục đại học là một thuật ngữ hơi mơ hồ vì nó bao hàm cả tiêu chuẩn và sự xuất sắc. Do vậy, có thể nói rằng xác định chất lượng trong giáo dục là rất khó. Chất lượng giáo dục chỉ có thể được trải nghiệm, nhưng không thể xác định được. Để góp phần giúp dễ hình dung và đơn giản hơn trong việc định lượng, các thông số chất lượng đã được quy định và sử dụng nhằm giúp đánh giá các cơ sở giáo dục đại học thông qua các kết quả hoạt động như kết quả thi, tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, danh tiếng

của cơ sở giáo dục dựa trên các kiểm định từ bên ngoài... Từ những nhận định và phân tích ở trên, có thể thấy rằng chính bởi vì còn chưa rõ ràng về mặt khái niệm chất lượng trong giáo dục đã kéo theo hệ quả là các hoạt động quản lý chất lượng giáo dục cũng không thể nào phát triển được.

Đôi chiếu với hoàn cảnh Việt Nam, trước đây, khi mà nền tảng về mặt vật chất (nguồn lực nhà nước, nguồn lực cơ sở giáo dục...) còn hạn chế thì văn hóa chất lượng dĩ nhiên phải có sự tương đồng với nền tảng vật chất như thế. Tuy vậy, nhìn vào hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành từ những năm 2012 đến nay chúng ta dễ dàng nhận thấy nhà nước đã bắt đầu quan tâm đến vấn đề chất lượng giáo dục đại học. Hàng loạt các văn bản đã được ban hành giúp cho sự nhận thức về chất lượng trong giáo dục đại học ngày càng rõ hơn. Cũng trong khoảng thời gian từ 2012 đến nay, khái niệm chuẩn đầu ra (CĐR) đã được đề cập khá thường xuyên hơn.

## 2. KHÁI NIỆM CHUẨN ĐẦU RA

Thực tế có rất nhiều định nghĩa về thuật ngữ chuẩn đầu ra. Cụ thể:

CĐR là sự khẳng định của những điều kỳ vọng, mong muốn một người tốt nghiệp có khả năng làm được nhờ kết quả của quá trình đào tạo (Jenkins và Unwin, 2001).

CĐR là lời khẳng định của những điều mà chúng ta muốn sinh viên chúng ta có khả năng làm, biết, hoặc hiểu nhờ hoàn thành một khóa đào tạo (Univ. New South Wales, Australia).

CĐR là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp (Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT).

Như vậy, có thể thấy rằng CĐR chính là kết quả của quá trình đào tạo của bất kỳ một cơ sở giáo dục nào. Một quá trình đào tạo được cấu thành từ những đơn vị nhỏ nhất là từng bài học cụ thể; các bài học riêng lẻ đến phiên nó lại hình thành nên một môn học xác định; và cuối cùng nhiều môn học khi tập hợp lại theo một trật tự và cấu trúc nào đó sẽ tạo ra một chương trình đào tạo hoàn chỉnh. Tương ứng với từng cấp bậc của chương trình đào tạo như thế sẽ là một cấp bậc chuẩn đầu ra. Cụ thể, chúng ta sẽ có chuẩn đầu ra cho bài học (LLO), chuẩn đầu ra môn học (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO).

- LLO thể hiện qua yêu cầu về kiến thức, kỹ năng phải đạt được của bài học.
- CLO thể hiện qua các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách



nhiệm phải đạt được khi hoàn thành môn học.

– PLO là tuyên bố mô tả trình độ năng lực của sinh viên ngay khi hoàn thành chương trình (tốt nghiệp). PLO thể hiện qua các mục tiêu cụ thể của CTĐT và các yêu cầu của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

### 3. Ý NGHĨA CỦA CHUẨN ĐẦU RA

Chuẩn đầu ra là một cấu thành căn bản trong hoạt động lập kế hoạch của quá trình đào tạo. Do vậy, có thể khẳng định chuẩn đầu ra là yếu tố cốt lõi cho toàn bộ hoạt động đào tạo của một cơ sở đào tạo. Cụ thể:

– CDR mang tính định hướng việc dạy và học: (a) Đối với giảng viên: giảng viên sẽ biết mình cần dạy về vấn đề gì, dạy như thế nào để người học đạt được CDR; (b) đối với người học: người học sẽ biết mình cần học gì để đạt CDR và sau khi học xong mình sẽ làm được gì.

– CDR có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo.

– CDR làm cơ sở để xem xét điều chỉnh CTĐT phù hợp, nâng cao chất lượng đào tạo: Khắc phục những tồn tại, coi trọng đầu vào, giảng viên giảng dạy những gì mình có, nhà trường cung cấp dịch vụ giáo dục có đến đâu thì làm đến đó.

– Thông qua CDR để tiếp thị nhà trường, ngành, chuyên ngành mới;

– Tăng cường khả năng hợp tác giữa các trường đại học, giữa nhà trường với xã hội, doanh nghiệp, thường xuyên đổi mới CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội;

– Nâng cao chất lượng đào tạo, kiểm định CTĐT;

– CDR làm cơ sở để thiết kế lại nội dung giảng dạy; lựa chọn phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá phù hợp;

– Xác định rõ các mối liên kết giữa các môn học;

– Là cơ sở thúc đẩy cán bộ quản lý giáo dục đổi mới phương pháp quản lý, giáo viên đổi mới phương pháp giảng dạy: lấy người học làm trung tâm;

– Người học có cơ sở để lựa chọn ngành yêu thích;

– Giúp người học hiểu rõ họ được mong đợi gì: Từ đó không ngừng nỗ lực để đáp ứng CDR;

– Xác định khả năng của người học sau khi tốt nghiệp;

– Là cơ sở để tổ chức, doanh nghiệp đánh giá khả năng cung ứng nguồn nhân lực của nhà trường, biết được nguồn tuyển dụng theo nhu cầu;

– Xây dựng đối tác với các cơ sở đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

#### **4. ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CDR CỦA CTĐT**

##### **4.1. Tính bắt buộc của việc đo lường kết quả học tập theo CDR**

Chương trình đào tạo phải thể hiện người học đạt được chuẩn đầu ra tại thời điểm tốt nghiệp (Tiêu chuẩn 1.5, AUN-QA V4.0).

Phải có dữ liệu về mức độ đạt được chuẩn đầu ra CTĐT của người học. Dữ liệu này phải được thiết lập và giám sát (Tiêu chuẩn 8.4, AUN-QA V4.0).

Điều 14 – Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo yêu cầu của thông tư 08/2021/TT-BGDĐT:

“Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau: a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, *đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo*; b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên; ...”

##### **4.2. Các phương pháp đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT**

Đánh giá mức độ đạt được CDR của CTĐT (đánh giá PLO) là quá trình sử dụng các phương tiện đánh giá nhằm thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu, đo lường mức độ đạt được các PLO của người học. Đánh giá PLO sử dụng các phương pháp đánh giá trực tiếp, gián tiếp, định lượng và định tính phù hợp với mục tiêu và CDR cần đánh giá.

*Phương pháp đánh giá trực tiếp* là phương pháp đánh giá đòi hỏi người học phải thể hiện được những kiến thức, kỹ năng đã đạt được. Bao gồm: bài thi cuối kỳ; bản báo cáo tiểu luận; thuyết trình; dự án; đồ án; thực tập; khóa luận tốt nghiệp; các chứng chỉ chuyên môn ...

*Phương pháp đánh giá gián tiếp* là phương pháp đánh giá thông qua các kết quả khảo sát/phỏng vấn người học, cựu người học, đơn vị sử dụng lao động ...

*Phương pháp đánh giá định lượng* là loại đánh giá liên quan đến việc sử dụng các phương pháp đo lường và phân tích số liệu mà thường dựa trên các phương pháp thống kê. Phương pháp định lượng thường liên quan đến điểm số hoặc mức độ thể hiện của người học.

*Phương pháp đánh giá định tính* là loại đánh giá chủ yếu mang tính mô tả và diễn giải. Đánh giá định tính thường tập trung vào chất lượng của các kết quả/thể hiện của người học. Phương pháp này có thể đánh giá ở nhiều cấp độ khác nhau về kiến thức hay kỹ năng hay mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học.

***Thiết kế các bước đo lường, đánh giá trực tiếp mức độ đạt được PLO:***

Từ các PLO trong CTĐT đã nêu, giảng viên thiết kế các CLO trong học phần tương ứng cũng như phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá. Từ kết quả đánh giá của các học phần, giảng viên/đơn vị quản lý học phần thu thập dữ liệu và đánh giá mức độ người học đạt được CLO trong học phần. Tổng hợp kết quả đo lường CLO từ các học phần có liên quan sẽ cho kết quả đo lường mức độ đạt được PLO.

Để hình dung các bước đo lường đánh giá mức độ đạt được PLO, trong báo cáo này sẽ trình bày minh họa cách đo lường đánh giá cho một PLO cụ thể của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (PLO4).

**Bảng 1.** Ví dụ một CDR của CTĐT ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học (PLO4)

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	TĐNL
PLO4	Áp dụng kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực hoạt động công nghệ kỹ thuật hóa học	3
PLO4.1	Xác định được mục tiêu, khối lượng công việc và nhân lực cần thiết để thực hiện một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật hóa học	3
PLO4.2	Áp dụng kiến thức về tổ chức và giám sát vào công việc một cách hiệu quả để đáp ứng thời hạn	3

Để có thể đo lường đánh giá mức độ đạt PLO4 nêu trên, cần thực hiện các bước như sau:

- i. Xác định các học phần (hoặc học phần cốt lõi) cần thu thập minh chứng cho việc đánh giá PLO dựa trên bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra trong CTĐT;
- ii. Thu thập dữ liệu và đánh giá mức độ đạt các CLO của các học phần liên quan;
- iii. Phân tích dữ liệu thu thập được để đánh giá mức độ đạt PLO và đối sánh với mục tiêu đã đề ra cũng như dữ liệu đo lường đánh giá từ các năm trước (nếu có);
- iv. Xác định những nguyên nhân, đề xuất các giải pháp cải tiến.

**Bảng 2.** Đánh giá mức độ người học đạt PLO4

PLO	Học phần cốt lõi	CLO	Tỷ lệ đạt CLO (%)	Mục tiêu đạt PLO (%)	Tỷ lệ đạt PLO (%)	Nguyên nhân	Đề xuất giải pháp cải tiến
PLO4.1	Lập và phân	CLO1.1		85 % sv			

PLO	Học phần cốt lõi	CLO	Tỷ lệ đạt CLO (%)	Mục tiêu đạt PLO (%)	Tỷ lệ đạt PLO (%)	Nguyên nhân	Đề xuất giải pháp cải tiến
PLO4	tích dự án	CLO1.2		đạt			
	Quản lý dự án	CLO1.2					
	Thực hành sản xuất sản phẩm chăm sóc cá nhân	CLO2.1					
		CLO2.2					
	Quy hoạch thực nghiệm và tối ưu hóa	CLO3					
PLO4.2	Nguyên tắc quản lý công nghệ	CLO2.1		90 % sv đạt			
		CLO2.2					
	Các công cụ thống kê để cải tiến và kiểm soát chất lượng	CLO2.3					
	Thực hành cơ khí hóa chất	CLO2.1					
CLO2.2							

Ngoài ra, các đơn vị phụ trách CTĐT cần xây dựng kế hoạch cụ thể để đánh giá từng PLO. Trong đó, cần nêu rõ phương pháp đánh giá (ưu tiên phương pháp đánh giá trực tiếp và các minh chứng trực tiếp), quy trình thu thập và phân tích dữ liệu kiểm tra - đánh giá cho từng PLO, việc xác định nguyên nhân các PLO không đạt phải phân tích đến từng học phần liên quan.

## 5. KẾT LUẬN

Việc đo lường đánh giá mức độ đạt được PLO và CLO ở Việt Nam hiện nay vẫn chưa được quan tâm đúng thật chất, các giảng viên chưa được tập huấn kỹ, điều này dẫn đến làm tăng thêm khối lượng công việc cho giảng viên và cán bộ quản lý CTĐT, vì vậy cần phải có phương pháp đo lường đánh giá hiệu quả và hợp lý để kết quả đánh giá trở thành nguồn cung cấp thông tin đáng tin cậy và là động lực để phát triển.

Bài báo cáo này đã đưa ra một phương pháp đo lường đánh giá mức độ đạt được PLO – phương pháp đánh giá trực tiếp. Độ tin cậy của mức độ đạt được PLO hoàn toàn phụ thuộc vào độ chính xác từ dữ liệu các CLO, vì vậy, các cơ sở quản lý giáo dục cần phải có cơ chế kiểm soát hoạt động dạy và học cũng như kiểm tra, đánh giá ở từng học phần.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thành Việt, Trần Thị Hà Vân, Thiết kế và thực hiện đo lường đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo – minh họa qua ví dụ chuẩn đầu ra “có khả năng xác định, hình thành và giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp, Kỹ yếu hội thảo khoa học: Công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trong tình hình mới, NXB ĐHQG TPHCM, (2020), 217 – 228.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng; thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, (2021).
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT: ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, (2021).
4. Mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA), Tài liệu hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA, Phiên bản 4.0. Bangkok, Thailand: ASEAN University Network, (2020).



## 8. THỰC HIỆN ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN – MINH HỌA QUA VÍ DỤ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN “CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆN ĐẠI” TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

Dương Hoàng Kiệt<sup>1</sup>, Trần Thị Lan Anh<sup>1</sup>, Lê Thị Ngọc Hạnh<sup>2</sup>

<sup>1</sup> TT. Quản lý chất lượng, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM

<sup>2</sup> Khoa Công nghệ hóa học, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP. HCM

Email: <sup>1</sup> kietdh@hufi.edu.vn, anhttlan@hufi.edu.vn

### TÓM TẮT

Yêu cầu của kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo các tiêu chuẩn trong nước (công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD và 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý Chất lượng) và tiêu chuẩn nước ngoài (phiên bản 4.0 của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp CTĐT của AUN-QA), việc đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra học phần là rất cần thiết. Để có thể triển khai được việc này có hiệu quả, các khâu thực hiện như lập kế hoạch thí điểm, tập huấn cho giảng viên cần được chuẩn bị chu đáo. Bài viết nhằm cụ thể hóa các bước thực hiện trong Dự thảo Kế hoạch Thí điểm đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra học phần thông qua minh họa ví dụ thực hiện đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại” tại Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

*Từ khóa:* chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra, cải tiến chất lượng

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đo lường và đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra (CĐR) học phần nhằm xem xét mức độ người học đã hoặc chưa đạt được CĐR học phần, đánh giá chất lượng đề thi và chất lượng từng câu hỏi thi là yêu cầu cần thiết hiện nay của bất cứ cơ sở giáo dục đại học nào hiện nay. Công việc này nhằm công khai hóa các nhận định về năng lực, kết quả học tập của người học, tạo cơ hội cho người học có kỹ năng tự đánh giá, giúp người học nhận ra sự tiến bộ của mình, khuyến khích, động viên và thúc đẩy việc học tập ngày một tốt hơn đồng thời giúp giảng viên có cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu của mình, tự điều chỉnh, hoàn thiện hoạt động dạy, phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học. Để có thể triển khai được việc này có hiệu quả, các khâu thực hiện như lập kế hoạch thí điểm, tập huấn cho giảng viên cần được chuẩn bị chu đáo từng bước một. Thông qua minh họa ví dụ thực hiện

đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại” tại Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, bài viết nhằm cụ thể hóa các bước thực hiện trong Dự thảo “Kế hoạch Thí điểm đo lường và đánh giá chuẩn đầu ra học phần”, Dự thảo “Quy định tạm thời đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

## **2. THỰC HIỆN ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN – MINH HỌA QUA VÍ DỤ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN “CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH HIỆN ĐẠI”**

### **2.1. Một số vấn đề liên quan**

#### ***\* Các khái niệm liên quan:***

*Chuẩn đầu ra học phần* (sau đây gọi tắt là CLO) là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành xong học phần.

*Đo lường mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra* là việc xác định mức năng lực (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm) của người học so với yêu cầu của CLO.

*Đánh giá mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra* là xem xét mức độ người học đã hoặc chưa đạt được CLO.

#### ***\* Nguyên tắc đánh giá chuẩn đầu ra học phần của người học***

Đánh giá mức độ đạt được CLO của người học phải đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và tính khả thi. Đảm bảo đo lường đúng mức độ đạt được chuẩn đầu ra cũng như năng lực của người học; đảm bảo tính nhất quán của kết quả qua các lần đánh giá cho cùng một đối tượng với một công cụ hay quy trình đánh giá trong điều kiện như nhau và đảm bảo tính khả thi của kế hoạch đánh giá, mức độ phù hợp của các phương pháp so với nguồn lực đơn vị.

#### ***\* Các bước thực hiện đánh giá CDR học phần***

*Bước 1:* Xác định ma trận giữa đề thi và CDR học phần trong đó xác định điểm tối đa của từng câu trong đề thi đối với mỗi CDR học phần;

*Bước 2:* Ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi;

*Bước 3:* Thu thập dữ liệu đo lường, đánh giá từng CDR học phần, điểm của từng người dự thi cho một đợt thi (quá trình, cuối kì);

*Bước 4:* Phân tích và đánh giá mức độ đạt các CDR, đánh giá chất lượng đề thi, câu hỏi thi và đối sánh với mức mục tiêu đã đề ra cũng như dữ liệu đo lường đánh giá



từ các năm trước (nếu có).

**\* Giới thiệu học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”**

Học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại” thuộc khối kiến thức ngành chính, học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về phổ điện từ; cơ sở lý thuyết của các phương pháp phân tích quang phổ bao gồm phổ hấp thụ phân tử UV-Vis, phổ hấp thụ và phát xạ nguyên tử; cơ sở lý thuyết của các phương pháp phân tích sắc ký bao gồm sắc ký bản mỏng, sắc ký cột, sắc ký khí và sắc ký lỏng hiệu năng cao; cơ sở định tính và định lượng; các kỹ thuật định lượng được sử dụng khi tiến hành phân tích và cách tính toán kết quả phân tích; thiết bị phân tích và ứng dụng của từng phương pháp.

Bảng 1. Mục tiêu học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”

Mục tiêu [1]	Mô tả mục tiêu [2]	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo [3]	Trình độ năng lực [4]
G1	Vận dụng kiến thức của các phương pháp phân tích quang phổ và sắc ký để giải thích và tính toán các vấn đề trong phân tích.	PLO1.2	4
G2	Sử dụng thuần thục tiếng Anh chuyên ngành để đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành liên quan đến môn học bằng tiếng Anh.	PLO11.2	3
G3	Xác định việc học tập của cá nhân trong từng tình huống cụ thể, tuân thủ kỷ luật, có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập học phần.	PLO12.1	3

Bảng 2. Chuẩn đầu ra (CĐR) chi tiết học phần

Mục tiêu học phần [1]	CĐR học phần [2]	Trình độ năng lực [4]
G1	CLO1.1	3
	CLO1.2	3
	CLO1.3	4
	CLO1.4	3

Mục tiêu học phần [1]	CĐR học phần [2]	Trình độ năng lực [4]
G2	CLO2.1	3
G3	CLO3.1	3

Bảng 3. Kế hoạch đánh giá học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”

Hình thức đánh giá [1]	Thời điểm [2]	Chuẩn đầu ra học phần [3]	Tỉ lệ (%) [4]	Rubric [5]
<b>Quá trình</b>			50	
Chuyên cần	Suốt quá trình học	CLO3.1	5	I.1
Năng lực tự học	Suốt quá trình học	CLO3.1	10	I.2
Năng lực tiếng Anh: Hoàn thành bài kiểm tra trên lớp hoặc MS Teams	Suốt quá trình học	CLO2.1	5	I.5
Kiểm tra thường xuyên (chương 4 và chương 6)	Tuần 8 Tuần 11	CLO1.1, CLO1.2, CLO1.3, CLO1.4	30	Theo thang điểm đề kiểm tra
<b>Thi cuối kỳ</b>			50	
Nội dung bao quát tất cả các chương của học phần	Sau khi kết thúc học phần	CLO1.1, CLO1.2, CLO1.3, CLO1.4		Theo thang điểm của đề thi

## 2.2. Minh họa các bước triển khai thực hiện đo lường và đánh giá CĐR học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”

*Bước 1:* Xác định ma trận giữa đề thi và CĐR học phần trong đó xác định điểm tối đa của từng câu trong đề thi đối với mỗi CĐR học phần

Học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại” có 4 CĐR (CLO1.1, CLO1.2, CLO1.3, CLO1.4) được đánh giá qua bài thi cuối kỳ, hình thức thi là trắc nghiệm (40 câu):

Bảng 4. Ma trận giữa đề thi cuối kì và CĐR học phần

Đề thi cuối kỳ	Điểm đóng góp tối đa
----------------	----------------------

	<b>CLO1.1</b>	<b>CLO1.2</b>	<b>CLO1.3</b>	<b>CLO1.4</b>
Câu 1	0.25			
Câu 2	0.25			
Câu 3			0.25	
Câu 4				0.25
Câu 5	0.25			
Câu 6	0.25			
Câu 7			0.25	
Câu 8			0.25	
Câu 9		0.25		
Câu 10		0.25		
Câu 11		0.25		
Câu 12		0.25		
Câu 13	0.25			
Câu 14			0.25	
Câu 15			0.25	
Câu 16				0.25
Câu 17				0.25
Câu 18		0.25		
Câu 19			0.25	
Câu 20			0.25	
Câu 21	0.25			
Câu 22			0.25	
Câu 23		0.25		
Câu 24		0.25		
Câu 25		0.25		
Câu 26	0.25			
Câu 27				0.25
Câu 28	0.25			
Câu 29		0.25		
Câu 30			0.25	
Câu 31		0.25		
Câu 32			0.25	
Câu 33		0.25		
Câu 34	0.25			
Câu 35			0.25	

Đề thi cuối kỳ	Điểm đóng góp tối đa			
	CLO1.1	CLO1.2	CLO1.3	CLO1.4
Câu 36		0.25		
Câu 37			0.25	
Câu 38			0.25	
Câu 39		0.25		
Câu 40				0.25
Tổng điểm	2.25	3.25	3.25	1.25

Bước 2: Ra đề thi, tổ chức thi và chấm thi;

Bước 3: Thu thập dữ liệu đo lường, đánh giá từng CDR học phần

Điểm CLO của mỗi bài kiểm tra/thi (kí hiệu là  $C_{kt}$ ) được tính theo công thức sau:

$$C_{kt} = \frac{(\sum_{i=1}^n \frac{d_i}{t_i}) \times 10}{n}$$

Trong đó:

$d_i$ : điểm số của câu hỏi thứ  $i$  tham gia đánh giá CLO;

$t_i$ : điểm số tối đa của câu hỏi thứ  $i$  tham gia đánh giá CLO;

$n$ : tổng số câu hỏi tham gia đánh giá CLO.

Ví dụ sinh viên H.N.A thuộc lớp 11DHHH2 có điểm quá trình và tham dự kì thi với đề thi của học phần ở bước 1 với điểm như sau:

– Điểm quá trình:

Bảng 5. Điểm CLO quá trình của sinh viên H.N.A

Các điểm thành phần	Chuyên cần	Tự học	Tiếng Anh	Kiểm tra 1			Kiểm tra 2			
				1.1	1.2	1.3	1.1	1.2	1.3	1.4
CDR (CLO)	3.1	3.1	2.1	1.1	1.2	1.3	1.1	1.2	1.3	1.4
Điểm max	10	10	10	3	4	3	3	3	2	2
H.N.A	10,0	7,8	7,4	2,5	2,5	2,0	2,5	2,0	1,5	2,0
Mức đạt CLO	10,0	7,8	7,4	4,17	3,13	3,33	4,17	3,33	3,75	10,0
	10,0	7,8	7,4	7,97*						
Điểm quá trình	7,8									

\* Mức đạt CLO trung bình của 2 bài kiểm tra.

– Điểm thi cuối kì:

Bảng 6. Điểm CLO thi cuối kì của sinh viên H.N.A

<b>CDR</b>	<b>CLO1.1</b>	<b>CLO1.2</b>	<b>CLO1.3</b>	<b>CLO1.4</b>
Câu	1,2,5,6,13, 21,26,28,34	9,10,11,12,18,23 24,25,29,31,33,36,39	3,7,8,14,15,19, 20,22,30,32,35,37,38	4,16,17,27,40
Điểm max	2,25	3,25	3,25	1,25
H.N.A	1,25	1,75	1,25	0,50
Mức đạt CLO	5,56	5,38	3,85	4,00
	4,70			
Điểm thi	4,75			

– Điểm CLO bao gồm điểm các CLO từ các bài kiểm tra quá trình và bài thi cuối kì

Điểm CLO của một học phần (kí hiệu là  $C_{hp}$ ) được tính theo công thức sau:

$$C_{hp} = \sum_{kt=chuyên\ cần}^{cuối\ kỳ} C_{kt} \times (\text{trọng số của bài kiểm tra/thi})$$

Điểm CLO học phần của SV H.N.A như sau:

Bảng 7. Điểm CLO học phần của sinh viên H.N.A

	<b>Chuyên cần</b>	<b>Tự học</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Kiểm tra</b>	<b>Cuối kì</b>	<b>Điểm CLO học phần</b>
<b>CDR học phần (CLO)</b>	3.1	3.1	2.1	1.1, 1.2, 1.3, 1.4	1.1, 1.2, 1.3, 1.4	
<b>Tỉ lệ %</b>	5	10	5	30	50	
<b>Mức đạt CLO</b>	10,0	7,8	7,4	7,97	4,7	<b>6,39</b>

Tổng kết mức đạt CDR theo từng CLO của SV H.N.A như sau:

Bảng 8. Tổng kết mức đạt CDR theo từng CLO của SV H.N.A

<b>CĐR học phần (CLO)</b>	<b>1.1</b>	<b>1.2</b>	<b>1.3</b>	<b>1.4</b>	<b>2.1</b>	<b>3.1</b>	<b>Tổng kết CLO</b>	<b>Tổng kết học vụ</b>
H.N.A	6,94	5,92	5,46	10,00	7,40	8,90	<b>6,39</b>	<b>6,3</b>

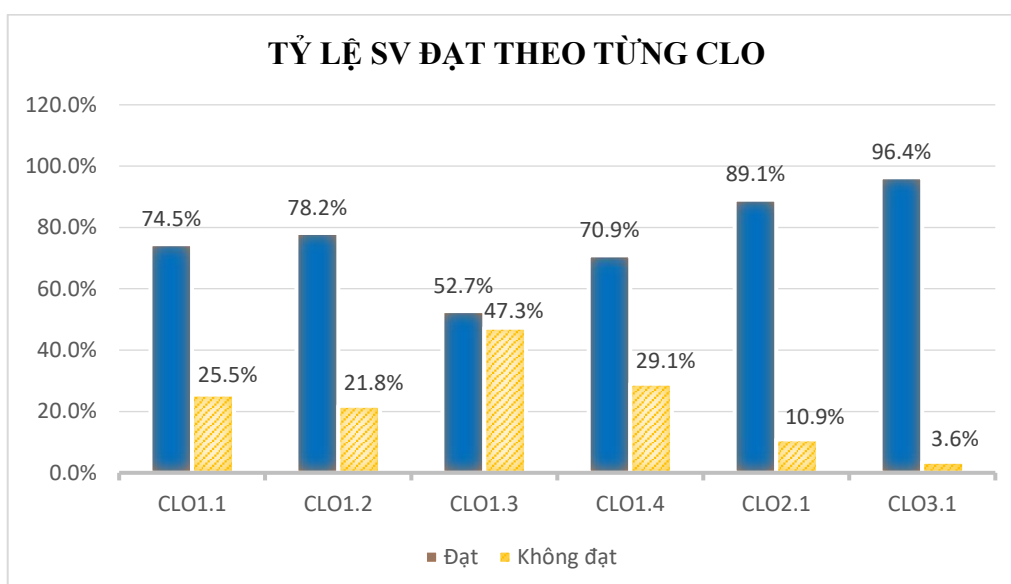
*Bước 4:* Phân tích và đánh giá mức độ đạt các CĐR và đối sánh với mức mục tiêu đã đề ra cũng như dữ liệu đo lường đánh giá từ các năm trước (nếu có).

Nếu quy định CLO học phần được xác định là đạt khi điểm trung bình đạt từ 4,0 điểm (thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân) trở lên, trong trường hợp SV H.N.A có điểm tổng kết CLO học phần là 6,39 (>4,00) như vậy SV H.N.A đạt CĐR học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”.

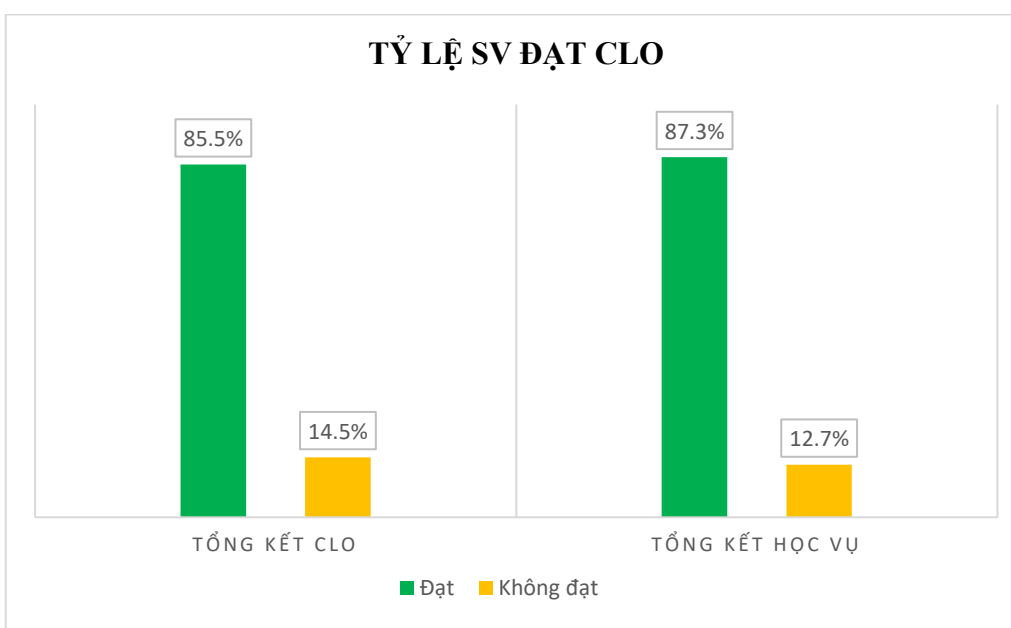
– Thực hiện tương tự các bước cho 54 SV còn lại của lớp học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”, tổng hợp được kết quả như sau:

Bảng 9. Kết quả đạt CLO của SV lớp học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”

<b>STT</b>	<b>Kết luận</b>	<b>CLO1.1</b>	<b>CLO1.2</b>	<b>CLO1.3</b>	<b>CLO1.4</b>	<b>CLO2.1</b>	<b>CLO3.1</b>	<b>Tổng kết CLO</b>	<b>Tổng kết Học vụ</b>
1	Đạt	41,00	43,00	29,00	39,00	49,00	53,00	47,00	48,00
	% đạt	74,5%	78,2%	52,7%	70,9%	89,1%	96,4%	85,5%	87,3%
2	Không đạt	14,00	12,00	26,00	16,00	6,00	2,00	8,00	7,00
	% Không đạt	25,5%	21,8%	47,3%	29,1%	10,9%	3,6%	14,5%	12,7%



Hình 1. Kết quả đánh giá tỷ lệ SV đạt theo từng CLO của học phần



Hình 2. Tỷ lệ SV đạt CLO của học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”

Kết quả đánh giá CLO học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại” có 85,5% sinh viên được đánh giá đạt ( $C_{hp} \geq 4,00$ ). Theo kết quả đánh giá tỷ lệ SV đạt theo từng CLO của học phần “Các phương pháp phân tích hiện đại”, các CLO hầu hết có tỷ lệ sinh viên đạt khá cao (70,9% đến 96,4%), riêng CLO1.3 có tỷ lệ sinh viên đạt 52,7% thấp nhất trong các CLO của học phần. Từ việc đo lường, đánh giá CLO học phần và phân tích các kết quả đánh giá giúp giảng viên có cơ sở thực tế để xác định các nội dung cần điều chỉnh và cải tiến để đảm bảo chất lượng học phần.

### 3. KẾT LUẬN

Đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần là hoạt động nhằm công khai hóa các nhận định về năng lực, kết quả học tập của người học, tạo cơ hội cho người học có kỹ năng tự đánh giá, giúp người học nhận ra sự tiến bộ của mình, khuyến khích, động viên và thúc đẩy việc học tập ngày một tốt hơn. Đồng thời hoạt động này giúp giảng viên có cơ sở thực tế để nhận ra những điểm mạnh, điểm yếu của mình, tự điều chỉnh, hoàn thiện hoạt động dạy, phấn đấu không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học. Từ góc độ của bài viết nhằm góp phần cụ thể hóa các bước thực hiện đánh giá CDR học phần, các bước thực hiện này có thể áp dụng cho các học phần khác nhau.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT: Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. (2015).
2. Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT, Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Bảng hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2019).
3. Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, (2019).
4. PGS.TS. Đinh Thành Việt, ThS. Trần Thị Hà Vân, Thiết kế và thực hiện đo lường đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo - minh họa qua ví dụ chuẩn đầu ra “Có khả năng xác định, hình thành và giải quyết vấn đề kỹ thuật phức tạp”, Hội thảo khoa học “Công tác bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trong tình hình mới”, Thành phố Hồ Chí Minh (2020).
5. Mạng lưới các Trường Đại học Đông Nam Á (AUN-QA), Guide to AUN-QA Assessment at Programme Level Version 4.0. Bangkok, Thailand: ASEAN University Network, (2020).
6. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1982/QĐ-TTg: Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam. (2016).





## 9. MỘT SỐ KINH NGHIỆM VỀ XÂY DỰNG GIÁO TRÌNH ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN

PGS.TS Trần Phước

*Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: [phuoc@hufi.edu.vn](mailto:phuoc@hufi.edu.vn), [cpa.tranphuoc@gmail.com](mailto:cpa.tranphuoc@gmail.com)*

### TÓM TẮT

Chuẩn đầu ra của học phần là yêu cầu cần đạt được tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi kết thúc học phần. Do vậy việc tìm kiếm các giải pháp nhằm đo lường và đánh giá được chuẩn đầu ra từng học phần rất quan trọng nhằm có thể tổng hợp đo lường được chuẩn đầu ra của cả chương trình đào tạo. Bài viết này tổng hợp lại một số trải nghiệm của tập thể giảng viên Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM về việc xây dựng giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần dựa trên trình tự các bước xây dựng bắt đầu từ (1) chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, kế đến (2) chuẩn đầu ra học phần, tiếp theo (3) chuẩn đầu ra từng chương trong giáo trình và cuối cùng (4) là hệ thống bài tập thể hiện sự đánh giá chuẩn đầu ra của học phần.

**Từ khóa:** Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO); chuẩn đầu ra học phần (CLO); giáo trình, đánh giá, đáp ứng

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay hầu hết các trường đại học đều có xu hướng dạy và học theo chuẩn đầu ra. Tuy nhiên những hướng dẫn, phương pháp luận, cách thức, giải pháp làm bằng thủ công hay công nghệ nhằm đánh giá được mục tiêu đào tạo - PEO (Programme Educational Objectives), chuẩn đầu ra chương trình đào tạo – PLO (Programme Learning Outcomes). Nhưng để đánh giá được PLO thì phải đánh giá được chuẩn đầu ra của từng học phần hay môn học - CLO (Course Learning Outcomes).

Chúng ta lần lượt xem xét các khái niệm [1], [2] liên quan đến đánh giá chuẩn đầu ra:

Mục tiêu đào tạo (PEO) là kỳ vọng của cơ sở đào tạo về năng lực và triển vọng nghề nghiệp của người tốt nghiệp chương trình đào tạo. Thể hiện được định hướng đào tạo: nghiên cứu hay ứng dụng. Phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo, nhu cầu của xã hội; phù hợp với.

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) được định nghĩa là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học phát triển, học hỏi hoặc làm chủ

sau khi hoàn thành CTĐT, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện.

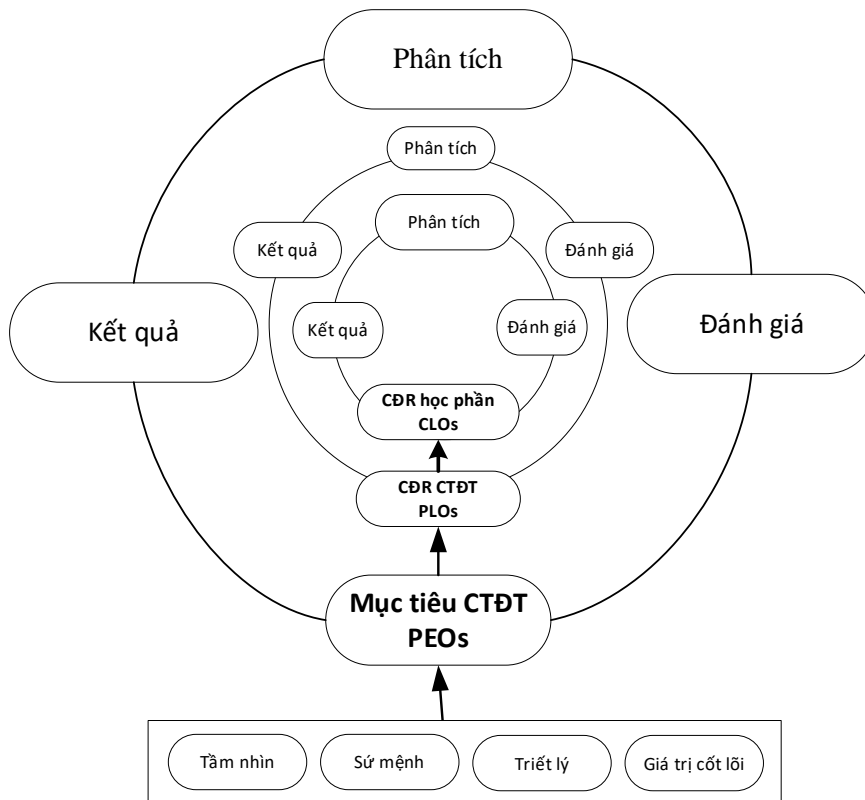
Đánh giá mức độ người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT (gọi tắt là đánh giá PLO) là quá trình sử dụng các phương tiện đánh giá nhằm thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu để đánh giá, đo lường mức độ đạt được các PLO của người học.

Việc đánh giá PLO sử dụng các phương pháp đánh giá trực tiếp, gián tiếp, định lượng và định tính phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra cần đo lường, đánh giá.

*Như vậy*, theo khái niệm đánh giá PLO như trên thì việc sử dụng giáo trình để triển khai đo lường và đánh giá là một khía cạnh trực tiếp và cũng là tiêu chuẩn định lượng để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Năm 2012, nghiên cứu của Shamsul Mohamad và cộng sự [3] tại Khoa Điện và Điện tử, Đại học Tun Hussein Onn của Malaysia đã xây dựng hệ thống đánh giá để đánh giá kết quả đầu ra của chương trình đào tạo (PLO) cũng như chuẩn đầu ra học phần (CLO). Kết quả đã công bố có ba vòng lặp (Hình 1) để đánh giá theo mô hình kiểm định chất lượng tương tự như PDCA thể hiện qua ba cơ sở đánh giá đó là:

- Mục tiêu chương trình đào tạo - PEO
- Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo – PLO
- Chuẩn đầu ra học phần- CLO.



**Hình 1 – Ba cấp độ đánh giá Chuẩn đầu ra (PEOs, PLOs, CLOs)**

Từng chu kỳ đánh giá đều theo quy tắc căn cứ vào PEO hay PLO hay CLO để bắt đầu, sau đó xây dựng kỹ thuật đánh giá, kế tiếp phân tích nội dung, và cuối cùng báo cáo kết quả đánh giá.

Trong nước cũng có khá nhiều cuộc hội thảo bàn về kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo diễn ra sôi nổi và thường xuyên. Các nghiên cứu của Đinh Thành Việt và Trần Thị Hà Vân [4] đã thực hiện minh họa việc thiết kế đo lường đánh giá mục độ đạt CDR của CTĐT.

Với các mô hình và nghiên cứu trước đây, tại Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, thời gian qua đã và đang triển khai cách làm tương tự, các giảng viên thực hiện công tác đánh giá việc dạy và học theo chuẩn đầu ra bắt đầu từ vòng tròn trong cùng với việc xuất phát đo lường chuẩn đầu ra học phần từ các CLOs [3] để đánh giá, phân tích và chứng minh kết quả của người học.

## **2. XÂY DỰNG MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHO TỪNG CHƯƠNG TRONG GIÁO TRÌNH ĐỂ THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ CHUẨN ĐẦU RA HỌC PHẦN**

Thực tế hiện nay Nhà trường cũng chưa hướng dẫn đầy đủ và chi tiết phương pháp dạy, đánh giá theo chuẩn đầu ra. Với kinh nghiệm học hỏi từ các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy, từ giáo trình của các chương trình đào tạo nước ngoài, từ các

ngiên cứu trong và ngoài nước trước đây. Tập thể giảng viên Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đã triển khai từ năm học 2017-2018 xây dựng giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần dựa trên trình tự các bước bắt đầu từ (1) chuẩn đầu ra chương trình đào tạo, kế đến (2) chuẩn đầu ra học phần, tiếp theo (3) chuẩn đầu ra từng chương của học phần trong giáo trình và cuối cùng (4) là hệ thống câu hỏi, bài tập trong giáo trình và mẫu biểu thể hiện sự đánh giá chuẩn đầu ra của học phần.

*Thứ nhất, trong lời mở đầu giới thiệu mục tiêu giáo trình*, nhóm tác giả đã giới thiệu chuẩn đầu ra của học phần. Nội dung này căn cứ vào chuẩn đầu ra của học phần do tập thể đã biên soạn trong đề cương chi tiết (CLOs). Cũng cần chú ý các chuẩn đầu ra – CLOs trong từng học phần thông thường được thiết kế theo từng chương để thuận tiện trong việc xây dựng chuẩn đầu ra cho chương.

*Thứ hai, thiết kế chuẩn đầu ra theo từng chương của giáo trình*, việc thống nhất ký hiệu với G (Goal) là mục tiêu chương, chính là nội hàm của từng CLO của học phần. Nhóm tác giả biên soạn giáo trình tiến hành xây dựng các chuẩn đầu ra của từng chương với ký hiệu O (Objective). Chẳng hạn để dạy cho người học hiểu biết CLO1 của chương 1 cần phải xây dựng mục tiêu G<sub>1</sub>, các chuẩn đầu ra của chương 1 như O<sub>1.1</sub>, O<sub>1.2</sub>, O<sub>1.3</sub>, O<sub>1.4</sub> sao cho chuyển tải được mục tiêu, nội dung của chuẩn đầu ra chương này, xem minh họa hình 2 - Xây dựng mục tiêu (Gi), CDR (Oij) học phần.

*Thứ ba, xây dựng hệ thống bài tập* bao gồm câu hỏi trắc nghiệm, câu hỏi tự luận, bài tập tự luận, và bài tập tình huống xoay quanh các chuẩn

đầu ra O<sub>1.1</sub>, O<sub>1.2</sub>, O<sub>1.3</sub>, O<sub>1.4</sub> đã thiết kế. Ví dụ, để đo lường chuẩn đầu ra chương 1, nhóm biên soạn sẽ xây dựng các câu hỏi và bài tập như trong các minh họa 1, minh họa 2.

Chương 1		<b>QUY TRÌNH KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Mục tiêu: Sau khi học chương này, người học có thể:			
Mục tiêu tổng quan	Mục tiêu cụ thể	Nội dung chương	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>G1:</b> Biết nội dung các công việc ở các giai đoạn của cuộc kiểm toán, qua đó vận dụng để xây dựng kế hoạch kiểm toán và chương trình kiểm toán.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>O1.1:</b> Biết nội dung thực hiện ở giai đoạn 1 - lập kế hoạch và kiểm toán</li> <li>• <b>O1.2:</b> Biết nội dung thực hiện ở giai đoạn 2 - thực hiện thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm chi tiết về nghiệp vụ.</li> <li>• <b>O1.3:</b> Biết nội dung thực hiện ở giai đoạn 3 - thực hiện phân tích và thử nghiệm chi tiết về số dư.</li> <li>• <b>O1.4:</b> Biết nội dung thực hiện ở giai đoạn 4 - hoàn thành kiểm toán.</li> </ul>	1.1 Lập kế hoạch và kiểm toán - Tìm hiểu KH - Đánh giá rủi ro - Xác lập mức trọng yếu - Xây dựng kế hoạch kiểm toán - Xây dựng chương trình kiểm toán 1.2 Thực hiện thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm chi tiết về nghiệp vụ 1.3 Thực hiện phân tích và thử nghiệm chi tiết về số dư 1.4 Hoàn thành kiểm toán	

Lưu ý, hệ thống câu hỏi trắc nghiệm, tự luận, bài tập tự luận, bài tập tình huống đều thiết kế theo hướng *riêng lẻ* hay *kết hợp* cho từng chuẩn đầu ra của từng chương trong giáo trình.

– Các đánh giá *riêng lẻ* theo từng chuẩn đầu ra học phần (Minh họa 1)

### **Minh họa 1 – Câu hỏi đánh giá chuẩn đầu ra học phần kiểu riêng lẻ**

**Câu 2: (O1.3)** Một kiểm toán viên quyết định áp dụng các thủ tục phân tích hoặc thực hiện các thử nghiệm cơ bản về nghiệp vụ và thử nghiệm chi tiết về số dư thường được xác định bởi:

- Tính khả dụng của dữ liệu được tổng hợp ở mức cao
- Hiệu quả tương đối và hiệu quả của các thử nghiệm
- Thời gian của các thử nghiệm được thực hiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán
- Kiểm toán viên quen thuộc với xu hướng của ngành

– Các đánh giá *kết hợp* theo từng chuẩn đầu ra học phần, trong những câu hỏi hay bài tập dạng này thường kết hợp nhiều chuẩn đầu ra của chương nhằm phát huy tư suy tổng hợp và sáng tạo của người học (Minh họa 2).

### **Minh họa 2 – Câu hỏi đánh giá chuẩn đầu ra học phần kiểu kết hợp**

**Câu 1: (O1.1, O1.2)** Kiểm toán viên tìm kiếm các hóa đơn bán hàng trùng lặp để xem liệu tính chính xác của hóa đơn bán hàng đã được xác minh hay chưa. Đây là một ví dụ về:

- Thử nghiệm chi tiết về số dư
- Thử nghiệm kiểm soát
- Thử nghiệm cơ bản về nghiệp vụ
- Cả thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản về nghiệp vụ

**Câu 3: (O1.1, O1.2, O1.3)** Kiểm toán viên phải đối mặt với rủi ro rằng kiểm toán sẽ không phát hiện ra những sai sót trọng yếu xảy ra trong quy trình kiểm toán báo cáo tài chính. Để giảm thiểu rủi ro này, kiểm toán viên chủ yếu dựa vào:

- |                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| a. Thử nghiệm cơ bản | b. Thử nghiệm kiểm soát |
| c. Kiểm soát nội bộ  | d. Phân tích thống kê   |

## **3. CÔNG CỤ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ**

Khi đề cập đến công cụ kiểm tra đánh giá thực sự là vấn đề khó khăn hiện nay đối với giảng viên. Có ba khó khăn thường gặp:

- Sĩ số lớp ở Khoa hiện nay đông, thông thường 60SV/lớp.
- Công cụ đánh giá chủ yếu bằng thủ công, rất mất thời gian nếu GV đảm nhiệm nhiều lớp trong một học kỳ.
- Thu nhập của GV hiện tại còn hạn chế nếu phải đầu tư kiến thức, thời gian để

hoàn thành công việc giảng dạy và còn phải thực hiện đầy đủ các bước của quy trình đánh giá học phần.

Tuy nhiên, không phải gặp khó khăn thì không tiến hành cải cách phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả người học. Hiện tại các giảng viên Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM rất nỗ lực và tiến hành tự đánh giá ở phần thuộc về giảng viên đó là đánh giá điểm quá trình.

Chẳng hạn, điểm quá trình của các môn học lý thuyết được Khoa xây dựng quy trình đánh giá bao gồm các nội dung cần đánh giá như sau:

**– Bước 1: Quy định trọng số đánh giá điểm quá trình**

(1) Điểm chuyên cần: 20%

(2) Điểm đánh giá nhận thức và thái độ học tập: 20%

(3) Điểm kiểm tra thường xuyên/Điểm đánh giá bài tập nhóm/thảo luận/tiểu luận/  
Điểm đánh giá giữa học phần: 60%

**– Bước 2: Xây dựng Rubric để đánh CĐR**

Mỗi Rubric (trừ các Rubric định tính) đều có cột CĐR (CLOs) nhằm làm rõ tính tương thích giữa các tiêu chí đánh giá với CĐR của môn học hoặc hoạt động dạy học.

**Bảng 1 - Rubric đánh giá chuyên cần (Mẫu C1a)**

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự >90% buổi học	Tham dự 80-90% buổi học	Tham dự 70-80% buổi học	Tham dự <70% buổi học	

**Bảng 2 - Rubric đánh giá nhận thức, thái độ học tập (Mẫu C1b)**

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức chất lượng				Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Không đạt	
		10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời > 2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia thảo luận, trả lời, đóng góp	

**Bảng 3 - Rubric định lượng Bài tập tự luận (Mẫu C3c)**

Tiêu chí	PLO	CLO	O	Mô tả mức chất lượng	Điểm
----------	-----	-----	---	----------------------	------

đánh giá			Trọng số	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu
				10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0
Nội dung chính 1: .....			30%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-80% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu
Nội dung chính 2: .....		30%					
Nội dung chính 3: .....		40%					
<b>ĐIỂM TỔNG</b>							

Bảng 4 - Rubric đánh giá làm việc nhóm (Mẫu C2)

Tiêu chí đánh giá	PLO	CLO	O	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
					Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
					10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Hình thức báo cáo				10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	-----	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả		
Kỹ năng trình bày				10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	-----	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe		
Nội dung báo cáo/Chất lượng báo cáo				40%	Đáp ứng 80%-100% yêu cầu	Đáp ứng 70%-80% yêu cầu	Đáp ứng 50%-70% yêu cầu	Đáp ứng dưới 50% yêu cầu	
Trả lời câu hỏi				20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 số câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 số câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 số câu hỏi	



Tiêu chí đánh giá	PLO	CLO	O	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
					Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	
					10 – 8.5	8.4 – 7.0	6.9 – 5.0	4.9 – 0.0	
Tham gia thực hiện				20%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
<b>ĐIỂM TỔNG</b>									

### – Bước 3: Tổng hợp kết quả

**Minh họa 3 – Danh sách ghi điểm quá trình**

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Ng/sinh	Tên lớp	Điểm chuyên cần (20%)	Điểm đánh giá nhận thức và thái độ học tập (20%)	Điểm kiểm tra thường xuyên/Điểm đánh giá bài tập nhóm/thảo luận/tiểu luận/Điểm đánh giá giữa học phần (60%)	Tổng hợp điểm quá trình	Ghi chú
1						9,00	8,00	7,60	
2								0,00	
3								0,00	
4								...	

Như đã trình bày ở bước 1, điểm quá trình được đánh giá gồm có 3 nội dung gồm điểm chuyên cần, điểm đánh giá nhận thức - thái độ học tập, và điểm kiểm tra thường xuyên. Như vậy việc biên soạn giáo trình thật sự là một khía cạnh và là cơ sở để đánh giá sự nhận thức về nội dung bài giảng của giảng viên, điểm kiểm tra thường xuyên từ các bài tập, câu hỏi trắc nghiệm, tự luận có gắn các CDR của chương sẽ định lượng được kết quả học tập của sinh viên qua phiếu điểm ghi nhận điểm quá trình Khoa đã thực hiện (xem Minh họa 3).

## 4. KẾT LUẬN

Đánh giá kết quả đầu ra của học phần là bước công việc đầu tiên và cũng là cơ sở để đo lường kết quả đầu ra của cả chương trình đào tạo. Do vậy việc triển khai thực hiện cần có những nghiên cứu sâu hơn, đa dạng hơn. Trên đây chỉ là giải pháp sơ khai, thủ công mà Khoa Tài chính – Kế toán đã thực hiện đánh giá điểm quá trình dưới góc nhìn từ giáo trình. Chắc chắn sẽ chưa hoàn hảo. Rất mong sự đóng góp của các nhà

khoa học, các nhà giáo dục góp ý để Khoa có thể hoàn thiện hơn.

Song cũng có kiến nghị đề xuất Nhà trường, Trung tâm quản lý chất lượng quan tâm, nghiên cứu đầu tư phần mềm để giảm tải công việc giảng viên phải thực hiện trong bước đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Quản lý chất lượng, Bảng hướng dẫn đánh giá, kèm theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD”, (2019).

2. Cục Quản lý chất lượng, Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD). tr.23, (2019).

3. Shamsul Mohamad & cộng sự, An Evaluation of Assessment Tools in Outcome-based Education: A Way Forward, *Journal of Education and Vocational Research*, ISSN 2221-2590, Vol. 3, No. 11, (2012), pp. 336-343,

4. PGS.TS Đinh Thành Việt và ThS Trần Thị Hà Vân, Thiết kế và thực hiện đo lường đánh giá mức độ đạt CĐR của CTĐT – Minh họa qua ví dụ CĐR “Có khả năng xác định, hình thành và giải quyết vấn đề phức tạp”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục đại học trong tình hình mới”. TP.HCM, (2020).

#### **Thông tin người viết bài:**

PGS.TS Trần Phước

Khoa Tài chính – Kế toán, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

Email: phuoc@hufi.edu.vn, [cpa.tranphuoc@gmail.com](mailto:cpa.tranphuoc@gmail.com)

ĐT: 0983.427.496

## 10. TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

**Nguyễn Văn Dung**

*Phòng Công tác Sinh viên và TTGD, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM*

*Email: dungnv@hufi.edu.vn*

### TÓM TẮT

Hiện nay, cùng với đào tạo và nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng (PVCD) được xem là một trong ba nhiệm vụ chính của một cơ sở giáo dục đại học. Bài viết này nêu lên một số nhận định về nội dung, hình thức tổ chức các hoạt động PVCD được coi là phù hợp và có tính khả thi khi triển khai trong thực tiễn và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh hoạt động phục vụ cộng đồng trong Trường đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Qua đó, nâng cao vai trò, ý thức và trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức, đoàn thể trực thuộc Trường; cán bộ, viên chức, người lao động, người học và các bên liên quan; góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng giáo dục; lan tỏa sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường.

*Từ khóa:* Phục vụ cộng đồng, kết nối cộng đồng, giáo dục đại học

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, chính sách kết nối và phục vụ cộng đồng trong các cơ sở giáo dục đã được các Nhà trường triển khai từ rất sớm với nhiều hình thức đa dạng như hoạt động gắn kết cộng đồng (*community engagement*), phục vụ/dịch vụ cộng đồng (*community service*), học tập dựa vào cộng đồng (*communitybased learning*), hoạt động vì cộng đồng (*community outreach*), hoạt động tình nguyện (*volunteerism*), nghiên cứu khoa học dựa vào cộng đồng (*community based research*),... Ở Việt Nam, nhiệm vụ PVCD mới chỉ được đặt ra một cách tường minh tại Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học) thông qua một số tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục và tại định nghĩa về cơ sở giáo dục đại học được nêu trong Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, hợp nhất bởi văn bản 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 “*Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ và phục vụ cộng đồng*”.

Hiện nay, cùng với tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa chất lượng và chiến lược phát triển của mỗi Nhà trường, thì hoạt động PVCD tại mỗi cơ sở giáo dục lại có những mô hình và quy mô triển khai khác nhau.

## 2. KHÁI NIỆM PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

– *Cộng đồng (Community)*: Cộng đồng là tập hợp người có sức bền cố kết nội tại cao, với những tiêu chí nhận biết và quy tắc hoạt động, ứng xử chung dựa trên sự đồng thuận về ý chí, tình cảm, niềm tin và ý thức cộng đồng, nhờ đó các thành viên của cộng đồng cảm thấy có sự gắn kết họ với cộng đồng và với các thành viên khác của cộng đồng.

Hay cộng đồng cũng có thể được hiểu theo nghĩa là nhóm những người sống hoặc làm việc trên cùng một khu vực, một địa điểm. Những cá nhân trong một cộng đồng có những điểm chung về nghề nghiệp, lối sống. Họ thường giúp đỡ và cùng nhau giải quyết vấn đề. Đối với những cộng đồng lớn, cá nhân trong cộng đồng có thể không làm việc hay ở cùng một địa điểm với nhau, nhưng họ vẫn có những mối quan tâm chung trong cuộc sống hàng ngày.

– *Phục vụ cộng đồng (community service)*: là những hoạt động được thực hiện bởi một hoặc nhóm người tình nguyện, trên nền tảng phi lợi nhuận, được tiến hành bởi các tổ chức nhằm mang lại lợi ích cho xã hội, cho cộng đồng. Những công việc này thường được thực hiện xung quanh nơi sinh sống, trong khu vực, quốc gia hay có thể có quy mô quốc tế.

Như vậy hoạt động PVCD của một cơ sở giáo dục có thể được hiểu là những hoạt động gắn kết giữa Nhà trường với cộng đồng xã hội trên cơ sở phi lợi nhuận nhằm sử dụng các nguồn lực của Nhà trường góp phần vào việc giải quyết những vấn đề cụ thể của cộng đồng, mang lại lợi ích cho cộng đồng và xã hội, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và vị thế của Nhà trường.

### 3. PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG TRONG BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ở Việt nam được ban hành năm 2017 (theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) đã đưa ra những tiêu chuẩn có liên quan đến hoạt động PVCD đối với một cơ sở giáo dục đại học, bao gồm các Tiêu chuẩn 5, 21 và 24, như sau:

Bảng 1. Các tiêu chuẩn, tiêu chí về PVCD trong bộ tiêu chuẩn đánh giá kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT

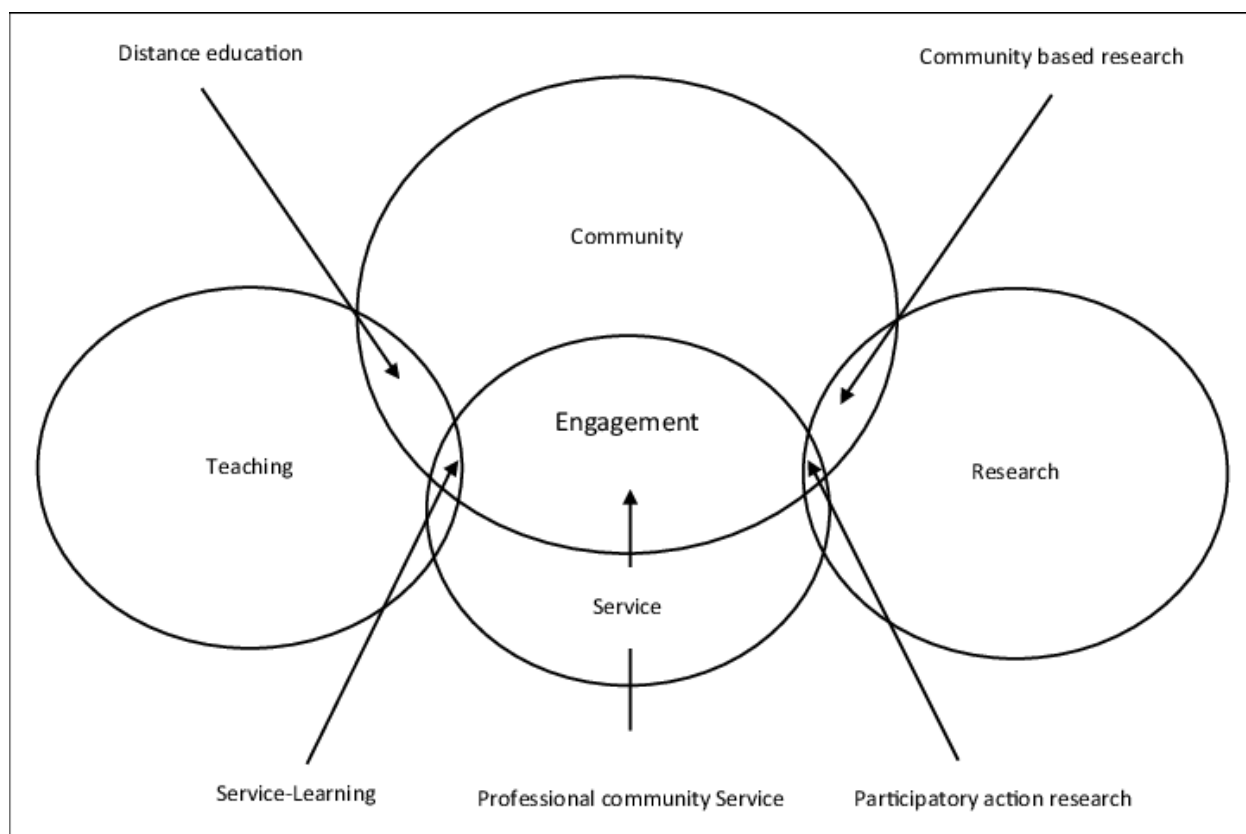
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	<b>Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng</b>
Tiêu chí 5.1	Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
Tiêu chí 5.2	Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Tiêu chí 5.3	Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.
Tiêu chí 5.4	Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của CSGD, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên.
<b>Tiêu chuẩn 21</b>	<b>Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>
Tiêu chí 21.1	Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của CSGD.
Tiêu chí 21.2	Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.
Tiêu chí 21.3	Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng
Tiêu chí 21.4	Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.
<b>Tiêu chuẩn 24</b>	<b>Kết quả phục vụ cộng đồng</b>
Tiêu chí 24.1	Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
Tiêu chí 24.2	Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
Tiêu chí 24.3	Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.
Tiêu chí 24.4	Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Qua các tiêu chuẩn và tiêu chí trên có thể thấy được tầm quan trọng của hoạt động PVCD trong trường đại học đã được đề cao và đòi hỏi các Nhà trường cần có những chiến lược và mục tiêu cụ thể để triển khai các hoạt động PVCD, xác lập được quy trình thực hiện các hoạt động PVCD một cách hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của xã hội và các nguồn lực của Nhà trường. Hoạt động PVCD phải được diễn ra một cách bài bản, quy củ từ xây dựng chính sách đến triển khai, giám sát, rà soát, đối sánh và không ngừng cải tiến theo nguyên tắc PDCA (Plan - Do - Check - Act).

#### **4. MÔ HÌNH TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG PVCD TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

Trong bài viết này, chúng tôi giới thiệu một mô hình về chính sách gắn kết và PVCD của Đại học Nam Phi (UNISA). Mô hình này được cho là có nhiều điểm tương đồng với giáo dục Việt nam và phù hợp với xu thế chung của thế giới. Hoàn toàn có thể áp dụng tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt nam.



Hình 1. Chính sách về gắn kết và phục vụ cộng đồng của Đại học Nam Phi (UNISA)

Theo mô hình này, mỗi trường đại học có ba nhiệm vụ chính là đào tạo (*Teaching*), nghiên cứu khoa học (*Research*) và phục vụ cộng đồng (*Service*). Các nhiệm vụ này luôn có sự giao nhau (*Engagement*), tác động hỗ trợ qua lại lẫn nhau trong chiến lược và mục tiêu phát triển của Nhà trường. Hoạt động PVCĐ của Nhà trường được bao hàm trong mô hình này với các nội dung cụ thể sau:

– *Dạy học trong môi trường cộng đồng (Service learning)*: Là cách tiếp cận dạy học dựa trên trải nghiệm ở đó người học có cơ hội áp dụng những điều được học và kinh nghiệm của mình trong nhà trường để giải quyết các vấn đề của cộng đồng, từ đó giúp họ hiểu sâu hơn những điều được học.

– *Dạy học từ xa (Distance education)*: Là cách tiếp cận dạy học từ xa tới cộng đồng trong đó người học có thể không phải lúc nào cũng có mặt ở trường theo như các mô hình dạy học truyền thống. Với sự hỗ trợ của công nghệ, khoảng cách về không gian và thời gian dường như được thu hẹp và tạo điều kiện cho mọi người có thể dạy và học mọi lúc mọi nơi.

– *Các dịch vụ phục vụ cộng đồng (Professional community service)*, bao gồm:

+ *Các hoạt động phục vụ cộng đồng (Community outreach)*: Là các hoạt động được Nhà trường triển khai trên cơ sở phi lợi nhuận, cung cấp các dịch vụ và các giá trị mà Nhà trường có thể mang lại cho cộng đồng.

+ *Các hoạt động tình nguyện (Volunteerism)*: Là các hoạt động của Nhà trường tham gia theo yêu cầu của cộng đồng nhằm góp phần giải quyết các vấn đề đang đặt ra cho cộng đồng chẳng hạn như vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh thiên tai,...

– *Nghiên cứu khoa học dựa vào cộng đồng (Community based research)*: Là các hoạt động nghiên cứu dựa trên cơ sở xuất phát từ các vấn đề cần giải quyết của cộng đồng; có sự tham gia của cộng đồng trong quá trình hình thành ý tưởng (*Participatory action research*), được triển khai và ứng dụng các kết quả nghiên cứu trong cộng đồng; có sản phẩm nghiên cứu phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng.

## **5. TRIỂN KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG PVCD TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HCM**

### **5.1. Xác định nội dung các hoạt động PVCD tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM**

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh là một cơ sở giáo dục đại học đào tạo đa lĩnh vực, đa ngành, đa trình độ, có thế mạnh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thực phẩm. Trong sứ mạng và tầm nhìn đến 2030, nhà Trường đã xác định rõ việc thực hiện trách nhiệm xã hội, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế là một trong số các sứ mạng của Nhà trường cam kết thực hiện. Với những chính sách và nguồn lực hiện nay, Nhà trường có thể hướng tới việc triển khai những hoạt động kết nối và PVCD trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

#### **a. Kết nối và PVCD trong lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng, bao gồm:**

– Hợp tác xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; phối hợp tổ chức quá trình đào tạo và đánh giá kết quả đào tạo theo hướng phát huy năng lực người học đáp ứng nhu cầu xã hội, gắn việc đào tạo với sử dụng lao động.

– Thực hiện chương trình liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước.

– Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ.

– Khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực, cơ hội việc làm, thực trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp, chất lượng đào tạo của Nhà trường.

– Cung cấp thông tin về ngành, chương trình đào tạo, khả năng đáp ứng việc làm của người học.

#### **b. Kết nối và PVCD trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bao gồm:**

– Phối hợp tổ chức nghiên cứu và chuyển giao kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án phục vụ cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

– Kết nối và tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học về các lĩnh vực liên quan đến hoạt động của Nhà trường.

– Kết nối nhằm khai thác các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án các cấp.

– Tạo môi trường, mạng lưới thúc đẩy nghiên cứu khoa học sinh viên, học viên nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, tư duy phân tích, ứng dụng lý thuyết của người học.

– Xây dựng các tư vấn chính sách và chuyển giao cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ việc phát triển kinh tế xã hội.

### **c. Kết nối và PVCD trong lĩnh vực hỗ trợ người học, bao gồm:**

– Hỗ trợ người học tiếp cận và khai thác các nguồn lực về học liệu, nguồn lực tài chính, học bổng và ứng dụng công nghệ thông tin... phục vụ cho việc học tập được hiệu quả.

– Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp, công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, việc làm và các kỹ năng cần thiết cho người học để tăng cơ hội việc làm, khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp.

– Kết nối với mạng lưới nhà tuyển dụng, phối hợp tổ chức hội nghị giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp và cung cấp thông tin phù hợp về người học cho nhà tuyển dụng.

– Xây dựng cơ chế phối hợp, tạo điều kiện để người học được tham gia các hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ, văn hóa, văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ học thuật với các bên liên quan.

### **d. Kết nối và PVCD trong lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách, bao gồm:**

– Xây dựng chuyên đề và tổ chức các hoạt động tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho các tổ chức, doanh nghiệp và các bên liên quan.

– Tham gia tư vấn hoạt động xây dựng, triển khai chính sách, mô hình kinh tế và các kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bộ ngành.

### **e. Kết nối và PVCD trong các hoạt động công tác xã hội, tình nguyện và từ thiện, bao gồm:**

– Tổ chức các hoạt động tình nguyện, từ thiện nhằm giúp đỡ người nghèo, người yếu thế, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân ở các vùng có điều kiện khó



khăn và những người chịu thiệt thòi do thiên tai, lũ lụt gây ra.

– Tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phòng chống ma túy, các tệ nạn xã hội, hoạt động trại hè, mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo...

– Tổ chức các hoạt động giao lưu, hợp tác, trao đổi kinh nghiệm giữa Nhà trường với các bên liên quan nhằm quảng bá thương hiệu, hình ảnh của Nhà trường với cộng đồng.

– Tổ chức các hoạt động công tác xã hội nhằm tạo điều kiện phát triển các hoạt động hỗ trợ người học, thúc đẩy phong trào học thuật, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo trong Nhà trường.

## **5.2. Tổ chức triển khai hoạt động PVCD theo nguyên tắc PDCA (Plan - Do - Check - Act).**

Để đảm bảo hiệu quả và mục tiêu chất lượng đối với các hoạt động kết nối và PVCD, hoạt động PVCD phải được diễn ra một cách bài bản, quy củ từ xây dựng chính sách đến triển khai, giám sát, rà soát, đối sánh và không ngừng được cải tiến.

### **a. Xây dựng chiến lược và kế hoạch kết nối, PVCD**

Chiến lược, kế hoạch tổ chức hoạt động PVCD được các đơn vị chủ trì xây dựng căn cứ theo chiến lược phát triển của Nhà trường và công bố vào đầu năm học, được điều chỉnh hoặc bổ sung vào đầu mỗi học kỳ. Các hoạt động phát sinh trong năm học cần được thông báo rộng rãi đến các bên liên quan thông qua đa dạng các kênh thông tin (website, mạng xã hội và các trang thông tin khác). Chiến lược, kế hoạch cần nêu rõ được mục đích, ý nghĩa, nội dung hoạt động, cách thức tổ chức, thời gian tổ chức, đối tượng và đơn vị tổ chức.

– *Đối với hoạt động kết nối và PVCD cấp Trường tổ chức:*

+ Là các hoạt động do tổ chức, đoàn thể cấp Trường, các đơn vị chức năng của Trường được giao chủ trì hoặc phối hợp tổ chức.

+ Lãnh đạo các đơn vị được giao chủ trì tổ chức hoạt động tham mưu xây dựng chiến lược, kế hoạch triển khai, phối hợp với các đơn vị khác trong và ngoài Trường đảm bảo các điều kiện gồm cơ sở vật chất, tài chính và các điều kiện khác phù hợp với tình hình thực tế của Trường để hoạt động diễn ra đúng kế hoạch, hiệu quả, phù hợp với mục tiêu chiến lược.

+ Các chiến lược, kế hoạch phải được báo cáo, xin ý kiến lãnh đạo Nhà trường trước khi triển khai.

– *Đối với hoạt động kết nối và PVCD cấp đơn vị tổ chức:*

+ Là các hoạt động do các đơn vị thuộc Trường (phòng ban, khoa, viện, trung tâm) hoặc các tổ chức, đoàn thể cấp đơn vị được giao chủ trì hoặc phối hợp tổ chức.

+ Các đơn vị căn cứ chiến lược, kế hoạch tổ chức hoạt động cấp Trường để xây dựng chiến lược, kế hoạch cấp đơn vị. Tùy theo đặc thù của từng đơn vị để xây dựng chiến lược, kế hoạch, phân cấp quản lý và phân công trách nhiệm cụ thể cho các tập thể, cá nhân trong quá trình triển khai hoạt động.

+ Các tập thể, cá nhân thuộc mỗi đơn vị có thể chủ động lập kế hoạch, đề xuất tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD nhưng phải báo cáo với cấp đơn vị quản lý bằng văn bản để lãnh đạo đơn vị xem xét phê duyệt và có hình thức công nhận kết quả đánh giá hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng sau khi tổ chức.

– *Đối với hoạt động kết nối và PVCD do đơn vị bên ngoài Trường tổ chức:*

+ Nếu là hoạt động phối hợp với Trường thì Trường có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và triển khai.

+ - Nếu là hoạt động do đơn vị bên ngoài Trường độc lập tổ chức thì kế hoạch do đơn vị tổ chức xây dựng và triển khai.

## **b. Triển khai hoạt động kết nối và PVCD**

– Đầu mỗi năm học, các đơn vị xây dựng kế hoạch hoạt động kết nối và PVCD theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, trình Ban Giám hiệu phụ trách đơn vị phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

– Trưởng đơn vị, lãnh đạo tổ chức đoàn thể có trách nhiệm triển khai và chỉ đạo phân công nhân sự triển khai, thống kê các hoạt động kết nối và PVCD liên quan đến đơn vị mình, định kỳ báo cáo kết quả triển khai các hoạt động kết nối và PVCD tại đơn vị mình cho đơn vị đầu mối được giao tổng hợp.

– Hồ sơ lưu trữ bao gồm kế hoạch hoạt động, tổ chức triển khai, báo cáo đánh giá kết quả và ý kiến đóng góp của các bên liên quan sau khi hoạt động PVCD kết thúc được gửi về đơn vị đầu mối được giao tổng hợp để phục vụ công tác kiểm định, đánh giá chất lượng.

## **c. Tổ chức đánh giá, cải tiến hoạt động kết nối và PVCD**

– Nhà trường giao cho một đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm lập kế hoạch tổ chức đánh giá kết quả triển khai các mục tiêu chiến lược giữa giai đoạn thực hiện để rà soát điều chỉnh (nếu có) phù hợp với tình hình thực tế và lập kế hoạch đánh giá tổng kết cuối mỗi năm học.

– Các đơn vị triển khai chiến lược, kế hoạch kết nối và PVCD tiến hành tổng hợp các minh chứng phù hợp với mục tiêu đã đề ra; lập báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu dựa vào các minh chứng đạt được gửi về đơn vị đầu mối tổng hợp, thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả giữa giai đoạn thực hiện và cuối mỗi năm học.

– Định kỳ hàng năm, đơn vị đầu mối tổng hợp phổ biến kết quả đánh giá cho các đơn vị liên quan; Lập kế hoạch triển khai các hoạt động cải tiến các chính sách, chiến lược, kế hoạch kết nối PVCD của Nhà trường.

### **5.3. Biểu mẫu thực hiện hoạt động phục vụ cộng đồng**

#### **a. Biểu mẫu cấp đơn vị, bao gồm:**

- Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hằng năm.
- Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hằng năm.

#### **b. Biểu mẫu cấp Trường, bao gồm:**

- Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hằng năm.
- Báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng hằng năm.

*(Phụ lục đính kèm)*

## **6. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP**

Trong thời gian tới, để hoạt động kết nối và PVCD tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM được triển khai có hệ thống, phù hợp với bối cảnh xã hội và nguồn lực Nhà trường, tác giả xin đề xuất một số giải pháp như sau:

– Rà soát nội dung tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi và các văn bản quản trị Nhà trường trong đó đảm bảo có các nội dung về hoạt động PVCD.

– Xây dựng và ban hành quy định về việc triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM. Trên cơ sở đó, xây dựng chiến lược và kế hoạch triển khai hoạt động PVCD hằng năm cấp Trường và cấp đơn vị (theo mẫu đính kèm).

– Xây dựng cơ chế phối hợp thực hiện hoạt động kết nối PVCD trong đó cần giao đầu mối tổ chức cho một đơn vị chức năng phụ trách.

– Việc đánh giá kết quả triển khai thực hiện các hoạt động PVCD cần được đưa ra giao ban hàng tháng, lượng hóa kết quả đạt được trong từng mục tiêu cụ thể, làm cơ sở đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các cá nhân và đơn vị liên quan.

– Nghiên cứu triển khai các ứng dụng Công nghệ thông tin vào việc thống kê kết quả thực hiện của các hoạt động PVCD.

– Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để đánh giá, rút kinh nghiệm, làm cơ sở đề xuất các cải tiến phù hợp với tình hình thực tiễn của xã hội và các nguồn lực của Nhà trường.

## 7. KẾT LUẬN

Phương châm của giáo dục đại học hiện đại đòi hỏi sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa ba nhiệm vụ chính bao gồm đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội là một trong những yêu cầu đảm bảo chất lượng đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học nói chung và Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM nói riêng.

Để đáp ứng yêu cầu trên, trong thời gian tới Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM cần sớm xác định mô hình triển khai các hoạt động kết nối PVCD căn cứ dựa trên việc đáp các tiêu chí đánh giá chất lượng cần đạt trong lĩnh vực PVCD và các nguồn lực hiện có. Có như vậy, hoạt động PVCD trong Nhà trường mới có ý nghĩa thật sự to lớn, thể hiện vai trò, trách nhiệm của Nhà trường trong việc đáp ứng yêu cầu của xã hội, vì lợi ích chung của cộng đồng, góp phần phát triển đời sống vật chất, tinh thần cho cộng đồng, đồng thời cũng mang lại cho người học những cơ hội được học tập trải nghiệm và phát triển toàn diện bản thân trong cộng đồng, tạo nền tảng vững chắc gắn kết giữa giáo dục với nhu cầu thực tiễn của cộng đồng./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2017).
2. Lê Văn Hảo, Đinh Đồng Lương, Hoạt động phục vụ cộng đồng của trường đại học theo yêu cầu kiểm định chất lượng: thực trạng và mô hình, giải pháp phát triển, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam”, Hiệp hội các trường ĐH&CD Việt Nam, (2019).
3. Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, Điều 4, Điều 50, Điều 64, hợp nhất bởi văn bản 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018, (2018).
4. Phạm Hồng Tung, Nghiên cứu về cộng đồng: Khái niệm, cách tiếp cận và phân loại, Viện Việt nam học và Khoa học phát triển, ĐHQGHN, (2014).
5. <https://blog.prepscholar.com/what-is-community-service>
6. [http://www.scielo.org.za/scielo.php?script=sci\\_arttext&pid=S0259-94222015000100115](http://www.scielo.org.za/scielo.php?script=sci_arttext&pid=S0259-94222015000100115)

**PHỤ LỤC****BM1. Biểu mẫu dành cho cấp đơn vị**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN VỊ:** .....

Số /KH-...

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

**KẾ HOẠCH****Tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20... - 20...**

Căn cứ kế hoạch năm học 20... - 20... của (tên đơn vị)..... - Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-DCT ngày... tháng ... năm ... của Hiệu trưởng Nhà trường về việc ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, (tên đơn vị) ..... ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...-20... như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU****1. Mục đích**

.....  
 .....

**2. Yêu cầu**

.....  
 .....

**II. NỘI DUNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

(Tên đơn vị) ..... dự kiến chi tiết nội dung các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... như sau (*phụ lục 1 đính kèm*)

**III. THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

STT	Nội dung	Thời gian	Chủ trì	Phối hợp
1	Xây dựng dự thảo và lấy ý kiến các bên liên quan về kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng tại đơn vị (căn cứ kế hoạch	Trước 10/8 hàng năm	...	...

STT	Nội dung	Thời gian	Chủ trì	Phối hợp
	chung của Nhà trường ban hành trước 15/7 hàng năm)			
2	Ký duyệt và ban hành kế hoạch, phổ biến kế hoạch tới các bên liên quan	Trước 20/8 hàng năm	...	...
3	Các bộ phận liên quan triển khai các nội dung hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo kế hoạch đã phê duyệt	Trong năm học (theo KH)	...	...
4	Sơ kết/Tổng kết tại đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện, những tác động và hiệu quả đóng góp cho cộng đồng	Cuối năm học (trước 20/6)	...	...
5	Báo cáo kết quả thực hiện lên Nhà trường (về đơn vị được giao đầu mỗi tổng hợp), cung cấp HSMC và lưu trữ hồ sơ theo quy định	20/6 – 25/6 hàng năm	...	...

#### IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Dự trù kinh phí (*phụ lục 2 đính kèm*)

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN (*nêu rõ trách nhiệm của các bộ phận liên quan*)

.....  
 .....  
 .....

Trên đây là Kế hoạch tổ chức hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... của ..... Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ phận liên quan phản ánh về Trường đơn vị xem xét và quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Đơn vị đầu mối (để tổng hợp);
- CBVC-NLĐ và người học (để thực hiện);
- .....
- .....
- Lưu: ....

#### **TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

**Phụ lục 1:****NỘI DUNG CÁC HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG NĂM HỌC 20...- 20...***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số .../KH-.... ngày... /.../20... )*

STT	Thời gian (dự kiến)		Nội dung kết nối, PVCD	Chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả dự kiến (ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả, chỉ tiêu phấn đấu đạt được của hoạt động)	Hồ sơ minh chứng
	Bắt đầu	Kết thúc					
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng</b>						
1.1							
1.2							
..							
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>						
2.1							
2.2							
..							
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ người học</b>						
3.1							

STT	Thời gian (dự kiến)		Nội dung kết nối, PVCD	Chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả dự kiến (ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả, chỉ tiêu phân đầu đạt được của hoạt động)	Hồ sơ minh chứng
	Bắt đầu	Kết thúc					
3.2							
..							
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách</b>						
4.1							
4.2							
..							
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực công tác xã hội, tình nguyện và từ thiện</b>						
5.1							
5.2							
..							

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 20..

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**NGƯỜI LẬP**



**Phụ lục 2:****DỰ TRÙ KINH PHÍ***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số \_\_\_\_\_ /KH-.... ngày... /.../20...)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>
1				
2				
3				
..				
	<b>Tổng cộng</b>			

*TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 20..***BAN GIÁM HIỆU    PHÒNG KHTC    TRƯỞNG ĐƠN VỊ    NGƯỜI LẬP**

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số /BC- ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

## BÁO CÁO

**Kết quả tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng**

**Năm học 20... - 20...**

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-DCT ngày... tháng ... năm ... của Hiệu trưởng Nhà trường về việc ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ kế hoạch số .../KH-.... ngày... tháng ... năm ... của ..... về việc tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20...,

(Tên đơn vị)..... báo cáo kết quả tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... như sau:

### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

.....  
.....

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

STT	Nội dung kết nối, PVCD	Kết quả đạt được <i>(ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả đạt được của hoạt động)</i>	Hồ sơ minh chứng
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng</b>		
1.1			
1.2			
..			
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>		
2.1			
2.2			
..			
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ người học</b>		

<b>STT</b>	<b>Nội dung kết nối, PVCD</b>	<b>Kết quả đạt được</b> <i>(ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả đạt được của hoạt động)</i>	<b>Hồ sơ minh chứng</b>
3.1			
3.2			
..			
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách</b>		
4.1			
4.2			
..			
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực công tác xã hội, tình nguyện và từ thiện</b>		
5.1			
5.2			
..			

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **3.1. Ưu điểm**

.....  
 .....

#### **3.2. Hạn chế**

.....  
 .....

#### **3.3. Đề xuất kiến nghị**

.....  
 .....

Trên đây là Báo cáo kết quả triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... của (tên đơn vị) .....

Trân trọng./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Đơn vị được giao đầu mối (để tổng hợp);
- Lưu: ....

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

**BM2. Biểu mẫu dành cho cấp Trường**

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /KH-DCT

*TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...*

**KẾ HOẠCH**

**Tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng**

**Năm học 20... - 20...**

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục;

Căn cứ kế hoạch năm học 20... - 20... của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-DCT ngày... tháng ... năm ... của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, Nhà trường ban hành Kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

.....  
.....

**2. Yêu cầu**

.....  
.....

**II. NỘI DUNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

**2.1 Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng**

.....  
.....

**2.2. Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ**

.....  
.....

**2.3. Lĩnh vực hỗ trợ người học**

.....  
.....

**2.4. Lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách**

## 2.5. Lĩnh vực tình nguyện và từ thiện

(\*) Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh dự kiến nội dung chi tiết các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... như sau (phụ lục 1 đính kèm)

### III. THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Nội dung	Thời gian	Chủ trì	Phối hợp	HSMC
1	Lập kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của Trường trong năm học, phổ biến kế hoạch tới các đơn vị	Trước 15/7 hàng năm	Đơn vị được giao chủ trì	Trung tâm QLCL	KH chung của Trường
2	Các đơn vị căn cứ kế hoạch chung của Nhà trường để lập kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị (yêu cầu tối thiểu thực hiện ít nhất 05 hoạt động/đơn vị/năm)	Trước 10/8 hàng năm	Các đơn vị trong Trường	Đơn vị được giao chủ trì	KH chung của các đơn vị ( <i>loại hình, khối lượng hoạt động, chỉ tiêu phấn đấu, dự trù kinh phí</i> )
3	Trình ký duyệt các kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của các đơn vị	Trước 20/8 hàng năm	Ban Giám hiệu	Phòng KHTC; Các đơn vị	KH chung của các đơn vị được phê duyệt
4	Tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng theo kế hoạch đã phê duyệt	Trong năm học (theo KH)	Các đơn vị triển khai theo KH	Đơn vị được giao chủ trì; Trung tâm QLCL; Các bên liên quan	Chương trình hoạt động cụ thể; Sản phẩm của hoạt động; HSMC khác của hoạt động

STT	Nội dung	Thời gian	Chủ trì	Phối hợp	HSMC
5	Sơ kết/Tổng kết, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện, những tác động và hiệu quả đóng góp cho cộng đồng	25/6-30/6	Đơn vị được giao chủ trì	Trung tâm QLCL; Các đơn vị	Báo cáo kết quả thực hiện của các đơn vị và của Nhà trường (đính kèm minh chứng các hoạt động)
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu để xác lập, giám sát và đối sánh về kết quả và tác động của hoạt động cho cộng đồng; lưu trữ hồ sơ theo quy định.	Cuối năm học	Đơn vị được giao chủ trì	Trung tâm QLCL; Các đơn vị	Dữ liệu phục vụ công tác kiểm định chất lượng và tiến hành các cải tiến

#### IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Dự trù kinh phí (phụ lục 2 đính kèm)

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN *(nêu rõ trách nhiệm của các bộ phận liên quan)*

.....  
 .....

Trên đây là Kế hoạch triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về ..... (tên đơn vị được giao chủ trì) để tổng hợp và trình Hiệu trưởng đơn xem xét và quyết định./.

#### **Nơi nhận:**

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Đơn vị được giao chủ trì (để tổng hợp);
- CBVC-NLĐ và người học (để thực hiện);
- Lưu: VT, CTSV-TTGD.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Hoàn**

**Phụ lục 1:****NỘI DUNG CÁC HOẠT ĐỘNG KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG NĂM HỌC 20...- 20...***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số .../KH-DCT ngày... /.../20... )*

STT	Thời gian (dự kiến)		Nội dung kết nối, PVCD	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả dự kiến <i>(ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả, chỉ tiêu phấn đấu đạt được của hoạt động)</i>	Hồ sơ minh chứng
	Bắt đầu	Kết thúc					
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng</b>						
1.1							
1.2							
..							
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>						
2.1							
2.2							
..							
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ người học</b>						
3.1							

STT	Thời gian (dự kiến)		Nội dung kết nối, PVCD	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Kết quả dự kiến (ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả, chỉ tiêu phân đầu đạt được của hoạt động)	Hồ sơ minh chứng
	Bắt đầu	Kết thúc					
3.2							
..							
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách</b>						
4.1							
4.2							
..							
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực công tác xã hội, tình nguyện và từ thiện</b>						
5.1							
5.2							
..							

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 20..

**BAN GIÁM HIỆU**

**TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**NGƯỜI LẬP**



**Phụ lục 2:****DỰ TRÙ KINH PHÍ***(Ban hành kèm theo Kế hoạch số \_\_\_\_\_ /KH-DCT, ngày... /.../20...)*

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn giá (đ)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Thành tiền (đ)</b>
1				
2				
3				
..				
	<b>Tổng cộng</b>			

*TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng .... năm 20..***BAN GIÁM HIỆU    PHÒNG KHTC    TRƯỞNG ĐƠN VỊ    NGƯỜI LẬP**

BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP  
THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Số /BC- DCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

## BÁO CÁO

**Kết quả tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng**

**Năm học 20... - 20...**

Căn cứ kế hoạch năm học 20... - 20... của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số .... /QĐ-DCT ngày... tháng ... năm ... của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số .../KH-DCT ngày... tháng ... năm ... của Hiệu trưởng về việc ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20..., Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh báo cáo kết quả triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... như sau:

### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

.....  
.....  
.....  
.....

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

STT	Nội dung kết nối, PVCD	Kết quả đạt được <i>(ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả đạt được của hoạt động)</i>	Hồ sơ minh chứng
<b>1</b>	<b>Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng</b>		
1.1			
1.2			
..			
<b>2</b>	<b>Lĩnh vực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</b>		
2.1			
2.2			

<b>STT</b>	<b>Nội dung kết nối, PVCĐ</b>	<b>Kết quả đạt được</b> <i>(ưu tiên tập trung các số liệu lượng hóa cụ thể các kết quả đạt được của hoạt động)</i>	<b>Hồ sơ minh chứng</b>
..			
<b>3</b>	<b>Lĩnh vực hỗ trợ người học</b>		
3.1			
3.2			
..			
<b>4</b>	<b>Lĩnh vực tư vấn, khuyến nghị chính sách</b>		
4.1			
4.2			
..			
<b>5</b>	<b>Lĩnh vực công tác xã hội, tình nguyện và từ thiện</b>		
5.1			
5.2			
..			

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **3.1. Ưu điểm**

.....  
 .....

#### **3.2. Hạn chế**

.....  
 .....

#### **3.3. Đề xuất kiến nghị**

.....  
 .....

Trên đây là Báo cáo kết quả triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, năm học 20...- 20... của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- ..... (để báo cáo);
- Đơn vị được giao chủ trì (để tổng hợp);
- Lưu: VT, CTSV-TTGD.

**HIỆU TRƯỞNG**

## 11. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC VÀ ĐỀ XUẤT TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỔ VẤN HỌC TẬP

Phạm Văn Lộc<sup>1</sup>, Trần Thị Lan Anh<sup>2</sup>, Dương Hoàng Kiệt<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Khoa Sinh học và Môi trường, <sup>2</sup>Trung tâm Quản lý chất lượng

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học quy định và Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Bảng hướng dẫn đánh giá kèm theo Thông tư này, tại điều 20 tiêu chuẩn 17 đề cập đến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học (NH) yêu cầu: Có quy định, kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị/cá nhân trong việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH; Có đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ NH; Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH, hiệu quả của hệ thống giám sát NH và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát; Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan (Có các chỉ số cải thiện về phần mềm quản lý NH, cơ sở dữ liệu về kết quả đánh giá NH, hệ thống cổ vấn học tập (CVHT)...). Trong đó các hoạt động hỗ trợ SV của CVHT là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét. CVHT không chỉ là người giúp SV nắm rõ chương trình đào tạo, giúp SV định hướng lộ trình học tập trong trường mà còn là người gần gũi với sinh viên, chia sẻ với SV những khó khăn trong học tập, rèn luyện. Trong báo cáo này kiến nghị một vài điểm để cải tiến hoạt động của CVHT và đề xuất tiêu chí đánh giá hoạt động hỗ trợ người học của CVHT.

### 2. ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ VỀ TIÊU CHUẨN 17

#### ***Điểm mạnh***

– Có các kế hoạch tổ chức các chương trình kỹ năng mềm và hoạt động hỗ trợ NH hằng năm, trong đó có phân công nhiệm vụ cho các bộ phận liên quan thực hiện.

– Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học bậc đại học và sau đại học được triển khai và thực hiện thường xuyên theo kế hoạch, định kỳ và trong những tình huống đặc biệt riêng. NH và cựu NH hài lòng về hệ thống hỗ trợ học tập của trường.

– Có đầu tư, cập nhật và nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo EDU hằng năm; CVHT được bồi dưỡng, tập huấn.

#### ***Điểm tồn tại***

- Việc cung cấp các ý kiến của NH về dịch vụ hỗ trợ đến CVHT chưa được quan tâm.
- Nội dung các phiếu khảo sát chưa lấy ý kiến các bên liên quan về hệ thống giám sát.
- Theo ý kiến của đa số NH, việc phản hồi ý kiến NH qua hộp thư chung của trường chưa được hiệu quả và chưa được cải tiến.

### ***Đề xuất hướng khắc phục***

- Các ý kiến của NH về dịch vụ hỗ trợ cần được thông tin chính thức đến CVHT để việc cải tiến chất lượng được đầy đủ và kịp thời.
- Bổ sung nội dung khảo sát ý kiến các BLQ về hệ thống giám sát.
- Cải tiến việc phản hồi thông tin qua hộp thư chung của trường.

Như vậy có thể thấy các dịch vụ hỗ trợ người học trong đó hoạt động CVHT cần được cải tiến và các ý kiến của người học đối với công tác CVHT cần được đánh giá, phản hồi và làm căn cứ cải tiến.

## **3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CẢI TIẾN HOẠT ĐỘNG CVHT**

### **3.1. Nhân sự tham gia hoạt động CVHT**

Huy động tất cả GV tham gia (trừ các thầy cô đã được đơn vị phân công các nhiệm vụ quan trọng khác như: Tổ trưởng Công đoàn, Phụ trách PTN...). Phân công 1 GV làm nhiệm vụ điều phối công tác CVHT (Trợ lý SV) để kết nối các hoạt động giữa các CVHT, phụ trách các SV bị chậm tiến độ và xử lý các hoạt động chung liên quan đến CVHT của Khoa. Có thể vị trí này cũng là GV đang phụ trách hỗ trợ hoạt động Đoàn của Khoa.

### **3.2. Quy định về giờ giấc làm việc của CVHT**

Cần linh hoạt vì công tác này thường đa dạng các hình thức: gặp để xử lý công việc mỗi tháng và giải quyết sự vụ cho sinh viên. Đồng thời để tận dụng và tiết kiệm nguồn lực nên kết hợp hoạt động này ở các quy mô khác nhau và tăng cường đối thoại các cấp độ với SV.

Cụ thể:

Đăng ký lịch làm việc văn phòng mỗi tuần (tối thiểu 2 giờ/tuần). Lịch này cố định theo học kỳ và công bố công khai cho SV biết. Lịch này là chung cho toàn bộ GV trong khoa (kể cả GV không làm công tác CVHT) để SV có thể gặp trực tiếp GV.

Họp lớp 2 lần/học kỳ. Lịch này trực tuyến do Phòng đào tạo lên lịch để giải quyết công việc và xét điểm rèn luyện. Ngoài ra GV có thể tổ chức họp khi có công việc

phát sinh (trực tuyến hoặc trực tiếp).

Sinh hoạt chung của khoa mỗi học kỳ: mô hình đối thoại giữa lãnh đạo khoa và sinh viên. Hình thức trực tuyến và tất cả SV Khoa đều có thể tham gia.

Sinh hoạt toàn trường: mô hình đối thoại giữa lãnh đạo trường và SV mỗi năm. Hình thức phù hợp và đông đảo sinh viên trường có thể tham gia.

### **3.3. Hệ thống hỗ trợ**

Nhà trường biên soạn/cập nhật sổ tay cố vấn học tập. Trong đó cập nhật đầy đủ các quy trình tác nghiệp cơ bản. Một số quy trình đề xuất: quy trình và nội dung tư vấn của cố vấn học tập; cố vấn học tập sẽ làm gì sau khi tư vấn cho sinh viên mới nhập học; làm gì tiếp theo trong tiến trình giúp đỡ sinh viên; tư vấn gì cho sinh viên năm cuối; quy trình xử lý khi sinh viên có ý định bảo lưu/thôi học; quy trình tiếp nhận và xử lý phản ánh từ sinh viên...

Nhà trường số hóa hệ thống đánh giá điểm rèn luyện, CTXH... của SV để thuận tiện cho việc khai báo, cho các đơn vị trong việc phê duyệt các hoạt động liên quan đến nội dung này, giảm áp lực cho các bộ phận liên quan.

Nhà trường hỗ trợ kênh thông tin cần chuyển tải cho CVHT hàng năm và hàng tháng để đồng bộ những nội dung trọng tâm cho toàn sinh viên trường.

Cần phát triển trang website hỗ trợ CVHT trong việc theo dõi kết quả đăng kí học phân, kết quả học tập ở mỗi học kì, kết quả tích lũy, kết quả rèn luyện, khen thưởng, kỉ luật SV... cần có thông tin trên hệ thống quản lí để cố vấn cập nhật và tư vấn kịp thời cho SV. Trên hệ thống cần cho phép CVHT xem được thời khóa biểu học tập của SV, có chức năng quản lí họp lớp với SV nhằm tránh tình trạng SV không tham gia trong việc họp lớp dẫn đến việc giải quyết một số việc còn chưa kịp thời;

### **3.4. Chính sách hỗ trợ**

Giữ/tăng tỷ lệ miễn giảm cho cố vấn học tập 1 lớp cơ bản. Có chính sách cho GV cố vấn nhiều lớp/cho lớp đông sinh viên (khoản nhận thêm tính bằng tiền).

Hỗ trợ cho vai trò GV là trợ lý sinh viên và GV hỗ trợ công tác Đoàn.

Tăng mức hỗ trợ cho Ban cán sự lớp, vì BCS lớp là lực lượng quan trọng trong nắm thông tin của SV và giúp CVHT trong nhiều việc liên quan khác.

Động viên, khen thưởng, nêu gương điển hình GV tận tụy trong công tác CVHT.

### **3.5. Báo cáo và đánh giá hoạt động của CVHT**

Nhà trường ban hành cập nhật quy định về công tác cố vấn học tập nêu rõ trách

nhệm và quyền lợi của GV. Trong đó cần thiết yêu cầu tăng cường công tác tư vấn, hỗ trợ, theo dõi tiến độ học tập của NH, không chỉ quá trình đào tạo chính khóa mà cần lưu ý đặc biệt đến tiến độ đạt được các yêu cầu tự tích lũy, tiếng Anh, tin học giúp NH điều chỉnh kế hoạch học tập kịp thời, hợp lý, đảm bảo thực hiện đúng hạn các yêu cầu tốt nghiệp.

Trên cơ sở kế hoạch năm học của trường và đơn vị, chương trình đào tạo và nhiệm vụ theo quy định, CVHT lập kế hoạch mỗi năm của lớp mình và gửi cho Trưởng khoa xem xét phê duyệt. Kế hoạch được phê duyệt là cơ sở chung để tổ chức hoạt động thường xuyên và đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ. Mẫu kế hoạch do Phòng CTSV & TTGD quy định.

Cần thiết xây dựng các tiêu chí để NH và các đơn vị liên quan có thể đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động CVHT theo học kỳ.

#### **4. ĐỀ XUẤT BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CVHT**

Các tiêu chí phải đánh giá bao quát các nhiệm vụ được thể hiện trong quy định về công tác CVHT và các hệ thống hỗ trợ phải đảm bảo điều kiện tối thiểu để CVHT thực hiện được nhiệm vụ của mình. Dưới đây là đề xuất quá trình và tiêu chí đánh giá.

Quá trình đánh giá bao gồm 4 bên: SV đánh giá (trọng số 40%), CVHT tự đánh giá (trọng số 30%), Khoa quản lý đánh giá (trọng số 20%); Trường (thông qua đánh giá của Phòng CTSV và TTGD, trọng số 10%).

Các bên liên quan cho điểm từ 1 đến 5: 1- Không thực hiện (0%); 2- Ít thực hiện (0-20%), 3- Thực hiện mức trung bình (40 - 60%); 4 – Thực hiện mức khá (60 – 80%); 5 – Thực hiện mức tốt (trên 80%)

##### **4.1. Các tiêu chí dành cho sinh viên đánh giá**

Bao gồm 10 tiêu chí

1. Chuẩn bị tốt nội dung và chủ trì các buổi họp lớp theo kế hoạch của Khoa và Nhà trường.

2. Công khai về thời gian biểu, cách thức trao đổi, liên lạc với sinh viên và tạo điều kiện thuận lợi để SV được tư vấn, trao đổi bằng các hình thức khác nhau.

3. Nắm chắc các quy định liên quan đến sinh viên để tư vấn cho SV.

4. Quan tâm theo dõi kết quả học tập để tư vấn cho SV về đăng ký học phần, xây dựng kế hoạch học tập, phương pháp học tập để phù hợp với sinh viên.

5. Tư vấn cho SV các hoạt động hỗ trợ học tập như nghiên cứu khoa học, tiếp cận thực tế, khởi nghiệp...



6. Khuyến khích động viên SV tham gia các hoạt động rèn luyện, công tác xã hội, các hoạt động văn thể mỹ lành mạnh.

7. Kịp thời thông báo, đôn đốc, nhắc nhở SV thực hiện các kế hoạch của Khoa và Nhà trường.

8. Phổ biến, hướng dẫn và chủ trì họp đánh giá điểm rèn luyện đúng quy trình và tiến độ của Nhà trường.

9. Kịp thời hỗ trợ sinh viên: giải quyết các vấn đề chính đáng phát sinh theo yêu cầu của SV, thường xuyên cập nhật thông tin sinh viên (địa chỉ, email, điện thoại).

10. Thái độ ứng xử thân thiện, đúng mực và chuyên nghiệp với SV.

#### **4.2. Các tiêu chí cho CVHT tự đánh giá**

Ngoài 10 tiêu chí đánh giá của tương tự của SV ở trên, CVHT tự đánh giá thêm các tiêu chí như sau:

11. Tham gia đầy đủ các buổi họp, hội nghị liên quan đến CVHT do Khoa và Nhà trường tổ chức.

12. Thực hiện đúng việc nộp kế hoạch về hoạt động CVHT cho Khoa.

13. Thực hiện đúng các quy định về báo cáo cho Khoa và Nhà trường.

14. Tập thể lớp có kết quả chuyên môn tốt: học tập, hoạt động NCKH, khởi nghiệp được Khoa và Nhà trường ghi nhận.

15. Tập thể lớp tích cực tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, công tác xã hội, các hoạt động phong trào được Khoa và Nhà trường ghi nhận.

#### **4.3. Các tiêu chí Khoa quản lý đánh giá**

1. Tham gia đầy đủ các buổi họp, hội nghị liên quan đến CVHT do Khoa và Nhà trường tổ chức.

2. Thực hiện đúng việc nộp kế hoạch về hoạt động CVHT cho Khoa.

3. Thực hiện đúng các quy định về báo cáo cho Khoa và Nhà trường.

4. Tập thể lớp có kết quả chuyên môn tốt: học tập, hoạt động NCKH, khởi nghiệp được Khoa và Nhà trường ghi nhận.

5. Tập thể lớp tích cực tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, công tác xã hội, các hoạt động phong trào được khoa và Nhà trường ghi nhận.

6. Nắm bắt được tình hình SV của lớp, thường xuyên cập nhật thông tin sinh viên, tư vấn đầy đủ khi sinh viên đề nghị thay đổi kế hoạch học tập (thôi học, tạm dừng...).

7. Thông báo, tổ chức và giám sát lớp thực hiện các nhiệm vụ của Khoa và Nhà trường.

8. Tổ chức đánh giá điểm rèn luyện đúng quy trình và tiến độ của Nhà trường.

9. Thông báo và giám sát SV thực hiện việc đánh giá CVHT.

10. Thông báo và giám sát SV việc đánh giá giảng viên, Nhà trường.

#### 4.4. Các tiêu chí Nhà trường đánh giá

1. Tham gia đầy đủ các buổi họp, hội nghị liên quan đến CVHT do Khoa và Nhà trường tổ chức

2. Thực hiện đúng các quy định về báo cáo cho Khoa và Nhà trường

3. Tập thể lớp tích cực tham gia các hoạt động Đoàn, Hội, công tác xã hội, các hoạt động phong trào được Khoa và Nhà trường ghi nhận.

4. Nắm bắt được tình hình SV của lớp, thường xuyên cập nhật thông tin sinh viên, tư vấn đầy đủ khi sinh viên đề nghị thay đổi kế hoạch học tập (thôi học, tạm dừng...).

5. Tổ chức đánh giá điểm rèn luyện đúng quy trình và tiến độ của Nhà trường.

#### *Tổng hợp đánh giá*

Mỗi bên liên quan sẽ đánh giá và ra số điểm, tổng hợp 4 bên sẽ ra số điểm đánh giá công tác CVHT như sau:

STT	Điểm	Xếp loại	Ghi chú
1	Điểm $\geq 4,0$	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Xem xét biểu dương, khen thưởng kịp thời
2	$2,5 \leq \text{Điểm} < 4$	Hoàn thành nhiệm vụ	
3	$2,0 \leq \text{Điểm} < 2,5$	Hoàn thành nhiệm vụ nhưng một số mặt cần được nhắc nhở	
4	Điểm $< 2,0$ Hoặc 2/4 bên liên quan đánh giá dưới 2,0.	Không hoàn thành nhiệm vụ	Xem xét trong xếp loại viên chức hàng năm

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT về Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học,

(2016).

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT về Ban hành Quy định về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2017).

3. Các quy định về công tác CVHT, CTSV đăng trên website của các trường: Trường ĐH Bách khoa (ĐH QG TP.HCM), Trường ĐH Kinh tế - Luật (ĐH QG TP.HCM), Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐH Sư phạm TP.HCM, Trường ĐH Kinh tế TP. HCM, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế, Trường ĐH Công nghệ Sài Gòn, Trường ĐH Quốc tế Sài Gòn, Trường Đại học Giao thông vận tải.

4. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG – HCM, *Báo cáo đánh giá ngoài các chương trình đào tạo tại HUFI*, (2019&2020).

5. [http://cea.vnuhcm.edu.vn/ket-qua-kiem-dinh-cap-chuong-trinh-dao-tao\\_p1\\_1-1\\_2-1\\_3-664.html](http://cea.vnuhcm.edu.vn/ket-qua-kiem-dinh-cap-chuong-trinh-dao-tao_p1_1-1_2-1_3-664.html)

## 12. THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CỦA HOẠT ĐỘNG LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hữu Dung\*, Trần Nhật Hạ, Tô Anh Dũng

Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

\*Email: dungnh@hufi.edu.vn

### TÓM TẮT

Lấy ý kiến các bên liên quan là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và là một trong những nội dung không thể thiếu của kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục hàng năm của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh (Trường). Bài viết xác định thực trạng của hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan tại Trường, đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng của hoạt động này nói riêng và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường nói chung.

*Từ khóa:* lấy ý kiến, khảo sát chất lượng, sự hài lòng, các bên liên quan, trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

### 1. GIỚI THIỆU

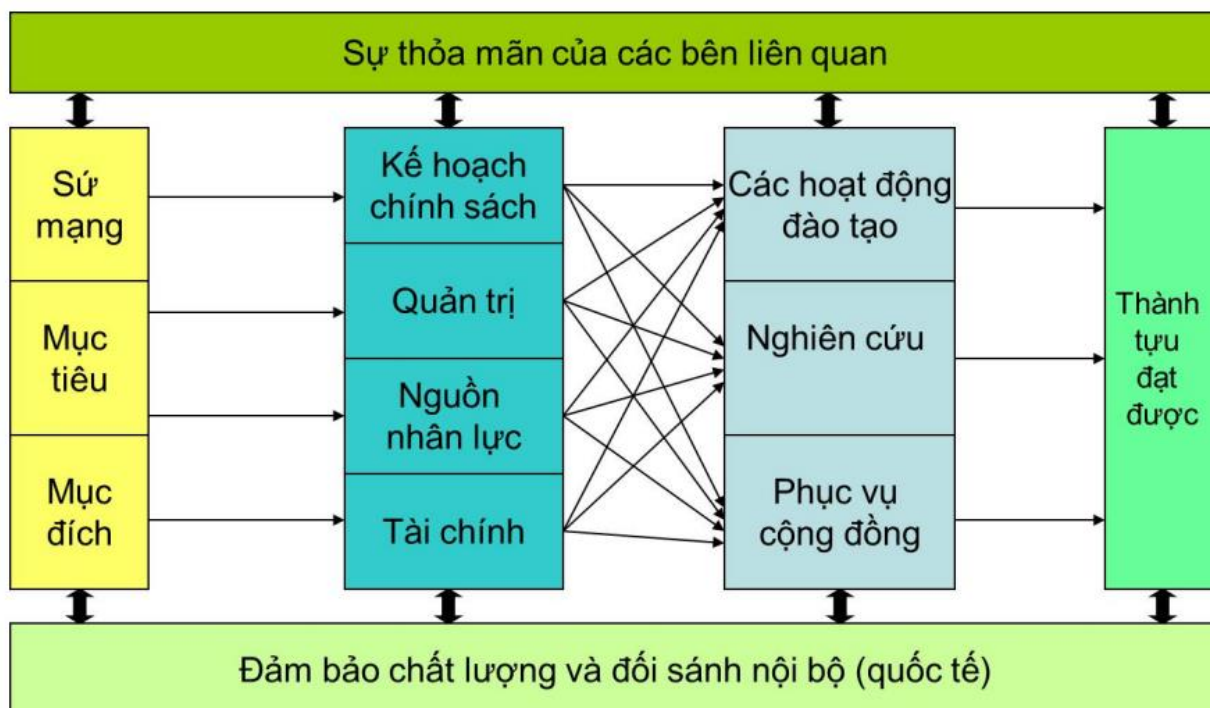
Ngày nay, khi người học là “*khách hàng*” của một trường đại học thì giáo dục cũng được coi là một thị trường. Vì vậy, việc xác định các yếu tố quyết định chất lượng dịch vụ trên quan điểm của người học là một nhiệm vụ tất yếu (Huang, 2009). Hơn nữa, để có thể thiết kế được dịch vụ một cách tốt nhất thì cơ sở giáo dục phải hiểu về sự hài lòng của người học, đánh giá được mức chất lượng của dịch vụ và các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng (Firdaus, 2006).

Theo TCVN ISO 21001:2019, trong hệ thống quản lý cho tổ chức giáo dục (EOMS), nguyên tắc quản lý đầu tiên là “*Hướng vào người học và các bên hưởng lợi khác*”. EOMS trong khuôn khổ ISO 21001 nêu rõ bối cảnh của tổ chức cần phải: hiểu tổ chức và bối cảnh của tổ chức; hiểu nhu cầu và mong đợi của các bên quan tâm, yêu cầu của người học và bên hưởng lợi khác và kết quả của EMOS là sự thỏa mãn của người học và bên hưởng lợi khác.

Trong Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017) và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016), các bên liên quan đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của Trường. Theo đó, các bên liên quan đến cơ sở giáo dục bao gồm người học, giảng viên, nhân viên, đội ngũ lãnh đạo và quản lý, nhà sử dụng lao

động, các đối tác, gia đình người học, nhà đầu tư, cơ quan quản lý trực tiếp, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, tổ chức, cá nhân có liên quan khác. Trong các bộ tiêu chuẩn này, hành động cải tiến về tất cả các hoạt động của Trường phải hướng đến đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan.

Trong mô hình đảm bảo chất lượng cấp cơ sở giáo dục của AUN (Hình 1), sự hài lòng của các bên liên quan cũng là sợi dây liên kết xuyên suốt trong tất cả các hoạt động của Trường (Phan Thị Yến, 2017).



Hình 1 - Mô hình của AUN về đảm bảo chất lượng cấp cơ sở giáo dục

Lấy ý kiến các bên liên quan cần được cụ thể hóa qua việc xác định mô hình khảo sát chung, đồng thời xác định mục đích, yêu cầu, đối tượng, nội dung và phương pháp riêng cho từng đợt khảo sát.

## 2. THỰC TRẠNG CỦA HOẠT ĐỘNG LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Theo Quy định về công tác lấy ý kiến các bên liên quan của trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh được ban hành theo Quyết định số 2396/QĐ-DCT ngày 23 tháng 10 năm 2018 và được cập nhật theo Quyết định số 2069/QĐ-DCT ngày 01 tháng 10 năm 2021, hàng năm, Trường thực hiện những đợt khảo sát: 1. Lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; 2. Lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về toàn khóa học; 3. Lấy ý kiến của người học về chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ; 4. Lấy ý kiến cán bộ, viên chức và người lao động về môi trường làm

việc của Trường; 5. Khảo sát tình hình việc làm của người học đã tốt nghiệp (sau 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng); 6. Khảo sát người học mới nhập học về thông tin tuyển sinh và những kỳ vọng về Trường; 7. Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người lao động là cựu người học của Trường; 8. Lấy ý kiến người sử dụng lao động, chuyên gia, người học đã tốt nghiệp về các hoạt động của Trường và 9. Lấy ý kiến về các nội dung khác khi có yêu cầu.

Đề tổ chức lấy ý kiến, quy trình gồm 9 bước được triển khai như sau:

*Bước 1.* Lập kế hoạch lấy ý kiến;

*Bước 2.* Trình, phê duyệt kế hoạch lấy ý kiến;

*Bước 3.* Tổ chức lấy ý kiến: phát, thu phiếu hoặc tạo, kích hoạt và lưu kết quả phản hồi của đợt khảo sát online;

*Bước 4.* Phân tích dữ liệu;

*Bước 5.* Viết báo cáo tổng hợp;

*Bước 6.* Duyệt báo cáo tổng hợp;

*Bước 7.* Công bố báo cáo tổng hợp và gửi kết quả;

*Bước 8.* Đề xuất các giải pháp cải tiến chất lượng;

*Bước 9.* Lưu trữ thông tin, dữ liệu và hồ sơ của quá trình thực hiện.

Đối với từng đợt khảo sát lấy ý kiến, một kế hoạch cụ thể được soạn thảo và phê duyệt trước khi thực hiện. Trong đó, các nội dung như mục đích; yêu cầu; đối tượng và công cụ đánh giá/ bảng hỏi; tiến trình thu thập ý kiến các bên liên quan; đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp; cách thức thực hiện... được xác định. Công cụ lấy ý kiến các bên liên quan là Phiếu lấy ý kiến gồm những câu hỏi (bảng hỏi), trong đó có các chỉ số, khía cạnh cụ thể của nội dung cần lấy ý kiến, đồng thời mức độ các chỉ số cũng được quy định qua giá trị thang đo. Nội dung của bảng hỏi được đơn vị chủ trì điều chỉnh, bổ sung và được Ban Giám hiệu phê duyệt trước khi đưa vào lấy ý kiến. Tùy vào điều kiện của Nhà trường vào thời điểm triển khai hoạt động lấy ý kiến và tương ứng với từng đối tượng lấy ý kiến, Nhà trường sẽ có kế hoạch cụ thể, trong đó, cỡ mẫu và hình thức lấy ý kiến cũng sẽ được lựa chọn. Các hình thức lấy ý kiến bao gồm: Lấy ý kiến trên phần mềm Education; Lấy ý kiến trên Form (online); Lấy ý kiến bằng hình thức phát phiếu trực tiếp, phỏng vấn qua điện thoại, gửi bảng câu hỏi qua email hoặc mời dự hội thảo chuyên đề... được thể hiện qua Bảng 1. Từ 2017 đến nay, các đợt khảo sát được thực hiện tại Trường thể hiện qua Bảng 2. Qua đó, các bước 1, 2, 3 và 9 được thực hiện đúng quy trình tổ chức lấy ý kiến. Tuy nhiên, trong Báo cáo đánh giá ngoài cấp cơ sở giáo dục chu kỳ 2, Đoàn

đánh giá đã đưa ra các điểm tồn tại của Trường liên quan đến hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan như sau: mẫu phiếu khảo sát được thiết kế với quá nhiều nội dung liên quan về đào tạo, trong khi nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và một số nội dung khác còn chung chung; việc lấy ý kiến các bên liên quan về một số nội dung chưa đầy đủ các đối tượng.

Đối với bước 4, khi kết thúc đợt khảo sát, dữ liệu được tập trung về đơn vị chủ trì và được thống kê để báo cáo theo yêu cầu của cấp trên và các bên liên quan theo Bảng 1. Điểm tồn tại ở bước 4 là dữ liệu của các đợt khảo sát lấy ý kiến chỉ được thống kê mô tả (ví dụ kết quả báo cáo được thống kê ở Bảng 3), trong khi độ tin cậy của thang đo chưa được đánh giá, các nhóm biến được gọi là nhân tố từ bộ dữ liệu chưa được xác định, mức độ tác động của các nhân tố chưa được đánh giá, chưa so sánh hai trung bình và phân tích phương sai đa biến để so sánh nhiều trung bình... (Tô Anh Dũng và các cộng sự, 2019).

Mặt khác, các bước 5, 6 và 7 chỉ được thực hiện cho đợt khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Ở bước 8, việc đối sánh chưa được thực hiện và việc sử dụng kết quả phản hồi của các bên liên quan chưa được quan tâm đúng mức để phục vụ mục đích cải tiến một cách hiệu quả và hệ thống (trích điểm tồn tại trong Báo cáo đánh giá ngoài cấp Trường chu kỳ 2).

### **3. GIẢI PHÁP CẢI TIẾN VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Sau khi kết thúc một đợt lấy ý kiến, bảng hỏi cần được rà soát lại và chuẩn hóa để ban hành trong kế hoạch tiếp theo, đồng thời tăng cường giám sát quá trình triển khai công tác lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan để bảo đảm tính đại diện mẫu trong các đợt khảo sát.

Đối với bước 4, khi kết thúc đợt khảo sát, dữ liệu được tập trung về đơn vị chủ trì. Bên cạnh việc thống kê mô tả, đơn vị chủ trì cần thực hiện đánh giá độ tin cậy của thang đo, xác định các nhóm biến được gọi là nhân tố có ý nghĩa từ bộ dữ liệu, đánh giá mức độ tác động của các nhân tố, so sánh hai trung bình và phân tích phương sai đa biến để so sánh nhiều trung bình...

Sau khi dữ liệu đã được phân tích, kết quả khảo sát cần được sử dụng để phục vụ mục đích cải tiến một cách hiệu quả và hệ thống. Tiếp theo cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động dựa trên thông tin phản hồi của các bên liên quan. Cuối cùng, việc tổ chức thực hiện, giám sát và đối sánh kết quả của quá trình cải tiến để gia tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thực hiện đồng bộ và định kỳ hàng năm.

### **4. KẾT LUẬN**

Lấy ý kiến các bên liên quan là hoạt động thể hiện sự cam kết việc thực hiện Chính sách chất lượng của Trường; Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Trường; Giúp lãnh đạo Nhà trường có cơ sở để nhận xét, đánh giá hiệu quả công tác quản lý và các hoạt động để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng; Góp phần hạn chế sự không phù hợp trong tất cả các hoạt động, đồng thời phát hiện và nhân rộng những gương điển hình tốt để từ đó, xây dựng các chính sách thi đua, khen thưởng nhằm đảm bảo sự công bằng, khách quan trong Trường; Đáp ứng yêu cầu của hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục cấp cơ sở giáo dục và cấp chương trình đào tạo; Xây dựng và phát triển “*văn hóa chất lượng*” trong Trường. Do đó, việc cải tiến hoạt động lấy ý kiến các bên liên quan là góp phần vào đảm bảo, nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường và thể hiện trách nhiệm của Trường với xã hội.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huang, Q., The relationship between service quality and student satisfaction in higher education sector: A case study on the undergraduate sector of Xiamen University of China. Thesis report submitted in partial fulfillment of the requirement for the degree of: Masters of Business Administration, Assumption University, Thailand, 16-21, 30, (2009), pp. 38-60.
2. Firdaus A., The development of HEdPERF: a new measuring instrument of service quality of higher education sector. Paper presented at the Third Annual Discourse Power Resistance Conference: Global Issues Local Solutions, (2006), pp. 5-7.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 21001:2019 Tổ chức giáo dục – Hệ thống quản lý đối với tổ chức giáo dục – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng, (2019).
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2017).
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, (2016).
6. Phan Thị Yến, Mô hình đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục AUN và mối quan hệ với mô hình đảm bảo chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam, Tạp chí Giáo dục số 400, (2017), 20-24.
7. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM, Quyết định số 2396/QĐ-DCT ngày 23 tháng 10 năm 2018 Quy định về công tác lấy ý kiến các bên liên quan của trường



Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh, (2018).

8. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Báo cáo đánh giá ngoài Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Giai đoạn đánh giá: 2017 - 2021), (2022).

9. Tô Anh Dũng và các cộng sự, Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.Hồ Chí Minh, Tạp chí Khoa học công nghệ và Thực phẩm 21 (3), (2021), 191-205.

Bảng 1 – Hình thức lấy ý kiến và kết quả các đợt khảo sát được gửi đến các bên liên quan

STT	Tên hoạt động lấy ý kiến	Hình thức lấy ý kiến	Gửi kết quả đến			Ghi chú
			Hiệu trưởng	Trưởng đơn vị	Giảng viên	
1	Lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Phần mềm Education	Học phần của toàn trường	Học phần của đơn vị quản lý	Học phần trực tiếp giảng dạy	
2	Lấy ý kiến của người học trước khi tốt nghiệp về toàn khóa học	Phần mềm Education/ Phát phiếu trực tiếp vào buổi sinh hoạt cuối khóa/ Google Form/ Microsoft Form	Tất cả CTĐT	CTĐT do đơn vị quản lý		
3	Lấy ý kiến của người học về chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ	Phần mềm Education/ Phát phiếu trực tiếp vào buổi sinh hoạt giữa khóa/ Google Form/ Microsoft Form	x	x		
4	Lấy ý kiến cán bộ, viên chức và người lao động về môi trường làm việc của Trường	Google Form/ Microsoft Form	x	x		
5	Khảo sát tình hình việc làm của người học đã tốt nghiệp	Online/ Điện thoại/ Phát phiếu...	x	x	x	
6	Khảo sát người học mới nhập học về thông tin tuyển sinh và những kỳ vọng về Trường	Google Form/ Microsoft Form/ Phát phiếu tại các buổi sinh hoạt đầu khóa	x	x		

STT	Tên hoạt động lấy ý kiến	Hình thức lấy ý kiến	Gửi kết quả đến			Ghi chú
			Hiệu trưởng	Trưởng đơn vị	Giảng viên	
7	Lấy ý kiến nhà tuyển dụng về người lao động là cựu sinh viên, học viên của Trường	Google Form/ Microsoft Form/ Phỏng vấn/ Gửi bảng câu hỏi qua email/ Mời dự hội thảo chuyên đề	x	x		
8	Lấy ý kiến người sử dụng lao động, chuyên gia, người học đã tốt nghiệp về các hoạt động của Trường	Google Form/ Microsoft Form/ Phỏng vấn/ Gửi bảng câu hỏi qua email/ Mời dự hội thảo chuyên đề	x			
9	Lấy ý kiến về các nội dung khác		x	Khi có yêu cầu		Tùy tình hình thực tế

Bảng 2- Bảng thống kê các đợt khảo sát được thực hiện tại Trường từ 2017 – 2021

STT	Tên đợt khảo sát	Tên phiếu khảo sát	Đối tượng khảo sát	Năm học						Ghi chú
				2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2021	2020-2021	2021-2022	
1	Lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên về các học phần lý thuyết	Phiếu thăm dò mức hài lòng của người học về học phần lý thuyết	Sinh viên đang học	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education (HK2: phần mềm lỗi không thực hiện được KS)	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education	- Khảo sát theo từng học kỳ - Mẫu phiếu BM01 ,BM02
2	Lấy ý kiến về hoạt động giảng dạy của giảng viên về các học phần thực hành	Phiếu thăm dò mức hài lòng của người học về học phần thực hành	Sinh viên đang học							
3	Lấy ý kiến của sinh viên và học viên trước khi tốt nghiệp về toàn khóa học	Phiếu đánh giá toàn khóa học	Sinh viên đang học	KS phát phiếu	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education	Phát phiếu trực tiếp tại các buổi SHCK	KS trên phần mềm Education	KS trên phần mềm Education	- Khảo sát SV năm cuối, 1 lần/năm - Mẫu phiếu BM03
4	Lấy ý kiến CBVC về môi trường làm việc của trường	Phiếu lấy ý kiến cbvc về môi trường làm việc của trường	CBVC			KS online (Google Form)	Không KS	KS online (Google Form)	KS online (Google Form)	01 lần/năm - Mẫu phiếu BM06-02

STT	Tên đợt khảo sát	Tên phiếu khảo sát	Đối tượng khảo sát	Năm học						Ghi chú
				2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2021	2020-2021	2021-2022	
5	Lấy ý kiến của sinh viên, học viên về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ của Trường	Phiếu lấy ý kiến sinh viên về mức độ hài lòng đối với chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ của trường	Sinh viên đang học		KS trên phần mềm Education					01 lần/năm - Mẫu phiếu BM08-02
						KS trên phần mềm Education	KS phát phiếu + Online	KS trên phần mềm Education (Hướng dẫn tại buổi SHGK)	KS trên phần mềm Education (Hướng dẫn tại buổi SHGK)	01 lần/năm - Mẫu phiếu BM08-03
6	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Phiếu khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	SVTN	Khảo sát qua Google Form	KS phát phiếu, gọi điện thoại					01 lần/năm - Mẫu phiếu BM09-01

STT	Tên đợt khảo sát	Tên phiếu khảo sát	Đối tượng khảo sát	Năm học						Ghi chú
				2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2021	2020-2021	2021-2022	
	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	Phiếu khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp	SVTN			KS phát phiếu, gọi điện thoại	KS phát phiếu, gọi điện thoại, online (đưa về Khoa có SVTN + TTQLCL)	KS phát phiếu, gọi điện thoại, online (đưa về Khoa có SVTN + TTQLCL)	KS phát phiếu, gọi điện thoại, online (đưa về Khoa có SVTN + TTQLCL)	02 lần/năm - Mẫu phiếu BM09-02
7	Khảo sát DN có sử dụng lao động là cựu SV của Trường	Phiếu lấy ý kiến doanh nghiệp về người lao động là cựu SV của Trường	DN			Đã xây dựng kế hoạch và tạo CSDL các DN	Khoa thực hiện		Khoa thực hiện	
8	Lấy ý kiến SV mới nhập học	Phiếu khảo sát sự kỳ vọng của sinh viên về HUFİ (dành cho SV mới nhập học)						KS phát phiếu + Online	Online	

Bảng 3 - Bảng tổng hợp mức hài lòng của người học về chất lượng cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ của Trường từ 2017 – 2021

Stt	Nội dung đánh giá	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
<b>Tổng số SV khảo sát</b>		<b>8,685</b>	<b>12,453</b>	<b>14,514</b>	<b>19,394</b>
<b>Số phiếu cho ý kiến</b>		<b>6,478</b>	<b>10,769</b>	<b>12,080</b>	<b>18,301</b>
1.	Nhà trường tạo môi trường thoải mái, thân thiện để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.	63.89%	65.05%	75.99%	77.96%
2.	bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học.	61.39%	63.78%	67.24%	74.54%
3.	việc bố trí các khu vực làm việc của Khoa tạo điều kiện thuận lợi cho người học.	64.91%	65.79%	75.85%	77.62%
4.	việc bố trí các khu vực làm việc của các đơn vị tổ chức thực hiện chương trình (phòng ban chức năng, trung tâm, thư viện, ký túc xá,...) tạo điều kiện thuận lợi cho người học.	64.34%	66.67%	75.50%	77.27%
5.	cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa sạch sẽ đảm bảo vệ sinh cho người học.	63.68%	65.10%	73.77%	77.90%
6.	cảnh quan sư phạm của Trường/Khoa an toàn tạo sự thoải mái cho người học.	63.94%	65.12%	74.20%	77.85%
7.	vấn đề bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm cho người học.	64.60%	66.41%	72.83%	77.40%
8.	công tác an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn học đường.	65.22%	67.36%	75.29%	78.54%
9.	việc trang bị phương tiện hỗ trợ cần thiết cho hoạt động dạy – học ở phòng học/giảng đường.	59.74%	61.68%	73.68%	78.32%
10.	việc đảm bảo yêu cầu về chỗ ngồi ở phòng học/giảng đường.	62.63%	63.37%	73.95%	77.45%
11.	việc đảm bảo yêu cầu về ánh sáng, vệ sinh, độ thông thoáng ở phòng học/giảng đường.	61.73%	62.35%	75.67%	79.00%
12.	chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng học/giảng đường (thái độ, tinh thần phục vụ, trang thiết bị,...).	63.39%	64.97%	70.84%	77.27%
13.	hệ thống các phòng chức năng đáp ứng tốt nhu cầu học tập, nghiên cứu của	63.24%	65.05%	73.74%	77.86%

Stt	Nội dung đánh giá	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	người học.				
14.	hệ thống các phòng chức năng đáp ứng tốt nhu cầu sinh hoạt ngoại khóa cho người học.	63.99%	65.41%	73.51%	77.41%
15.	thư viện có đầy đủ giáo trình, bài giảng cho học tập và nghiên cứu.	64.23%	65.75%	75.50%	77.72%
16.	thư viện có đầy đủ tài liệu tham khảo, nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật cho người học.	63.76%	65.44%	74.70%	77.61%
17.	chất lượng phục vụ bạn đọc của thư viện (thái độ, tinh thần phục vụ, trang thiết bị, dịch vụ...).	63.45%	65.25%	74.33%	77.82%
18.	diện tích và chất lượng của phòng thực hành, thí nghiệm.	65.84%	67.39%	73.35%	77.13%
19.	chất lượng các trang thiết bị cho thực hành, thí nghiệm.	65.52%	67.19%	72.33%	77.33%
20.	vệ sinh và an toàn của phòng thực hành, thí nghiệm.	66.45%	67.89%	73.69%	77.64%
21.	chất lượng phục vụ của bộ phận trực phòng thực hành, thí nghiệm.	66.40%	67.45%	73.47%	77.43%
22.	mức độ trang bị các thiết bị tin học cho giảng dạy và học tập.	63.95%	65.24%	70.98%	77.48%
23.	mức độ trang bị và sử dụng các phần mềm phục vụ giảng dạy và học tập.	64.22%	65.65%	72.27%	77.50%
24.	mức độ trang bị các thiết bị kết nối mạng.	59.48%	61.35%	61.35%	73.05%
25.	tốc độ và độ ổn định của đường truyền kết nối mạng.	57.24%	59.33%	57.48%	70.62%
26.	hoạt động tư vấn học tập cho người học.	62.45%	65.17%	69.20%	76.46%
27.	chăm sóc sức khỏe y tế cho người học.	62.04%	64.69%	68.38%	76.54%
28.	hoạt động thể thao giải trí cho người học.	63.10%	65.32%	70.64%	76.34%
29.	bảo đảm môi trường học tập an toàn cho người học.	65.19%	66.20%	74.45%	78.00%



<b>Stt</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>	<b>2017-2018</b>	<b>2018-2019</b>	<b>2019-2020</b>	<b>2020-2021</b>
30.	hoạt động tư vấn việc làm cho người học.	64.44%	65.84%	72.09%	76.92%
31.	hoạt động đào tạo kỹ năng mềm cho người học.	65.56%	66.53%	75.44%	77.18%
32.	hoạt động hỗ trợ giải đáp thông tin cho người học trên các trang Fanpage chính thống của trường.	63.86%	65.76%	71.99%	76.51%
33.	Đánh giá chung của Anh/Chị về các nội dung trên	61.07%	65.58%	72.67%	76.93%

### **13. NÂNG CAO TỈ LỆ SINH VIÊN CÓ VIỆC LÀM SAU NĂM ĐẦU TIÊN TỐT NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM**

**Hoàng Thị Thoa**

*Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh*

*Email: thoah@hufi.edu.vn*

#### **TÓM TẮT**

Xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, đề tài “Nâng cao tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau năm đầu tiên tại HUFPI” nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trong 03 năm (từ năm 2018 đến 2012) và nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả tìm việc của sinh viên, từ đó đề xuất một số giải pháp có khả năng áp dụng trong thực tiễn để nâng cao tỉ lệ có việc làm của sinh viên HUFPI sau khi tốt nghiệp năm đầu tiên.

*Từ khóa:* việc làm, việc làm của sinh viên, sinh viên thất nghiệp, nhu cầu lao động, yêu cầu lao động của doanh nghiệp.

#### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Ngày nay, vấn đề việc làm đang là nhu cầu bức thiết của nhiều quốc gia đặc biệt là những quốc gia đang phát triển, nơi có nguồn nhân lực dồi dào trong khi nền kinh tế phát triển chưa cao, do đó sẽ không có sự tương xứng về môi quan hệ cung – cầu ở thị trường lao động trong phạm vi một quốc gia. Vấn đề việc làm luôn được quan tâm cho mọi nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực có trình độ đại học – cao đẳng. Trong hệ thống giáo dục thì giáo dục đại học có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia. Ở giai đoạn hiện nay, khi khoa học công nghệ tiên bộ vượt bậc, kinh tế tri thức đang hình thành và phát triển thì sứ mạng đào tạo nhân lực của trường đại học, việc khai thác và sử dụng các sản phẩm của giáo dục ở Việt Nam đang là đề tài thu hút sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội.

Chiến lược phát triển giáo dục năm 2011 – 2020 của Chính phủ đã xác định mục tiêu đào tạo của giáo dục đại học là “Đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động...”. Nhận

thức sâu sắc về việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng với yêu cầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa của đất nước, trong những năm qua, bằng những nỗ lực có thể, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo: cập nhật chương trình, giáo trình đào tạo theo hướng hiện đại; tích cực đổi mới phương pháp dạy học; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong soạn giảng, áp dụng sơ đồ tư duy, tăng cường thực hành, thực tập, tổ chức các câu lạc bộ tuổi trẻ sáng tạo, chú trọng giáo dục cho sinh viên những kỹ năng mềm về giao tiếp, xử lý tình huống, ngoại ngữ, tin học, khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học... Chính vì thế, sinh viên ngày càng trở nên hiểu biết, có kiến thức cơ bản, kiến thức chuyên ngành và những kỹ năng cần thiết để trở thành người lao động tốt sau khi tốt nghiệp.

Hàng năm, khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp là việc làm quan trọng đối với HUFI, là một trong những tiêu chí của công tác kiểm định chất lượng nhà trường theo điều lệ trường đại học và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ sinh viên có việc làm còn là cơ sở quan trọng để xác định chỉ tiêu tuyển sinh, gián tiếp ảnh hưởng đến thương hiệu, uy tín nhà trường và tựu chung lại tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm là tiêu chí quyết định sự “sống còn” của một cơ sở giáo dục đại học.

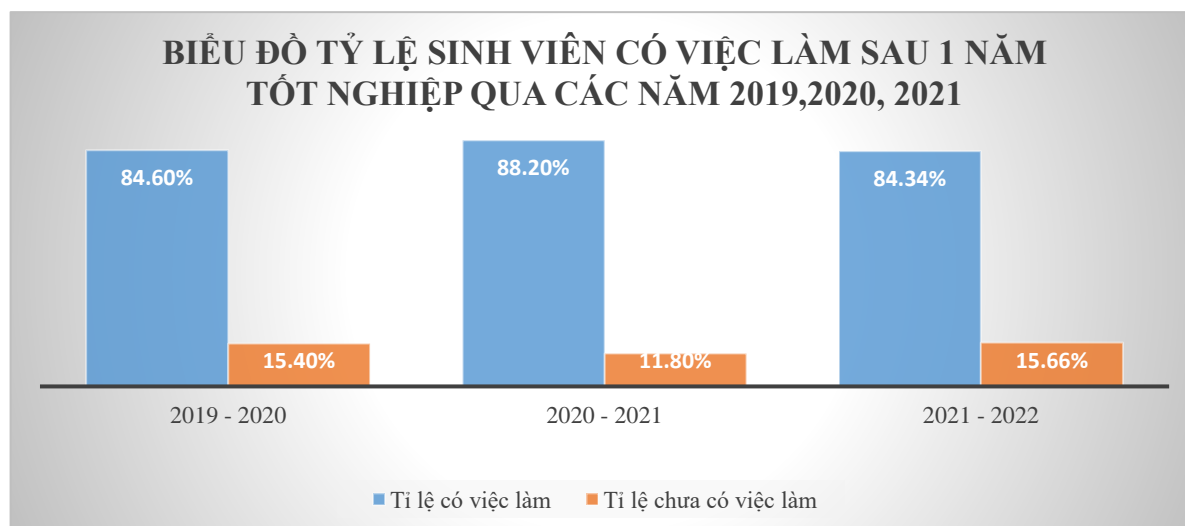
Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài “Nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm sau năm đầu tốt nghiệp tại HUFI” để tiến hành nghiên cứu. Chúng tôi hy vọng kết quả thu được từ cuộc nghiên cứu sẽ đưa đến một cái nhìn tổng thể về tình hình việc làm của sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh sau khi tốt nghiệp và có những ý kiến đóng góp trên những khía cạnh cụ thể để công tác đào tạo của trường đạt được hiệu quả cao hơn.

## **2. THỰC TRẠNG KẾT QUẢ CÓ VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HUFI TRONG 03 NĂM 2009 – 2021 và 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

### **2.1. Phân tích từ nhóm sinh viên có việc làm sau**

#### **2.1.1. Kết quả sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp, thống kê qua các năm 2019, 2020, 2021 và 06 tháng đầu năm 2022**

##### ***2.1.1.1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm***



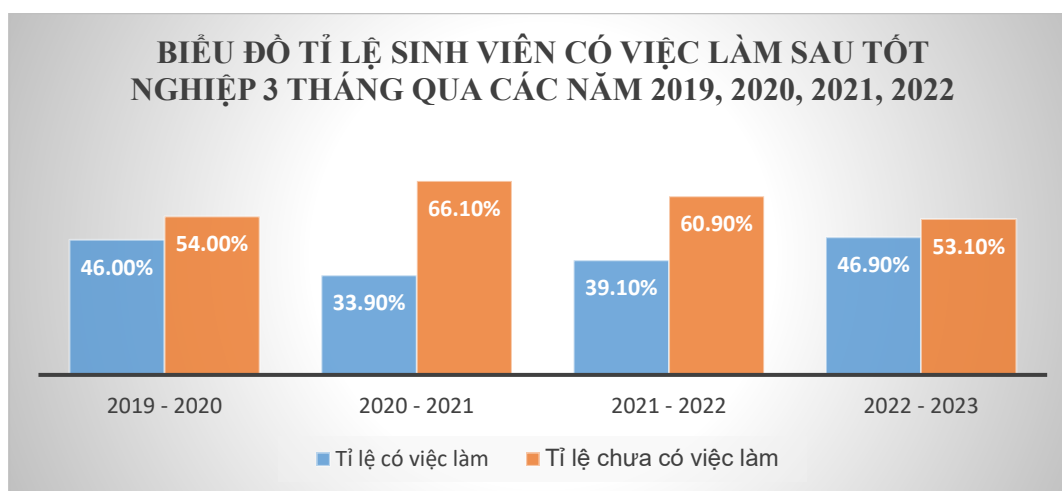
**Hình 1.1. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp (tỷ lệ %)**

**Nhận xét:**

– Kết quả qua 03 năm cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm ở mức cao luôn trên 84% và duy trì ổn định qua các năm, điều đó cho thấy các hoạt động đào tạo, hỗ trợ việc làm cho sinh viên đang phát huy hiệu quả, đi đúng hướng.

– So sánh với các trường đại học trong khu vực, tương đồng với HUFVI thì tỷ lệ sinh viên có việc làm của chúng ta là cao (Đại học Tài chính Marketing trung bình 80%, Đại học Mở Tp.HCM 81%, Đại học Công nghiệp Tp.HCM 88%).

– Trong 02 năm 2020 – 2021 và 2021 – 2022 do ảnh hưởng tình hình dịch bệnh Covid 19 nên tỷ lệ sinh viên có việc làm thấp hơn năm 2020-2021 (giao động từ 85% đến 88%). Tuy nhiên, trong thời gian tới cần phải nâng tỷ lệ này lên khoảng >6% để phù hợp quy định của Bộ GDĐT, là cơ sở để đảm bảo chỉ tiêu tuyển sinh.



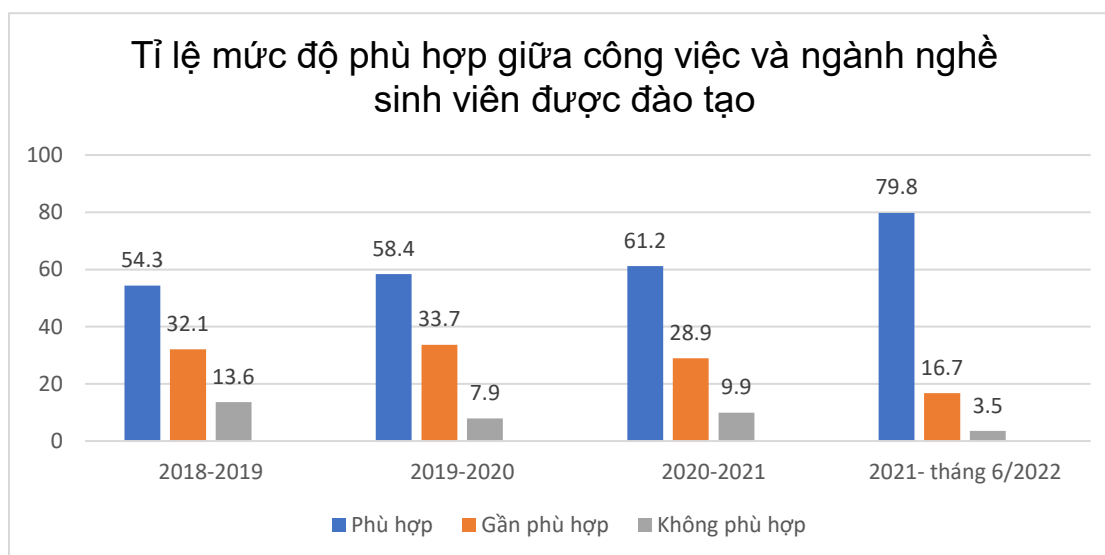
**Hình 1.2. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 03 tháng tốt nghiệp (tỷ lệ %)**

**Nhận xét:**

– Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp 3 tháng giao động từ trên 39% đến 46.90%. Như vậy hơn 1/3 số sinh viên của trường có việc làm sau 3 tháng tốt nghiệp.

– Năm trong 02 năm 2020, 2021 tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 3 tháng có chiều hướng giảm khoảng 12% do ảnh hưởng bởi tình hình dịch COVID19. Tuy nhiên trong 06 tháng đầu năm 2022, tỷ lệ có việc làm tăng đạt 46.9% điều này cho thấy tình hình dịch COVID19 sau khi được khống chế nhu cầu nguồn nhân lực lớn dẫn đến tỷ lệ sinh viên có việc làm tăng. Đây một tín hiệu rất tốt cho hoạt động hỗ trợ việc làm tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp.

**2.1.1.2. Tỷ lệ phù hợp giữa công việc làm của sinh viên so với ngành nghề được đào tạo**



**Hình 1.2. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ phù hợp giữa công việc và ngành nghề sinh viên được đào tạo (tỷ lệ %)**

**Nhận xét:**

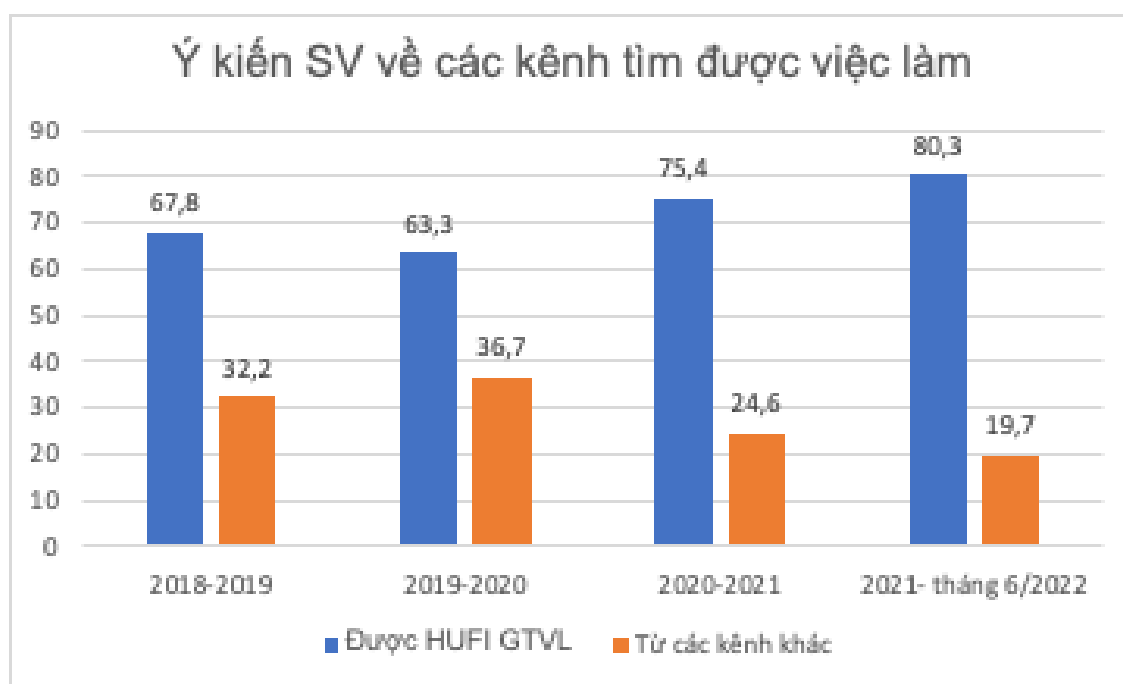
– Mức độ sinh viên có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo luôn trên 54%, đây là kết quả cao sau nhiều nỗ lực phấn đấu của tập thể nhà trường. Kết quả trên phản ánh định hướng phát triển hoạt động đào tạo của nhà trường là hợp lý; chất lượng đào tạo được xã hội công nhận; công tác tư vấn tuyển sinh, tư vấn ngành nghề, tư vấn giới thiệu việc làm được thực hiện xuyên suốt, kết quả tốt; phản ánh hoạt động đào tạo của HUFİ đáp ứng tốt, bám sát nhu cầu xã hội.

– Giai đoạn năm 2020 đến 2021: do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, tỷ lệ

này chỉ đạt 54% đến 58% có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo. Tuy nhiên, kết quả sinh viên hài lòng với công việc mình làm lại khá cao (kết quả hình 1.3). Các sinh viên HUFU trong quá trình học tập đã được trang bị kỹ năng, thái độ để thích ứng với nhu cầu và thị trường lao động, các sinh viên sẵn sàng, chủ động thay đổi, nâng cấp bản thân để phù hợp với thực tiễn công việc, đây là kết quả có được thông qua một chuỗi các hoạt động đào tạo và trải nghiệm các kỹ năng mềm.

– 06 tháng đầu năm 2022: chỉ số này thể hiện các sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp hoặc đã có việc làm từ năm 3, năm 4. Do đó, công việc các sinh viên có được liên quan trực tiếp đến ngành nghề các sinh viên theo học (các sinh viên có việc làm trong quá trình thực tập, học kỳ doanh nghiệp, các buổi giao lưu, tiếp xúc với các doanh nghiệp...). Kết quả này phản ánh công tác hỗ trợ sinh viên, kết nối doanh nghiệp mà HUFU thực hiện trong thời gian qua rất tốt.

### 2.1.1.3. Ý kiến sinh viên về các cách thức tìm được việc làm



**Hình 1.3. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm qua các kênh (tỉ lệ %)**

#### Nhận xét:

– Qua số liệu khảo sát, có thể nhận thấy hơn 60% SV tìm được việc do HUFU giới thiệu.

– Số liệu trên phù hợp với điều kiện thực tế của trường. Từ năm 2016, Bộ

phận hỗ trợ sinh viên đa dạng hoá các hình thức giới thiệu việc làm định kỳ và thường xuyên trong năm học. Cụ thể:

+ Thường xuyên tiếp nhận thông tin tuyển dụng từ các doanh nghiệp và rà soát, tìm kiếm, giới thiệu việc làm cho sinh viên trong suốt năm học.

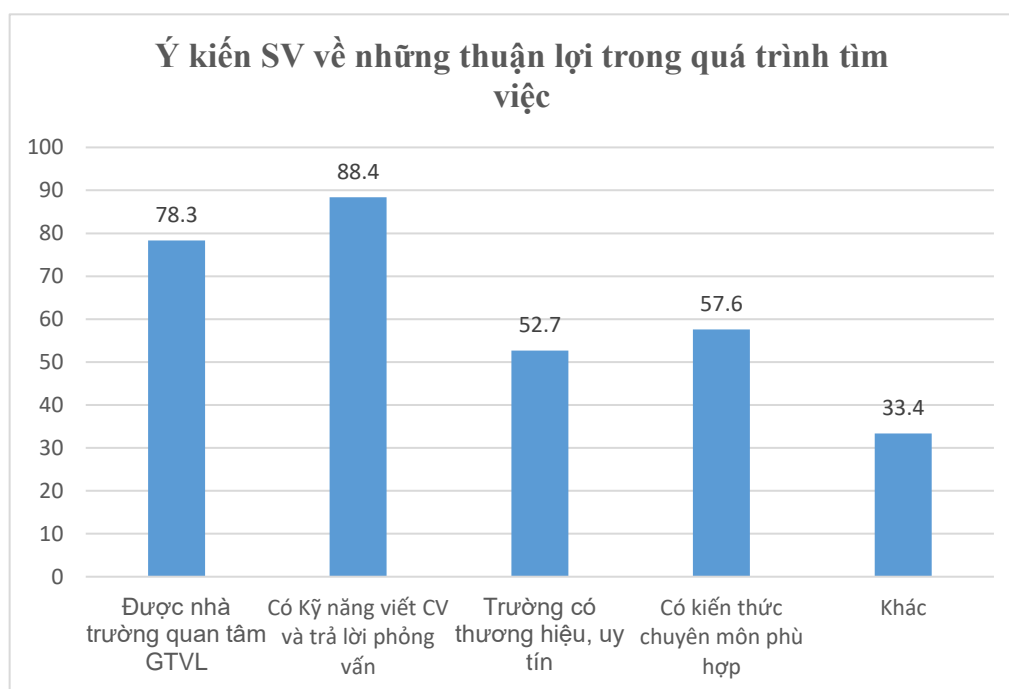
+ Thường xuyên tổ chức các hoạt động, các chương trình gặp gỡ, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa doanh nghiệp và sinh viên, qua đó nhà tuyển dụng và ứng viên có dịp gặp gỡ, tìm hiểu nhu cầu lẫn nhau.

+ Ngày Hội tuyển dụng được định kỳ tổ chức 02 lần/ năm vào dịp các sinh viên nhận bằng tốt nghiệp.

+ Thông qua Học kỳ doanh nghiệp, thực tập, tham quan kiến tập... (thể hiện trong kế hoạch đào tạo) sinh viên được trực tiếp tiếp xúc thực tế, làm việc tại doanh nghiệp ... qua đó doanh nghiệp có điều kiện quan sát, đánh giá và lựa chọn ứng viên phù hợp; sinh viên có cơ hội tìm được công việc phù hợp ngay sau học kỳ doanh nghiệp.

– Năm 2021 – 2022, mặc dù ảnh hưởng dịch bệnh nhưng công tác giới thiệu việc làm vẫn duy trì thường xuyên, đa dạng các hình thức online, trực tuyến...

#### **2.1.1.4. Ý kiến sinh viên về những thuận lợi trong quá trình tìm việc**

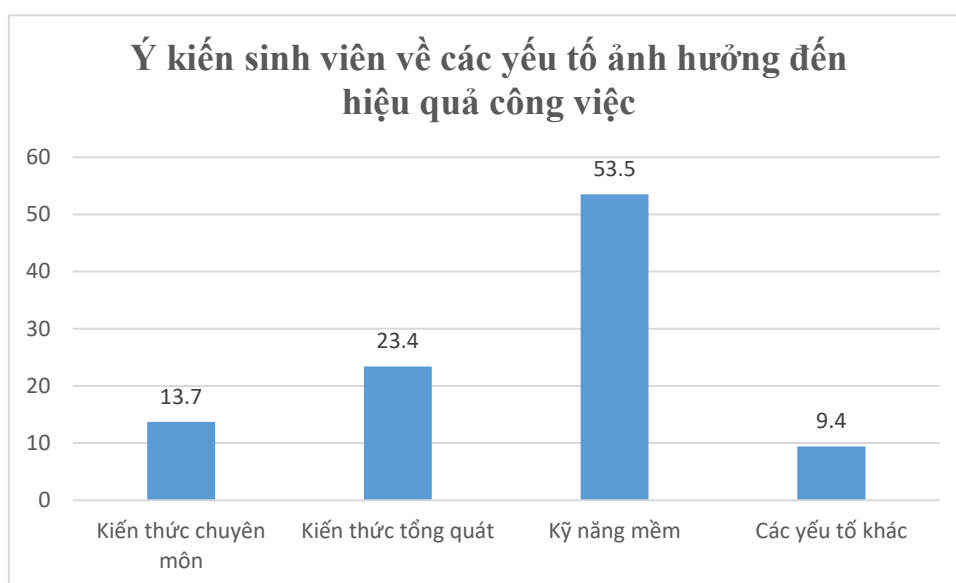


**Hình 1.4. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ các yếu tố thuận lợi khi sinh viên tìm việc làm (tỉ lệ %)**

**Nhận xét:**

– Tỷ lệ cao nhất (88%) nằm ở yếu tố sinh viên có kỹ năng viết CV và trả lời phỏng vấn. Do, trong chương trình học, các sinh viên được học tập, rèn luyện các kỹ năng mềm trong đó chú trọng kỹ năng tìm việc, chinh phục nhà tuyển dụng. Bên cạnh đó, Bộ phận hỗ trợ sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động trải nghiệm: phỏng vấn thử với các doanh nghiệp, thi viết CV ấn tượng...

– Tỷ lệ cao thứ hai (78,3%) nằm ở yếu tố nhà trường quan tâm giới thiệu việc làm. Thực tế, hàng năm Bộ phận hỗ trợ sinh viên đều tổ chức các hoạt động, sự kiện kết nối doanh nghiệp hỗ trợ việc làm cho sinh viên; công tác giới thiệu việc làm được thực hiện thường xuyên.

**5.1.1.5. Ý kiến sinh viên về các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc**

**Hình 1.5. Biểu đồ thể hiện tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả công việc (tỷ lệ %)**

**Nhận xét:**

– Kết quả trên gần với các nghiên cứu được phổ biến, trong đó Kỹ năng mềm là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành công của người lao động, sau đó là kiến thức tổng quát

– Sinh viên HUPI được học tập, rèn luyện và trải nghiệm các kỹ năng mềm trong suốt quá trình học tập; các kỹ năng mềm được đưa vào chương trình học chính khóa, cùng với đó là các cuộc thi, các hoạt động trải nghiệm được thường xuyên tổ chức giúp sinh viên có cơ hội thực hành, vận dụng các kỹ năng mềm được

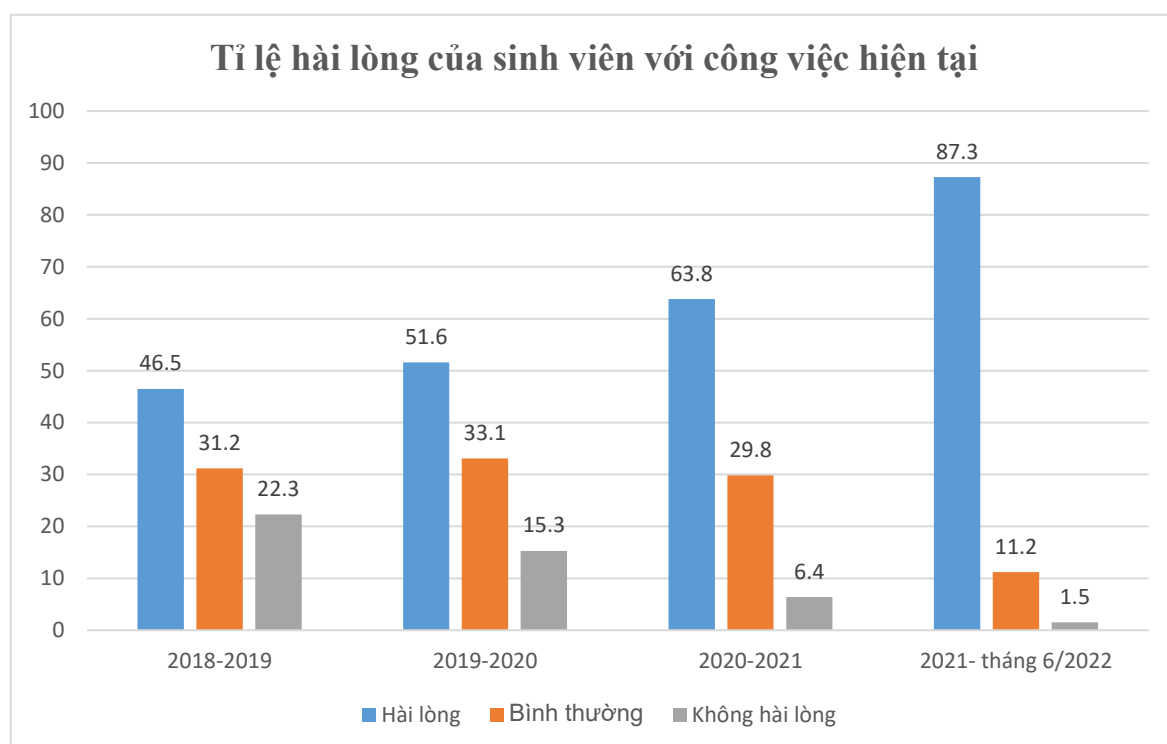


học.

– Bên cạnh các giờ học chính khoá, Bộ phận hỗ trợ sinh viên thường xuyên tổ chức các hội thảo, chuyên đề, talkshow... về các chủ đề thiết thực, gắn bó mật thiết với sinh viên... thông qua đó kiến thức xã hội của sinh viên cũng được nâng cao.

– Tổng hợp các hoạt động hỗ trợ sinh viên mang lại đã góp phần nâng cao kỹ năng, thái độ cho sinh viên, tạo sự chuyển biến tích cực trong suy nghĩ và hành động của các sinh viên theo hướng chủ động, tích cực, trách nhiệm hơn

#### **2.1.1.6. Ý kiến đánh giá của sinh viên với công việc hiện tại**



**Hình 1.6. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ hài lòng của sinh viên với công việc hiện tại (tỉ lệ %)**

#### **Nhận xét:**

– Tỉ lệ sinh viên hài lòng với công việc hiện tại có sự dao động, mức độ hài lòng thấp nhất là 46,5% đến cao nhất là 87,3%. Tuy nhiên, trung bình qua các năm thì tỉ lệ sinh viên hài lòng với công việc hiện tại đạt trên 60%.

Chỉ số sinh viên hài lòng với công việc hiện tại đều tăng qua các năm, chứng tỏ quy trình giới thiệu việc làm hiện nay tại HUFVI hiệu quả, cụ thể:

+ Bộ phận hỗ trợ sinh viên (HTSV) tiếp nhận thông tin tuyển dụng.

+ Bộ phận HTSV kiểm tra thông tin, xem xét yêu cầu công việc và đặc điểm doanh nghiệp tuyển dụng.

+ Thông báo thông tin tuyển dụng trên các phương tiện truyền thông nội bộ và các khoa đào tạo

+ Tiếp nhận thông tin ứng tuyển.

+ Bộ phận HTSV phối hợp doanh nghiệp tiến hành sơ tuyển, training cho ứng viên một số kỹ năng cần thiết.

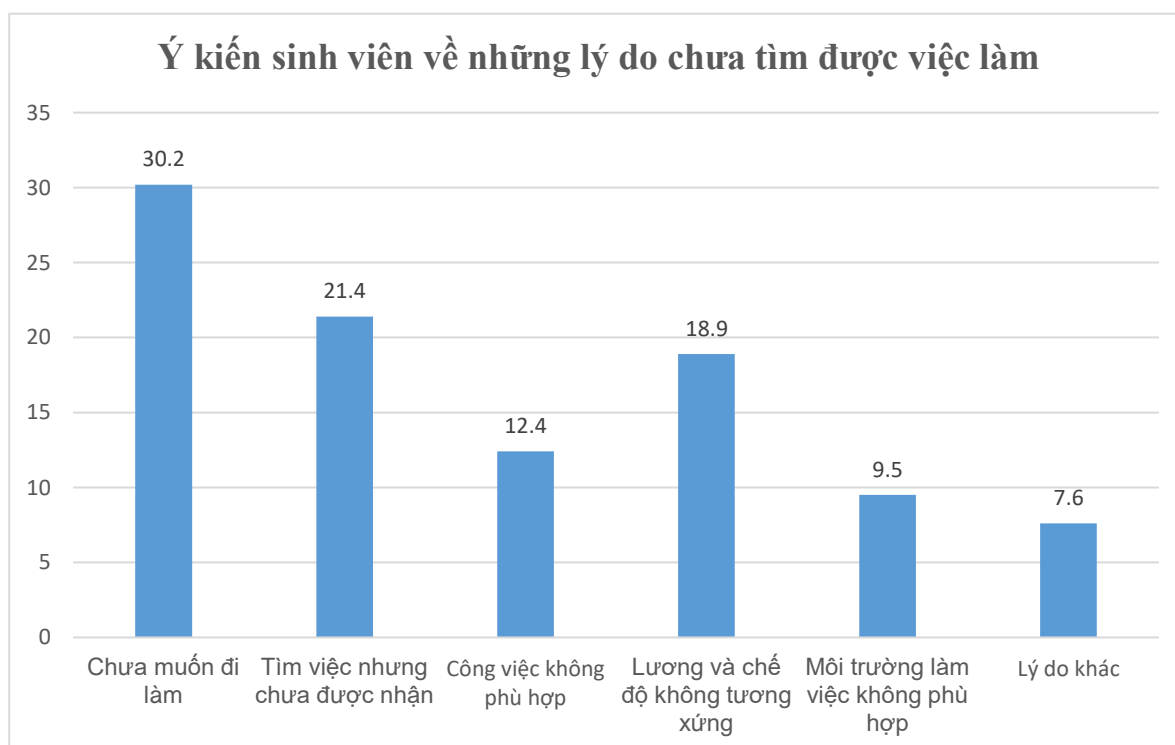
+ Kết nối doanh nghiệp với các khoa đào tạo và ứng viên.

+ Quản lý kết quả, nếu không phù hợp sẽ giới thiệu ứng viên khác. Nếu ứng viên được nhận làm việc, định kỳ khảo sát ý kiến doanh nghiệp và cựu sinh viên.

– Năm 2022, tỉ lệ sinh viên hài lòng với công việc là cao nhất. Lý do, các sinh viên này đều có việc làm đúng chuyên ngành từ khi còn là sinh viên hoặc được nhận làm việc trong quá trình thực tập.

## 2.1.2. Ý kiến của các sinh viên chưa tìm được việc làm

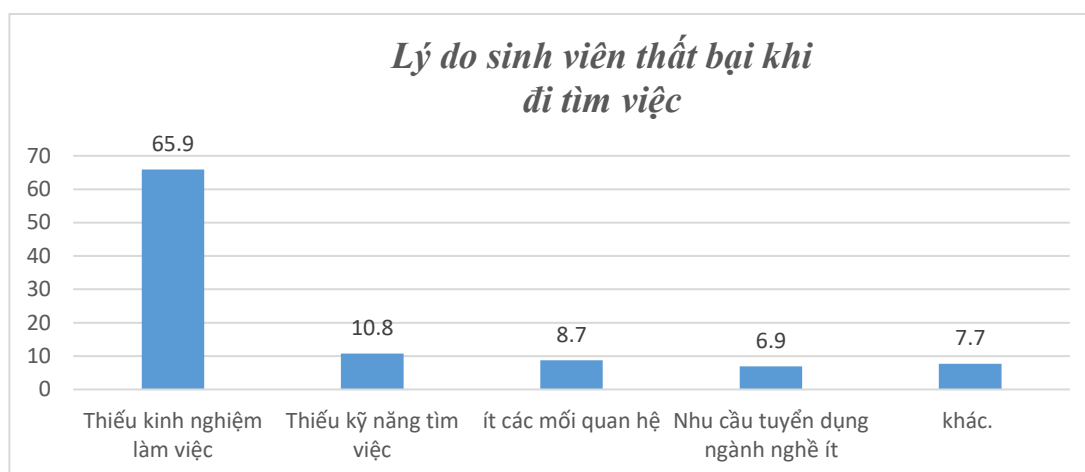
### 2.1.2.1. Ý kiến sinh viên về những lý do chưa tìm được việc làm



**Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện ý kiến sinh viên về những lý do chưa tìm được việc làm (tỉ lệ %)**

**Nhận xét:**

Trong các lý do sinh viên chưa tìm được việc làm thì yếu tố được lựa chọn nhiều nhất là “chưa muốn đi làm” chiếm 30,2%. Lý do này xuất phát từ thực tế khi mức sống người dân cao hơn thì nhu cầu học tập nâng cao trình độ cũng vì thế nâng lên. Mặc khác, hiện tại HUFVI đang mở rộng chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ nên nhiều sinh viên khi tốt nghiệp lựa chọn tiếp tục học tập lên bậc học cao hơn.

**2.1.2.2. Ý kiến sinh viên về việc thất bại khi đi tìm việc**

**Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện lý do sinh viên thất bại khi đi tìm việc (tỷ lệ %)**

**Nhận xét:**

– Yếu tố được sinh viên lựa chọn nhiều nhất khi tìm việc thất bại là do thiếu kinh nghiệm làm việc (65,9). Để cải thiện vấn đề này, HUFVI đã đưa vào chương trình học hàng loạt các môn học, các hoạt động tham quan, thực tế, kiến tập, thực tập tại các doanh nghiệp và có cả một học kỳ doanh nghiệp để các sinh viên trực tiếp tiếp xúc thực tế sản xuất. Nhưng các biện pháp đó vẫn còn một số hạn chế nhất định hiện nay quá trình triển khai thực hiện chương trình học kỳ doanh nghiệp vẫn chưa được thực hiện đồng bộ, vì thế trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ đúng nghĩa chương trình học kỳ doanh nghiệp và cần có nhiều cách làm sáng tạo hơn để nâng cao kiến thức thực tế và giúp sinh viên tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp ngay trong quá trình học tập.

– Yếu tố được sinh viên lựa chọn thứ 2 là thiếu Kỹ năng tìm việc. Mặc dù, trong chương trình các sinh viên được học kỹ năng tìm việc và chinh phục nhà tuyển dụng cùng nhiều hoạt động trải nghiệm đi kèm (Các cuộc thi viết CV, phỏng vấn thử...) nhưng vẫn còn một bộ phận sinh viên lơ là, thiếu nghiêm túc trong việc học tập các kỹ năng này.

### **2.1.3. Ý kiến đánh giá của doanh nghiệp đối với cựu sinh viên HUPI đang làm việc**

#### **2.1.3.1. Những điều kiện của nhà tuyển dụng cần ở ứng viên**

Theo khảo sát của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin thị trường lao động TP. Hồ Chí Minh, 11,2% doanh nghiệp cho rằng ngành học của sinh viên ít phù hợp với công việc và đây chính là một bất cập của nhân lực có trình độ đại học mới được tuyển dụng. Có đến 16% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá chương trình đào tạo đại học hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, sinh viên không có nhiều cơ hội đạt được các kỹ năng phù hợp để cạnh tranh trên thị trường lao động.

Đại diện nhà tuyển dụng cho rằng nhiều lý thuyết đang được giảng dạy ở các trường đại học không sử dụng được, không đúng với thực tế các doanh nghiệp đang sử dụng, vận hành. Hiện nay, các công ty tuyển dụng có khuynh hướng tiếp nhận những người làm được việc ngay. Ngoài chương trình đào tạo, 41,6% số doanh nghiệp đánh giá sinh viên tốt nghiệp đại học đang thiếu kỹ năng mềm. Đây chính là hạn chế lớn nhất của sinh viên, tác động đến cơ hội có được việc làm và việc làm chất lượng.

Bên cạnh đó, chương trình thực tập, thực tế ở nhiều trường vẫn còn nặng về hình thức, thời gian thực tập ít, vì vậy hiệu quả, chất lượng của hoạt động thực tế, thực tập chưa cao. Vì vậy, đề xuất các trường đại học tăng thời gian thực tập của sinh viên để đảm bảo chất lượng của việc thực tập.

Đối với bản thân sinh viên tìm việc, 15,2% doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá sinh viên tốt nghiệp đại học không có định hướng nghề nghiệp và do đó không có đam mê, yêu thích công việc.

Cuộc khảo sát trực tuyến của CareerBuilder (Mạng Việc làm và tuyển dụng hàng đầu thế giới) với hơn 1.000 nhà tuyển dụng ở các công ty khác nhau đã tổng kết được 5 điểm cần chú ý đối với những người mới tốt nghiệp và đang có nhu cầu tìm việc. Đó là:

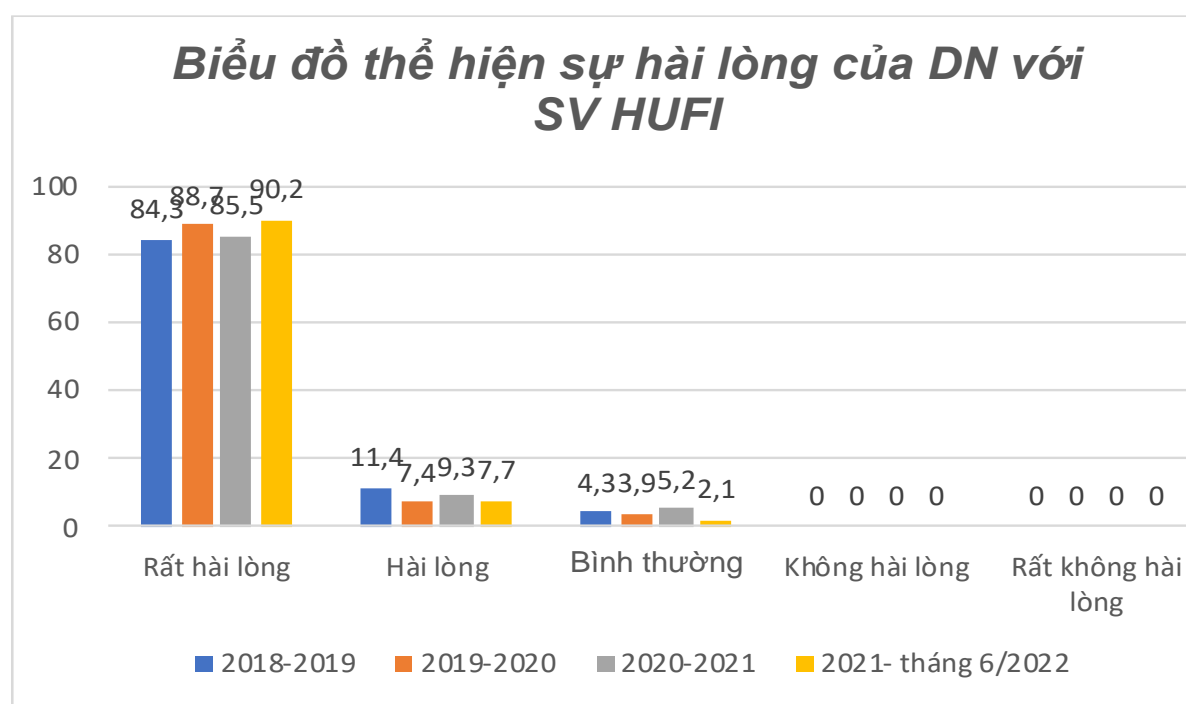
– Kinh nghiệm liên quan đến chuyên môn: 23% nhà tuyển dụng nói rằng khả năng và kinh nghiệm của các ứng viên có liên quan đến công việc là yếu tố quan trọng nhất đối với quyết định tuyển dụng của họ. 63% trong số họ xem những kinh nghiệm mà các sinh viên có được qua các hoạt động tình nguyện, các buổi thực hành ở trường và qua những việc làm part - time như là những kinh nghiệm liên quan rất có giá trị. Tuy nhiên, rất nhiều sinh viên mới ra trường lại không quan tâm đến điều đó.

– Phù hợp với môi trường văn hóa của doanh nghiệp tuyển dụng: Theo nghiên cứu, 21% số nhà tuyển dụng cho rằng điểm mà họ muốn nhìn nhận nhiều nhất ở một ứng viên đó là khả năng phù hợp và thích nghi với môi trường văn hoá của công ty.

– Kiến thức nền: 19% các nhà tuyển dụng nhấn mạnh đến kiến thức nền tảng mà các sinh viên tích lũy được trong quá trình đào tạo ở trường đại học

– Tham vọng và lòng nhiệt tình: Tham vọng tìm kiếm một công việc luôn là một trong những yếu tố hàng đầu mà nhà tuyển dụng mong muốn ở các ứng viên. Bởi theo họ, chính những tham vọng nghề nghiệp là lý do quan trọng để nhân viên của họ trở thành một người cống hiến hết mình cho công việc.

### 2.1.3.2. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên HUFU



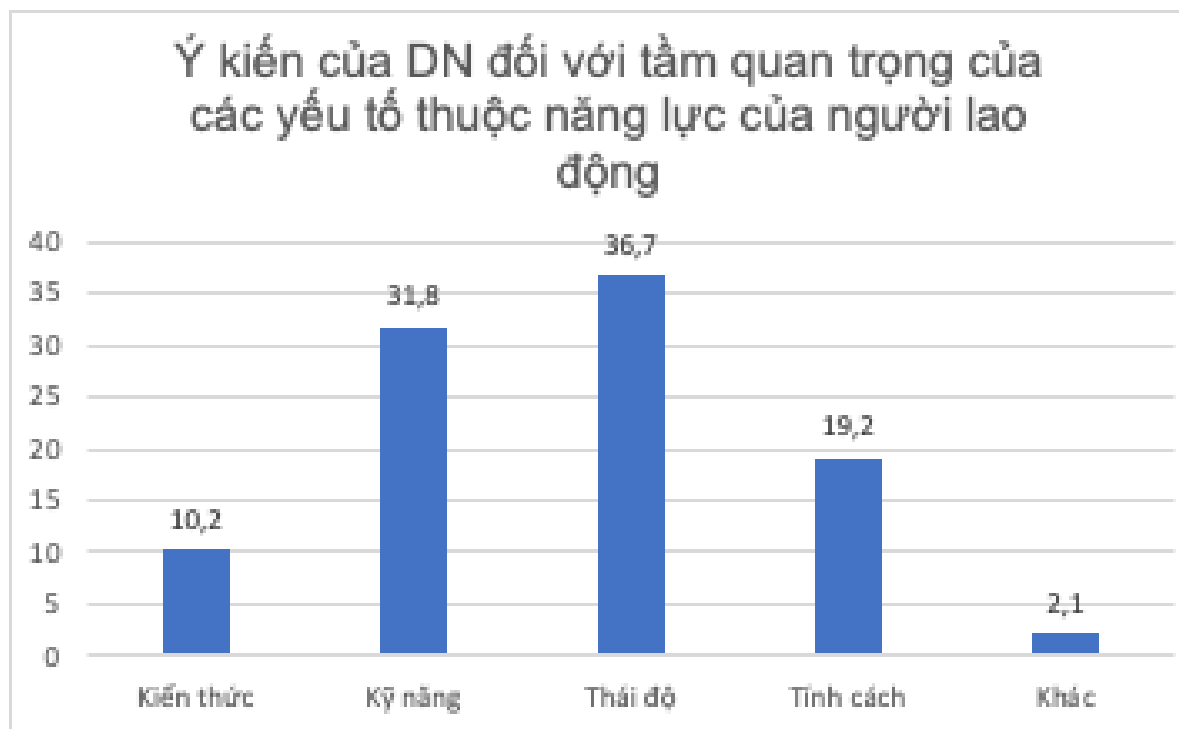
**Hình 2.1. Biểu đồ thể hiện sự hài lòng của doanh nghiệp với sinh viên HUFU**  
ĐV: %

#### Nhận xét:

– Công tác khảo sát thống kê ý kiến đơn vị sử dụng lao động được nhà trường thực hiện định kỳ hàng năm bằng phiếu khảo sát, kết hợp phỏng vấn... và thường xuyên lắng nghe, tiếp thu ý kiến phản hồi từ các doanh nghiệp.

– Qua các năm tỉ lệ doanh nghiệp hài lòng với sinh viên HUFU luôn cao trên 80%.

### 2.1.3.3. Ý kiến của doanh nghiệp đối với tầm quan trọng của các yếu tố thuộc năng lực của người lao động



**Hình 2.2. Biểu đồ thể hiện sự với tầm quan trọng của các yếu tố thuộc năng lực của người lao động**

**ĐV: %**

#### **Nhận xét:**

– Trong 04 yếu tố quan trọng cấu thành năng lực người lao động thì các doanh nghiệp quan tâm nhất là Thái độ (36,7%) và Kỹ năng (31,8%), yếu tố xếp thứ 3 là tính cách (19,2%), trong khi đó kiến thức xếp tầm quan trọng thứ 4 (10,2%)

– Trong 04 yếu tố cấu thành năng lực người lao động thì HUFVI tham gia vào việc đào tạo, giáo dục, phát triển 03 yếu tố (kiến thức, kỹ năng và thái độ). Trong đó, các hoạt động đào tạo và trải nghiệm kỹ năng mềm được thực hiện thường xuyên với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, được đầu tư nghiêm túc... nên đã tạo sự chuyển biến tích cực về kỹ năng mềm và thái độ của sinh viên. Có thể nói HUFVI là cơ sở giáo dục đại học tiên phong, đi đầu trong công tác giáo dục các kỹ năng mềm cho sinh viên. Từ năm 2016, các chương trình huấn luyện, trải nghiệm kỹ năng mềm được áp dụng và thường xuyên được nâng cấp, điều chỉnh... duy nhất có 01 yếu tố không đổi là sinh viên không phải đóng bất kỳ khoản phí nào cho các hoạt động học tập, trải nghiệm kỹ năng mềm.

### 3. GIẢI PHÁP NÂNG CAO TỈ LỆ SINH VIÊN CÓ VIỆC LÀM SAU 01 NĂM TỐT NGHIỆP TẠI HUFİ

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu thực trạng việc làm của sinh viên HUFİ trong những năm qua, tác giả có đề xuất một số giải pháp sau:

#### 3.1. Giải pháp tác động về phía sinh viên

Sinh viên đóng vai trò quan trọng, chủ động trong quá trình tìm việc, làm việc và tạo dựng tương lai chính mình, các giải pháp tác động về phía sinh viên nhằm thay đổi thói quen, ý thức, trách nhiệm đối với bản thân, chủ động hơn, tích cực hơn trong học tập, rèn luyện, tìm kiếm việc làm; có thái độ và cách hành xử phù hợp trên bước đường tìm việc, hội nhập thị trường lao động.

*Thứ nhất: Công tác tư vấn hướng nghiệp*

Đây được xem là nền tảng, bước khởi đầu của quá trình tìm việc của sinh viên sau này. Thực tế cho thấy, chỉ khi sinh viên chọn đúng ngành nghề phù hợp thì việc học tập mới đạt kết quả tốt và từ đó sẽ dễ tìm việc và phát triển nghề nghiệp.

Qua thực tế công việc, tiếp xúc với sinh viên, tác giả nhận thấy rất nhiều sinh viên sau khi trúng tuyển vào học tập trường nhưng không định hình được ngành nghề đang theo học, không biết bản thân thích nghề gì? phù hợp ngành nghề gì?... Vì thế trong những năm qua, nhà trường có nhiều hoạt động tư vấn hướng nghiệp đến các đối tượng sinh viên, đặc biệt năm 01, trong thời gian tới, công tác này cần tập trung cải tiến các nội dung:

Hình thức: Kết hợp nhiều hình thức tư vấn khác nhau, trong đó, chuyển dần các hoạt động tư vấn trực tiếp sang kết hợp hoạt động tư vấn trực tuyến, online; khai thác tốt các thế mạnh, nền tảng công nghệ hiện có; tập trung các kênh truyền thông mạng xã hội, youtube, tik tok;

Nội dung và các thức truyền tải: Các Khoa chủ động xây dựng nội dung tư vấn về ngành nghề mình đào tạo (đặc điểm, yêu cầu, triển vọng phát triển, nhu cầu xã hội...). Hình thức truyền tải sáng tạo, phong phú như video clip, kịch, tiểu phẩm...

Thiết lập tổng đài, đường dây nóng 24/7, luôn có chuyên gia sẵn sàng tư vấn, giải đáp các thắc mắc về nghề nghiệp cho sinh viên.

Về nhân sự: Có 01 chuyên gia tư vấn chuyên trách chung và mỗi ngành nghề có 01 chuyên gia tư vấn chuyên sâu.

Công tác tư vấn hướng nghiệp hướng đến 02 đối tượng là sinh viên THPT và các sinh viên năm 1 tại trường. Đối với các sinh viên năm 01, việc tư vấn hướng

nghiệp được lồng ghép, thực hiện trong các đợt sinh hoạt tập trung với mục đích giúp sinh viên xác định lần cuối mục tiêu nghề nghiệp của bản thân và nếu cần có thể thay đổi ngay từ giai đoạn học các môn chung.

Giải pháp này muốn phát huy tốt cần có sự đầu tư về nội dung, sự chung tay thực hiện của các Khoa dưới sự chủ trì của đơn vị chuyên trách, có đội ngũ cộng tác viên tốt và phải giới thiệu, lan tỏa rộng rãi dịch vụ này đến sinh viên, sinh viên.

*Thứ hai: Trang bị kỹ năng mềm, xây dựng thái độ tích cực cho sinh viên*

Thực tế cho thấy rất nhiều sinh viên bỏ dở con đường học tập hoặc học để đối phó... dẫn đến kết quả học tập yếu kém và khi tốt nghiệp không biết cách tìm việc; khi tìm được việc lại không thể hòa nhập môi trường doanh nghiệp... các biểu hiện ấy xuất phát từ việc sinh viên thiếu các kỹ năng mềm.

Quan gần 05 năm triển khai thực hiện các hoạt động huấn luyện, trải nghiệm kỹ năng mềm cho sinh viên, đã gặt hái nhiều kết quả thiết thực. Kết quả rõ nhất là tỉ lệ sinh viên có việc làm ngay một tăng, doanh nghiệp ngày càng tin tưởng, đánh giá cao sinh viên HUFU (các ngày hội việc làm có số lượng doanh nghiệp tham dự ngày càng nhiều); sự biểu hiện của sinh viên qua ý thức học tập, giao tiếp trong trường, tham gia các hoạt động đoàn thể... được cải thiện rõ rệt, ngày một văn minh, hiện đại hơn...

Trên cơ sở phát huy những kết quả đạt được, trong thời gian tới cần tập trung duy trì, cải tiến các hoạt động nâng cao kỹ năng cho sinh viên, cụ thể:

– Ngoài các kỹ năng chung, các Khoa cần chủ động xây dựng các kỹ năng phù hợp, cần thiết với đặc thù nghề nghiệp và môi trường làm việc trong tương lai;

– Kết hợp với doanh nghiệp đa dạng các hoạt động học tập, trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng mềm... theo hướng gắn với thực tế sản xuất tại doanh nghiệp;

– Tập trung Kỹ năng tìm việc, chinh phục nhà tuyển dụng và Kỹ năng cần có để hòa hợp môi trường làm việc doanh nghiệp;

– Việc huấn luyện kỹ năng mềm theo hướng thực hành, thực tế, vận dụng... vừa là hoạt động học tập vừa là hoạt động trải nghiệm, ngoại khóa.

*Thứ 3: Kết hợp các hoạt động học tập – đoàn hội – công tác xã hội*

Các nghiên cứu và qua thực tiễn cho thấy những sinh viên tích cực, năng động trong các hoạt động phong trào ở trường đại học thì cơ hội thành công trong nghề nghiệp và cuộc sống thường cao hơn. Do đó, các hoạt động học tập cần gắn với hoạt động đoàn hội; tăng cường nhiều hoạt động xã hội, thiện nguyện hơn... Các hoạt



động này sẽ hỗ trợ sinh viên trong quá trình tìm việc, cụ thể:

- Tự tin, giao tiếp tốt hơn;
- Hòa nhập môi trường làm việc nhanh;
- Có kỹ năng xử lý tốt các tình huống phát sinh, quản lý tốt cảm xúc bản thân;
- Mở rộng các mối quan hệ xã hội.

### **3.2. Giải pháp về phía Nhà trường**

Chất lượng đào tạo là nhân tố quan trọng trong việc hình thành năng lực làm việc của sinh viên nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Hoạt động đào tạo của trường cần quan tâm đến việc phát triển đội ngũ, cơ sở vật chất và chương trình đào tạo: nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên; cũng như năng lực quản lý cho cán bộ quản lý và huấn luyện nghiệp vụ cho nhân viên. Mở rộng và nâng cấp cơ sở vật chất; cải tiến các trang thiết bị giảng dạy. Luôn cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

*Thứ nhất: Tăng cường sự kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra.*

Hoạt động liên kết, hợp tác với doanh nghiệp: quan hệ hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp cần được xây dựng trên nền tảng bình đẳng và có lợi cho hai bên nhằm góp phần vào sự phát triển chung cho xã hội. Trong việc hợp tác này, trường đại học sẽ: cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp; sáng tạo ra tri thức mới và chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp; cử giảng viên đến doanh nghiệp làm công tác tư vấn và phối hợp với doanh nghiệp để cùng giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp; cử sinh viên đến tham quan, thực tập tại doanh nghiệp; thiết lập bộ phận chuyên trách về liên kết/hợp tác với doanh nghiệp; hình thành các trung tâm nghiên cứu phục vụ cho doanh nghiệp; mời các doanh nhân có trình độ và kinh nghiệm thực tiễn đến báo cáo chuyên đề hoặc tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại trường...

Nhà trường kết nối với doanh nghiệp để phát triển chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá sinh viên đạt chuẩn đầu ra trước khi họ tham gia vào thị trường lao động;

Rà soát cập nhật xây dựng lại nội dung chương trình đào tạo sát với thực tiễn nhu cầu xã hội, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động. Tạo điều kiện cho sinh viên có nhiều cơ hội để giao lưu, làm việc với các doanh nghiệp để họ có dịp

tiếp xúc với các nhà tuyển dụng học hỏi kinh nghiệm, kiến thức nghề nghiệp, xác định mục tiêu phấn đấu rõ ràng hơn.

Việc kết nối được với nhiều doanh nghiệp liên quan đến các chuyên ngành đào tạo của từng trường, sẽ là nguồn đầu ra ổn định và bền vững cho nhà trường. Qua đó, góp phần giảm tải áp lực về nguồn nhân lực, cũng là động lực để nhà trường nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn lao động, góp phần đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của doanh nghiệp...

*Thứ hai: Phối hợp giữa các ngành, tổ chức giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.*

Trung tâm tuyển sinh và truyền thông là cầu nối giữa Nhà trường và doanh nghiệp, giúp nhà trường thường xuyên dự báo và cập nhật đúng nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp và tổ chức trong ngắn hạn và dài hạn.

Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình “Đổi mới Sáng tạo và Khởi nghiệp”, trong đó: Tập trung vào đối tượng chính là: Sinh viên và Cán bộ, Giáo viên; tập trung vào hỗ trợ, đào tạo kiến thức về quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo, tiên phong hội nhập.

Hỗ trợ và nhân rộng các mô hình sinh viên học giỏi – làm việc giỏi; các tấm gương tự lực, tấm gương thành đạt...

Xây dựng nguồn quỹ và cơ chế cấp vốn, hỗ trợ cho sinh viên, cán bộ, giảng viên khởi nghiệp.

*Thứ ba: Phối hợp, gắn kết với các địa phương trong việc đào tạo, cung cấp nhân lực cho các tỉnh thành, địa phương*

Thực tế, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp rất muốn về quê hương để làm việc và khởi nghiệp, nhưng thực tế sinh viên không có mối quan hệ xã hội, không biết "bắt đầu từ đâu". Về phía nhà trường nhiều năm qua có mối liên hệ tốt với địa phương nhưng chỉ dừng lại ở công tác tuyển sinh. Trong tương lai, Nhà trường cần gắn kết với chính quyền địa phương, các trung tâm giới thiệu việc làm quận huyện, thành phố... để giới thiệu việc làm cho sinh viên có nhu cầu.

*Thứ tư: Ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở Dữ liệu Dịch vụ việc làm và Cổng thông tin việc làm cho sinh viên HUFV*

Xây dựng 1 website, cổng thông tin việc làm cho sinh viên, từng bước thu thập, xây dựng hệ thống Dữ liệu về việc làm, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong việc phân tích, tư vấn sự phù hợp với công việc của ứng viên... để có sự tư vấn, giới

thiếu phù hợp nhất.

*Thứ năm: Ban hành cơ chế, giải pháp đào tạo lại, đào tạo bổ sung, đào tạo nâng cao*

Đối với những sinh viên chưa tìm được việc làm phù hợp, nhà trường có trách nhiệm đào tạo bổ sung, trang bị thêm những kiến thức, kỹ năng cho sinh viên theo nhu cầu thị trường lao động để sinh viên có thể tìm việc và làm việc phù hợp... Đây như chính sách “bảo hành” đối với sản phẩm là sinh viên nhà trường đào tạo thực hiện cam kết 100% sinh viên có việc làm.

### **3.3. Giải pháp cho vấn đề tìm công việc làm thêm phù hợp với ngành.**

Các SV nên lựa chọn những công việc mang tính chất bán thời gian hoặc tạm thời, liên quan trực tiếp đến những gì đang học tại trường đại học, coi công việc đó chính là những bước thực tập đầu tiên để chuẩn bị cho nghề nghiệp sau này. Qua đó, các SV không chỉ có cơ hội tích lũy được những kinh nghiệm đầu tay, mà còn đạt được một vị trí nào đó, bắt đầu những mối quan hệ mà giá trị của nó là điều quan trọng sau này. Sinh viên nếu biết chọn công việc làm thêm đúng với ngành học của mình sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho họ cọ xát với nghề. Sau khi ra trường ít ngỡ ngàng trước môi trường mới và có khả năng được tuyển dụng cao hơn.

Nếu các sinh viên đi làm thêm tích lũy kinh nghiệm là mục tiêu chính, các SV có thể tham gia hoạt động tình nguyện, các chương trình công chúng, hoặc các trung tâm xã hội. Không ít sinh viên đã tích lũy được kinh nghiệm và có cơ hội việc làm tốt khi ra trường nhờ vào các hoạt động đó.

#### **Tóm lại, một số giải pháp cần thực hiện ngay**

– Xây dựng chương trình giáo dục định hướng việc làm cho sinh viên: Kỹ năng mềm; giao lưu doanh nghiệp, cựu sinh viên định hướng nghề nghiệp cho sinh viên; tham quan doanh nghiệp, hoạt động ngoại khóa trải nghiệm rèn luyện kỹ năng đưa vào chương trình chung.

– Xây dựng mạng lưới đội ngũ chuyên trách hỗ trợ người học cấp trường và khoa: Tư vấn hướng định hướng nghề nghiệp, theo dõi quá trình học, tư vấn tâm sinh lý, phối hợp đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ người học.

– Có cơ chế “bảo hành” đào tạo lại, đào tạo bổ sung... cho những sinh viên chưa có việc làm;

– Xây dựng cơ chế chính sách, tập huấn đào tạo cho đội ngũ chuyên trách;

- Nâng cao hoạt động đào tạo đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp cho sinh viên để nâng cao tinh thần tự chủ, tuy duy tích cực,....;
- Ứng dụng công nghệ thông tin phản hồi kết quả học tập với phụ huynh;
- Nâng cao hoạt động kết nối doanh nghiệp thực hiện hóa triển khai các hoạt động ký kết hợp tác
- Xây dựng cơ chế đưa hình ảnh doanh nhân tham gia hoạt động đào tạo trong các môn học
- Đẩy mạnh các hoạt động Đoàn, hội, cựu sinh viên khơi dậy tin thần thanh niên, rèn luyện kỹ năng, phẩm chất thái độ của thế hệ trẻ sinh viên HUFV năng động, sáng tạo, đoàn kết, nhân văn
- Xây dựng tiến độ đào tạo linh hoạt tạo điều kiện cho sinh viên thực hành thực tập phù hợp với yêu cầu doanh nghiệp.

#### **4. KẾT LUẬN**

Thứ nhất, sinh viên cần định hướng sơ bộ về nghề nghiệp của mình trong tương lai. Sinh viên cần thay đổi nhận thức, hiểu được đầu ra của ngành học. Sinh viên cần học những ngành nghề mà trong đó có sự đam mê, yêu thích của bản thân và phù hợp với khả năng của mình. Đồng thời, các giảng viên của nhà trường nên kết hợp cùng với lãnh đạo của các doanh nghiệp trao đổi và định hướng nghề nghiệp phù hợp với từng tân sinh viên, dựa trên việc phân tích tính cách, đặc điểm gia đình, sở thích...của từng cá nhân để đưa ra lời khuyên cho các em nên chọn ngành nào phù hợp với mình, có cơ hội việc là tốt nhất và phát huy được năng lực cao nhất.

Thứ hai, trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp là điều vô cùng quan trọng. Nâng cao chất lượng đào tạo, kỹ năng làm việc cho sinh viên cần có sự kết hợp giữa sinh viên và nhà trường. Việc học đi đôi với thực hành, học đến đâu có thể thực hành đến đó để việc giảng dạy không còn mang ý nghĩa trừu tượng mà còn mang tính ứng dụng thiết thực. Sinh viên cần thực hiện nghiêm túc trong quá trình đi kiến tập, thực tập. Nếu sinh viên coi hoạt động kiến tập, thực tập cho hết môn thì sẽ không khác gì vẫn chạy theo lý thuyết mà không có thực tế.

Thứ ba, sinh viên cần nghiêm túc học hành ngay khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường. Sự nghiêm khắc trong quá trình học tập của bản thân sẽ giúp sinh viên tự rèn luyện tính cách, kỹ năng đồng thời đạt kết quả tốt trong quá trình học tập, sẽ giúp ích rất nhiều cho công việc chuyên môn ngay sau khi ra trường.

Một là, sinh viên cần tích cực học tập rèn luyện tiếp thu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Ngoài những kiến thức được học tại trường, sinh viên nên bổ sung cho mình những kỹ năng mềm để hòa đồng và thích nghi ngay với môi trường làm việc mới. Vì vậy, ngay trong quá trình học tập sinh viên phải thường xuyên tham gia các hoạt động xã hội, nghề nghiệp, để nâng cao các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng giao tiếp, thuyết trình cùng với một số kỹ năng mềm khác cần có đó là: kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng quản lý, lãnh đạo, giao tiếp tự tin, làm việc theo nhóm, các kỹ năng về tin học, ngoại ngữ phục vụ cho công việc sau này. Đồng thời, nên có công việc làm thêm để có sự trải nghiệm. Như vậy, sau khi ra trường được tuyển dụng vào các cơ quan doanh nghiệp, các SV sẽ tự tin hơn với tấm bằng đại học và kinh nghiệm làm việc ở một môi trường hoàn toàn mới.

Thái độ tôn trọng thầy, cô giáo, nghiêm túc trong học tập, trung thực trong thi cử, năng động trong việc tham gia các hoạt động của Nhà trường, ham thích tìm tòi, nghiên cứu khoa học, có phương pháp học tập khoa học, hiệu quả..., đó là những yếu tố ban đầu hết sức quan trọng để các SV trở thành người lao động giỏi, người cán bộ tốt, có phong cách làm việc chuyên nghiệp, trung thực, năng động, sáng tạo, tôn trọng luật pháp, có trách nhiệm đối với xã hội sau này.

Nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng CNTT, kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ (chủ yếu là tiếng Anh) là hết sức cần thiết. Đây là một công cụ quan trọng, thiết yếu để sinh viên tiếp cận với những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, mở rộng tầm nhìn ra thế giới.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trường Đại học Công nghiệp Thực Phẩm TP. Hồ Chí Minh, Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên qua các năm 2019, 2020, 2021, 2022.
2. Trường Đại học Công nghiệp Thực Phẩm TP. Hồ Chí Minh, Báo cáo tổng kết năm của Trung tâm Tuyển sinh và Truyền thông, các năm 2019, 2020, 2021, 2022.
3. Thân Trung Dũng, Việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp - một vấn đề xã hội nan giải, nguồn: <http://tadri.org>, (2015).
4. Trịnh Thị Định, Nguyễn Huyền Anh, Khảo sát chất lượng sinh viên thất nghiệp tại Việt Nam: Một số suy nghĩ về thực tiễn và giải pháp, nguồn: [http://www.vnseameo.org/bblam/forum/EMD/Trinh\\_Thi\\_Dinh\\_VN.pdf](http://www.vnseameo.org/bblam/forum/EMD/Trinh_Thi_Dinh_VN.pdf), (2018).
5. Phan Thị Ngọc Khuyên, Nguyễn Huy Hoàng, Hiện trạng việc làm và các nhân tố kỹ năng cần thiết cho việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ngành kinh doanh quốc

tế, Trường ĐH Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 43: 109-119, (2016), tr 109-119.

6. Nguyễn Thành Nhơn, Vài suy nghĩ về việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, <http://www.daihoclongan.edu.vn/tin-tuc-su-kien/tin-tuc-chung/234-vai-suy-nghi-ve-viec-lam-cua-sinh-vien-sau-tot-nghiep.html>, (2021).

7. “Hành trang sinh viên lập nghiệp”, vietnamnet.vn, ngày 11/12/2010.

## 14. TÀI NGUYÊN SỐ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

Nguyễn Thị Thúy Hà<sup>1</sup>, Trần Thị Lan Anh<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM

<sup>2</sup> Trung tâm Quản lý chất lượng, Trường Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM

Email: hantt@hufi.edu.vn

### TÓM TẮT

Chuyển đổi số đang ngày càng phát triển và lan tỏa rộng rãi trong tất cả mọi lĩnh vực của đời sống, trong đó có giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Kiến thức về kỹ thuật số ngày càng tăng dần theo cấp số nhân, đồng thời các thiết bị kỹ thuật số như máy tính cá nhân, điện thoại thông minh, máy tính xách tay và các thiết bị di động không dây cũng không ngừng phát triển mạnh mẽ. Người sử dụng thư viện, trong thời đại mới của môi trường công nghệ thông tin và truyền thông mong muốn tiếp cận nhiều hơn vào nguồn thông tin số. Để đáp ứng nhu cầu của người dùng, các thư viện truyền thống đang mạnh mẽ thay đổi mô hình hoạt động và hướng tới thư viện số. Trong quá trình chuyển đổi số ngành thư viện, việc số hóa, phát triển tài nguyên thông tin số và liên kết tài nguyên số đóng vai trò cốt lõi trong giai đoạn hiện nay. Bài viết này sẽ cung cấp tổng quan về xu hướng nguồn lực thông tin số nói chung, hiện trạng tài liệu số của Thư viện trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM nói riêng và đưa ra các giải pháp nâng cao nguồn tài nguyên số cho thư viện đáp ứng nhu cầu học tập tại trường.

*Từ khóa:* tài nguyên thông tin số, thư viện số, chuyển đổi số, số hóa tài liệu, trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM

### 1. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN SỐ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM

*\* Vai trò của việc phát triển nguồn lực thông tin số trong thư viện*

Hiện nay ở Việt Nam, khái niệm về “nguồn lực thông tin” chưa được thống nhất về cách định nghĩa “Nguồn lực thông tin được dịch thuật từ một thuật ngữ tiếng Anh “Information Resource”. Theo định nghĩa của Thư viện Quốc Gia Việt Nam, “nguồn lực thông tin” được hiểu là tổ hợp các thông tin tiếp nhận và tích lũy trong quá trình phát triển khoa học xã hội và hoạt động thực tiễn của con người, được sử dụng lại nhiều lần trong sản xuất cũng như quản lý xã hội. Tài nguyên

thông tin kỹ thuật số (Digital Information Resource) là các tài liệu thư viện được tạo ra ở định dạng kỹ thuật số, chẳng hạn như tạp chí điện tử, sách điện tử, tác phẩm tham khảo được xuất bản trực tuyến và CD-ROM, cơ sở dữ liệu thư mục và các tài nguyên dựa trên web khác (Okoro, 2008). Điều đó có nghĩa là các tài nguyên kỹ thuật số có thể có trên PC, CD-ROM, DVD hoặc trên Internet.

Việc ứng dụng nguồn lực thông tin số trong thư viện giúp tự động hóa quy trình xử lý, lưu trữ, quản lý và khai thác tài liệu hiệu quả hơn. Nguồn lực thông tin số có nhiều ưu thế nổi bật hơn rất nhiều so với nguồn lực thông tin truyền thống: dễ dàng truy cập từ xa, được lưu trữ dưới nhiều hình thức khác nhau (văn bản, hình ảnh hoặc âm thanh, v.v.), đặc biệt là không giới hạn số lượng người truy cập. Song song với những lợi ích đó, nguồn thông tin dạng số cũng tác động nhiều đến vai trò hiện tại của cán bộ thư viện ở nhiều mặt, đòi hỏi chuyên viên thư viện phải trang bị nhiều kiến thức liên quan đến công nghệ, đặc biệt là công nghệ web, công nghệ số hóa, internet, v.v... cũng như kỹ đánh giá, thu thập, xử lý thông tin. Bên cạnh đó, sự cập nhật liên tục của nguồn thông tin số cũng góp phần nâng cao năng lực khai thác thông tin của người dùng, cho phép người dùng tìm kiếm và truy cập nhiều tài liệu mọi lúc và mọi nơi. Hiện nay, các thư viện đang đầu tư rất nhiều vào tài nguyên này vì chúng cung cấp một phương tiện cải tiến để duy trì nguồn tài nguyên cho các lĩnh vực học thuật khác nhau, liên tục cải tiến để cập nhật những kết quả nghiên cứu trong khung thời gian ngắn. Chính vì vậy, quá trình xây dựng và phát triển tài nguyên số có ý nghĩa to lớn đến công cuộc định hướng thư viện hiện đại và bền vững.

Tuy nhiên, bên cạnh lợi thế đáng chú ý của tài nguyên thông tin số, việc triển khai tài nguyên này không hề dễ dàng, đòi hỏi sự đầu tư kỹ lưỡng trong việc lựa chọn phần mềm, thiết bị số hóa và phương pháp quản lý tài liệu số. Đồng thời còn gặp phải những khó khăn khác liên quan đến quy trình xử lý, khai thác cũng như vấn đề bản quyền của nguồn thông tin số. Theo Thư Viện Quốc Gia Việt Nam, nếu các thư viện muốn phát triển nguồn lực thông tin số thì điều tiên quyết là phải “hoàn thiện quy trình, phương pháp số hoá tài liệu cũng như việc thống nhất các tiêu chí lựa chọn phần mềm xử lý, quản lý tài liệu số cũng như chuẩn xử lý tài liệu điện tử sao cho phù hợp với năng lực của mỗi thư viện và thống nhất trong toàn hệ thống”.

*\* Các yêu cầu về nguồn học liệu của thư viện để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo Thông tư 12 và Thông tư 04*

Theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại



học quy định và Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Bảng hướng dẫn đánh giá kèm theo Thông tư này, tại khoản 4 điều 10 quy định: Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, *CSDL trực tuyến để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo*, NCKH và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành (tiêu chí 7.4).

Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của giáo dục đại học và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, yêu cầu:

Tiêu chí 9.2 (Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu): Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT; Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động; *Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu; Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

## 2. THỰC TRẠNG VỀ NGUỒN HỌC LIỆU CỦA THƯ VIỆN ĐỂ ĐÁP ỨNG CÁC NHU CẦU VỀ ĐÀO TẠO, NCKH VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

*\* Thống kê số lượng giáo trình/tài liệu (GT/TL) hiện có tại thư viện (bao gồm tài liệu bản in và tài liệu số)*

Bảng 1. Số lượng giáo trình/tài liệu (GT/TL) hiện có tại thư viện

TT	Khoa	SL GT/TL theo đề cương	Số lượng GT/TL đã có tại thư viện				Số lượng tài liệu chưa có tại thư viện
			Tài liệu bản in (Giấy)		Tài liệu số		
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	Công nghệ Thực phẩm	1277	348	27,25	639	50,04	290
2	Du lịch & Ẩm thực	1624	634	39,04	519	31,96	471
3	Ngoại ngữ	271	43	15,87	188	69,37	40
4	Công nghệ hóa học	1351	407	30,13	483	35,75	461
5	Sinh học và Môi trường	1270	612	48,19	380	29,92	278
6	Quản trị kinh doanh	526	126	23,95	232	44,11	168

TT	Khoa	SL GT/TL theo đề cương	Số lượng GT/TL đã có tại thư viện				Số lượng tài liệu chưa có tại thư viện
			Tài liệu bản in (Giấy)		Tài liệu số		
			Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
7	Tài chính kế toán	649	163	25,12	358	55,16	128
8	Công nghệ thông tin	829	88	10,62	390	47,04	351
9	Công nghệ cơ khí	641	279	43,53	253	39,47	109
10	CN điện – điện tử	796	156	19,60	476	59,80	164
11	CN may & thời trang	414	190	45,89	188	45,41	36
12	Chính trị - Luật	525	132	25,14	74	14,10	319

*(Số liệu được TT. Thông tin Thư viện thống kê tháng 07/2022)*

Từ bảng số liệu trên có thể thấy, tỉ lệ giáo trình/tài liệu số có phần cao hơn tỉ lệ giáo trình/tài liệu bản in (giấy). Cụ thể, khoa công nghệ hóa học, quản trị kinh doanh, công nghệ thông tin có tỉ lệ tài liệu số cao hơn tỉ lệ tài liệu giấy; khoa công nghệ thực phẩm, ngoại ngữ, tài chính kế toán và công nghệ điện – điện tử có tỉ lệ tài liệu số cao nhất, chiếm hơn 50% giáo trình/tài liệu số theo đề cương. Đây là con số thể hiện sự cố gắng rất lớn của thư viện HUFU trong việc nỗ lực xây dựng nguồn tài nguyên số và bổ sung cơ sở dữ liệu để đáp ứng nhu cầu về nguồn tài nguyên số. Tuy nhiên, số lượng giáo trình/tài liệu hiện có trong thư viện vẫn còn chưa đầy đủ, minh chứng là số lượng tài liệu chưa có tại thư viện nhìn chung vẫn chiếm 9% - 60% trên tổng số giáo trình/tài liệu theo đề cương. Trong đó, khoa Chính trị - Luật có số lượng tài liệu chưa có được tổng hợp tại thư viện cao nhất trong tất cả các khoa (chiếm hơn 60% tổng giáo trình/tài liệu theo đề cương). Từ số liệu trên cho thấy Thư viện cần có giải pháp phát triển tài liệu đáp ứng đầy đủ theo đề cương học phần của CTĐT, đặc biệt là phát triển tài nguyên số phục vụ người dùng trong môi trường tương tác số.

*\* Nhu cầu của người sử dụng thư viện tại trường đối với tài liệu (theo báo cáo kết quả khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện năm học 2020 – 2021)*

Theo báo cáo kết quả khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện năm học 2020 – 2021, có 41% người được khảo sát thường xuyên sử dụng tài liệu điện tử /CSDL trực tuyến, thông tin từ internet (48%) và thư viện số (24%) được người sử dụng khai thác nhiều vì tiện lợi và phong phú, thư viện số (Tài liệu.HUFU) (21%) và Thư viện số -Tài liệu.VN (28%) là hai nguồn tài liệu trực tuyến được người sử dụng tương tác nhiều. Như vậy có thể thấy, theo xu hướng hiện nay thì tài liệu điện tử/CSDL trực tuyến và tài liệu nghe nhìn rất

được người sử dụng lựa chọn vì sự tiện lợi.

*\* Tổng hợp ý kiến của các Báo cáo đánh giá ngoài về nguồn học liệu của thư viện để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*

Bảng 2. Tổng hợp ý kiến của các Báo cáo đánh giá ngoài về nguồn học liệu của thư viện

Tiêu chí	Tồn tại	Khuyến nghị
Tiêu chí 7.4 (thông tư 12)		Cần có phương thức quản lý và theo dõi số lượng người vào dùng sách hoặc tài liệu tại thư viện để từ đó có cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng thư viện mở.
Tiêu chí 9.2 (thông tư 04)	Nguồn tài liệu về giáo trình hiện có trong thư viện đáp ứng trên 80% số lượng danh mục giáo trình cần có trong ĐCHP các CTĐT được đánh giá vào tháng 07/2022	Đầu tư bổ sung danh mục học liệu của các ngành đào tạo theo danh mục giáo trình có trong ĐCHP để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

### **3. GIẢI PHÁP CỦA VIỆC PHÁT TRIỂN TÀI NGUYÊN THÔNG TIN SỐ ĐÁP ỨNG NHU CẦU HỌC TẬP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP.HCM**

Nhu cầu của người dùng tin là nguồn gốc tạo nên hoạt động thư viện. Đặc biệt, trong môi trường giáo dục đại học, người dùng tin có nhu cầu tìm tài liệu, sử dụng thông tin phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu rất cao. Chính vì thế, bên cạnh việc đầu tư xây dựng và phát triển nguồn tài liệu dạng in (giấy); các hoạt động phát triển tài liệu số, mua quyền truy cập đến nhiều cơ sở dữ liệu (CSDL) trong và ngoài nước,... hợp tác, liên thông giữa các thư viện, trung tâm thông tin luôn được Thư viện trường chú trọng thực hiện nhằm không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ nhu cầu của người dùng tin và tăng cường mức độ toàn diện trong nội dung các tài liệu được tiếp cận. Dưới đây là một số giải pháp nâng cao nguồn tài nguyên số cho thư viện đáp ứng nhu cầu học tập tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

***Thứ nhất, xây dựng và phát triển nguồn lực thông tin số dựa trên kết quả hoạt động nội tại.***

Trên thực tế, mỗi thư viện đều có thể mạnh riêng nhờ vào nguồn tài liệu mà mình đang lưu giữ. Nguồn tài liệu này được số hóa sẽ trở thành bộ sưu tập số quý giá để phát triển thư viện. Người dùng khi truy cập nguồn tài liệu này sẽ chia sẻ để tham khảo, khai thác nhiều lần. Vì vậy, việc phát triển nguồn tài nguyên thông tin số đặc biệt là tài liệu nội sinh (*giáo trình, bài giảng, các sản phẩm nghiên cứu khoa học, luận văn, khóa luận, các bài báo khoa học, v.v...*) là một chiến lược vô cùng quan trọng trong việc tạo lập cơ sở dữ liệu số có giá trị cao và mang tính thương hiệu của nhà trường trong quá trình chuyển đổi số.

Công cuộc phát triển nguồn tài nguyên số nội sinh đòi hỏi nhiều công sức, nhưng không quá khó khăn. Hiện tại, số lượng giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo, v.v.. trong giảng dạy đã dần dần được chuyển đổi sang tài liệu số. Tuy nhiên, để chuyển đổi toàn diện với sự cộng tác của tác giả là điều không dễ dàng, cần đưa ra chính sách phù hợp đảm bảo quyền lợi và tác quyền cho tác giả, đồng thời có giải pháp quản lý tài nguyên số hiệu quả thì việc triển khai thực hiện mới khả thi. Sau đây là giải pháp để phát triển nguồn lực thông tin số dựa trên kết quả hoạt động nội tại:

– Một là, xây dựng hệ thống xuất bản số và phân phối ấn phẩm số thông qua tên miền <https://giaotrinhso.hufi.edu.vn/> (*dự kiến đưa vào hoạt động trước năm 2025*); công cụ này giúp cho người dạy chủ động chuyển giao giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo đến người học theo từng học phần/môn học, kể cả từng lớp thông qua tài khoản cá nhân và ngược lại người học được cung cấp tài khoản để khai thác nguồn tài liệu chuyển giao từ người dạy để phục vụ cho việc học tập học phần đó... Và hiển nhiên, giải pháp này khi triển khai cũng sẽ đi kèm chính sách phù hợp đảm bảo tác quyền và quyền lợi dành cho người dạy và người học. Song song đó, thông qua công cụ này sẽ giúp cho nhà trường, các khoa đào tạo quản lý được toàn bộ hệ thống giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập phục vụ cho từng học phần/môn học; đồng thời đảm bảo nguồn học liệu đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo thông tư theo Thông tư 12 và Thông tư 04 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Hai là, thu nhận các sản phẩm nghiên cứu khoa học, luận văn, khóa luận, các bài báo khoa học... bằng hình thức trực tuyến. Việc thu nhận các sản phẩm khoa học số được sử dụng dịch vụ của “bên thứ ba” dùng biểu mẫu của google. Tuy nhiên, được thiết kế theo đúng tiêu chuẩn nghiệp vụ của lĩnh vực thư viện số và lưu

trữ số (tuân theo các tiêu chuẩn của siêu dữ liệu Dublin Core và chuẩn trao đổi dữ liệu số OAI-PMH) để xử lý và cập nhật dữ liệu vào Thư viện số, cũng như sẵn sàng cho việc kết nối liên thông liên kết dữ liệu.

– Ba là, mở kênh thu thập, phát triển nguồn tài nguyên thông tin số từ người dùng tin (bạn đọc), qua địa chỉ liên kết trên hệ thống website thư viện (*dự kiến hoàn thành trong năm 2022*).

### ***Thứ hai, phát triển tài nguyên số bằng cách số hóa***

Có thể nói, số hóa tài liệu là một việc làm dài hơi, mất nhiều thời gian nhưng không thể không làm trong thời đại công nghệ số hiện nay. Làm tốt công tác số hóa có nghĩa là làm tốt công tác bổ sung tài liệu theo học phần/môn học của CTĐT, bởi trên thực tế để cung cấp đầy đủ giáo trình chính, tài liệu tham khảo chính theo đề cương là điều không dễ thực hiện; hiện nay nhiều tài liệu được liệt kê trong đề cương nhưng không tìm mua được trên thị trường (*tên sách không còn lưu hành nhưng chưa tái bản, tài liệu chuyên ngành sâu thuộc diện quý, hiếm.v.v...*). Do vậy, thư viện phải tìm kiếm tài liệu từ các đơn vị có cùng ngành nghề đào tạo hoặc mượn từ chủ sở hữu để tiến hành số hóa phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu. Tuy nhiên, để quá trình số hóa tài nguyên được thực hiện cũng như khai thác hiệu quả thì vấn đề bản quyền, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu luôn được thư viện quan tâm triển khai theo luật định; cũng như lưu ý mức độ ưu tiên của tài liệu được số hóa: tài liệu thường xuyên được sử dụng trong giảng dạy và nghiên cứu, tài liệu quý hiếm/tài liệu sưu tầm đặc biệt hay là tài liệu ít được sử dụng thường xuyên.

Để thực hiện công việc số hóa nguồn tài nguyên thông tin truyền thống bằng phương pháp quét phải sử dụng các loại trang thiết bị, máy móc hỗ trợ. Giống như các tài liệu nội sinh, Thư viện có thể tận dụng các máy scan hiện có hoặc đầu tư cho các thiết bị số hóa tài liệu của KIRTAS APT 1200, cùng với thiết bị BookScan APT 1200 có thể giúp số hóa nguồn tài liệu với số lượng lớn, giá cả hợp lý và đảm bảo chất lượng. Sau khi scan xong, các tài liệu sẽ được chuyển qua phần mềm nhận dạng thông minh để có thể chuyển đổi tài liệu scan thành tài liệu giấy sang văn bản điện tử để có thể tìm kiếm được (định dạng PDF). Đồng thời, ở giai đoạn này các tài liệu bị mờ, đen trang, trang bị cắt xén cũng sẽ được chỉnh sửa và nén để giảm dung lượng. Cuối cùng, tất cả những tài liệu đã số hóa sẽ được thư viện đưa lên thư viện số chung để quản lý, người dùng dễ dàng truy cập và khai thác thông qua CSDL thư mục học phần/môn học.

### ***Thứ ba, bổ sung tài nguyên thông tin số bằng cách đặt mua quyền truy cập***

### ***từ nhà cung cấp.***

Ngoài danh mục tài liệu được liệt kê trong học phần/môn học của CTĐT thì nguồn tài liệu tham khảo mở rộng phục vụ nhu cầu tự học, tự nghiên cứu của người dùng là rất lớn. Bên cạnh đó, Covid-19 cũng làm gia tăng nhu cầu truy cập thông tin từ xa của người dùng, không chỉ trong thời gian giãn cách xã hội mà còn là định hướng dài hạn. Việc kết nối thông tin từ xa giúp người dùng tiết kiệm thời gian và công sức phải đến trường hay đến trực tiếp thư viện. Do vậy, các thư viện hiện nay đã thực hiện giải pháp mua quyền truy cập các cơ sở dữ liệu của nước ngoài hoặc các thư viện trong nước để gia tăng nguồn tài nguyên thông tin số trong thư viện và nâng cao cơ sở dữ liệu hỗ trợ từ xa. Việc mua quyền truy cập từ nhà cung cấp không giống như việc bổ sung tài liệu giấy truyền thống, tài liệu số thường được các nhà cung cấp trang bị cho thư viện thông qua hai hình thức: đặt mua quyền truy cập cho một bộ sưu tập tài liệu điện tử hoặc tài liệu điện tử cho nhiều lĩnh vực xác định; hoặc thư viện có thể đặt mua quyền truy cập cho từng quyển sách/từng tài liệu điện tử nằm trong bộ sưu tập của nhà cung cấp. Để có thể đáp ứng nhu cầu phát triển tài liệu số hóa bằng giải pháp này, thư viện đặt mua quyền truy CSDL nước ngoài như: Springer Nature, Proquest Central, Science@Direct, IEEE Xplore Digital Library, SAGE Journals, Bộ sưu tập sách điện tử IG Publishing; CSDL trong nước như: CSDL Tạp chí KH&CN trong nước, CSDL KH&CN STINET, CSDL Pháp luật VN,...

Mặt khác, thư viện còn có thể chọn lựa những giải pháp như Myloft, cho phép người dùng truy cập vào CSDL từ xa thông qua một cổng duy nhất bằng app điện thoại vô cùng tiện lợi. Ngoài việc ứng dụng giải pháp về tài liệu số hóa và hệ thống truy cập tập trung từ xa, giải pháp này còn mang lại nhiều hỗ trợ học tập cho thư viện như các gói Elearning, dịch vụ kiểm tra tính nguyên gốc nhằm nâng cao chất lượng học tập, nghiên cứu cho sinh viên.

### ***Thứ tư, hợp tác liên kết thư viện số, kết nối kho dữ liệu số dùng chung***

Trong lĩnh vực thông tin thư viện, liên kết và chia sẻ thông tin là cách thức tăng cường nguồn lực thông tin nhanh chóng, tiết kiệm mang lại hiệu quả sử dụng cao tạo điều kiện thuận lợi cho người dùng. Hiện nay, nhờ sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, việc liên kết thư viện số, kết nối kho dữ liệu dùng chung ngày càng trở nên dễ thực hiện hơn so với mô hình thư viện truyền thống. Việc phối hợp số hóa có thể được thực hiện giữa những thư viện có cùng diện chủ đề với nhau, chẳng hạn: Thư viện trường có thể phối hợp số hóa tài liệu với các trường đại học cùng khối ngành để tận dụng số hóa những tài liệu trùng nhau, chỉ cần tiến hành

số hóa một lần là có thể sử dụng rộng rãi cho các thư viện thành viên. Như vậy, việc liên kết số hóa thành công sẽ vô cùng hữu ích và mang lại giá trị khai thác cao cho người dùng bởi tận dụng được các nguồn tài liệu đặc thù của từng thư viện, có giá trị nhưng rất khó để tiếp cận.

Song song đó, có thể chọn lọc một số giải pháp liên kết thư viện số, cơ sở dữ liệu trực tuyến, xuất bản số phù hợp với đối tượng người dùng của thư viện như:

– **Global ETD Search**, Công tra cứu tập trung này được nằm trong hệ thống Networked Digital Library of Theses and Dissertations (NDLTD). Về quy mô, Global ETD Search cho phép tìm kiếm và liên kết dữ liệu đến mạng lưới tài liệu số thuộc hàng trăm trường đại học và các tổ chức thư viện uy tín trên thế giới như: Carnegie Mellon University, Harvard University, Columbia University, Hongkong University, Kyoto University, Library and Archives Canada ETDs Repository, MIT, OCLC,...). Về công nghệ, kho lưu trữ tài liệu số nội sinh của đơn vị tham gia có cấu hình giao diện OAI/PMH để có thể hỗ trợ thu thập dữ liệu lên hệ thống. Về nguồn thông tin, NDLTD tập trung vào bộ sưu tập luận văn, luận án điện tử ở đa dạng các lĩnh vực như: khoa học tự nhiên, kinh tế, công nghệ,... và hiện có hơn 6 triệu biểu ghi tài liệu. Về chính sách truy cập, đa phần tài liệu được liên kết biểu ghi là những tài liệu truy cập mở; do đó khả năng người dùng tiếp cận, khai thác toàn văn tài liệu khá tốt.

– **Semantic Scholar**, đây là công tra cứu bài báo khoa học do Allen Institute for AI xây dựng vào năm 2015. Semantic Scholar cung cấp hoàn toàn miễn phí, cho phép tìm kiếm dữ liệu từ hơn 500 tạp chí khoa học chỉ với một thao tác, trên một công thông tin duy nhất, không chỉ truy xuất nguồn truy cập đến tài liệu người dùng tin cần mà còn truy xuất tóm tắt bài báo, thống kê chỉ số trích dẫn tài liệu, các tài liệu khác liên quan, gợi ý nghiên cứu có thể tạo lập từ tài liệu gốc và tài liệu liên quan thông qua công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI). Cùng với đó, nguồn thông tin đến hơn 200 triệu dữ liệu về bài báo học thuật từ hơn 50 đối tác uy tín, trong đó có: IEEE, Cambridge University Press, PubMed, The MIT Press, Wiley,... Tuy nhiên, các đơn vị tham gia phải có sự sẵn sàng về bộ sưu tập tài nguyên số với các loại hình tài liệu đặc thù tùy theo loại hình thư viện, phù hợp với mục đích phục vụ của từng mạng lưới liên kết. Đồng thời, có sự sẵn sàng về giao thức trao đổi, thu thập dữ liệu trong môi trường mạng internet; hình thức liên kết là xây dựng công tìm kiếm tập trung siêu dữ liệu, khả năng truy cập tài liệu do đơn vị tham gia quyết định và được phân phối trên phần mềm quản lý tài liệu số của đơn vị tham gia.

***Thứ năm, cung cấp nguồn thông tin miễn phí trên Internet***

Ngoài việc đáp ứng đầy đủ giáo trình chính, tài liệu tham khảo theo danh mục học phần của CTĐTĐ thì nhu cầu tham khảo tài liệu mở rộng của người dùng là rất lớn. Nhà trường có thể phải đầu tư rất nhiều chi phí trong việc mua sắm những cơ sở dữ liệu, tài liệu số từ các nhà cung cấp giống như những giải pháp đã được đề xuất ở phía trên. Tuy nhiên, muốn có nguồn tài nguyên số dồi dào nhưng không cần tốn quá nhiều kinh phí hoạt động, hoàn toàn có thể tận dụng nguồn thông tin/ tài nguyên trực tuyến miễn phí trên Internet. Thuật ngữ tài nguyên Internet đề cập đến các tài nguyên khác nhau ở dạng số và có thể truy cập được qua Internet. Các tài nguyên có sẵn trên Internet tương tự như các nguồn thông tin truyền thống và có thể được coi là tài nguyên số có chất lượng tương đương với tài nguyên in.

Thư viện có thể hoàn toàn tận dụng nguồn thông tin miễn phí trên Internet để làm phong phú hơn tài nguyên số hóa của mình. Tuy nhiên, số lượng tài liệu miễn phí trên Internet là khổng lồ và nằm trong vô vàn phân khúc chất lượng. Vì vậy, thư viện cần chọn lọc những trang web chính thống và những nguồn tài liệu đáng tin cậy để bổ sung vào nguồn tài nguyên chung của thư viện.

#### 4. KẾT LUẬN

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu của người dùng tin tại Thư viện HUFU ngày càng đa dạng với nhiều mức độ phức tạp và chuyên sâu khác nhau. Nhu cầu đó đòi hỏi phải được đáp ứng nhanh, đầy đủ và kinh tế nhất. Người dùng không chỉ có nhu cầu truy cập các nguồn tin tại không gian thư viện mà còn có nhu cầu truy cập các nguồn tin ở bất kỳ đâu, vào bất cứ thời gian nào, với bất cứ thiết bị nào: máy tính bàn, điện thoại thông minh, máy tính bảng và các thiết bị đọc điện tử khác. Trong bối cảnh công nghệ liên tục phát triển và nhu cầu của người dùng cũng thay đổi không ngừng, đòi hỏi Thư viện HUFU cũng phải thay đổi cả trong cách nghĩ và cách làm: áp dụng công nghệ số, xây dựng, phát triển nền tảng số, đồng thời tích hợp, kết nối, liên thông, chia sẻ cơ sở dữ liệu,... từng bước hướng đến việc chuyển đổi số, tập trung phát triển nguồn lực thông tin số nhằm đáp ứng linh hoạt nhu cầu của người dùng tin trên nền tảng các dịch vụ thông tin trực tuyến để bắt kịp xu hướng chung của các thư viện trong nước và trên thế giới. Bên cạnh kết quả đạt được, Thư viện trường vẫn còn tồn tại khó khăn:

– Thư viện HUFU được trang bị hạ tầng mạng, hệ thống máy chủ đầy đủ. Tuy nhiên, máy chủ không đảm bảo cho hệ thống thư viện vận hành thông suốt (cấu hình thấp), thường xuyên ngắt kết nối với hệ thống mượn trả tự động, máy trạm làm ảnh hưởng đến công tác phục vụ người dùng tin; Bên cạnh đó, với tốc độ phát triển tài liệu số hiện nay, máy chủ chưa thực sự đáp ứng yêu cầu về xây dựng một hệ



thống thư viện số hiện đại.

– Chính sách chia sẻ tài nguyên số của các thư viện đa phần dừng lại ở việc chia sẻ biểu ghi thư mục, việc xem toàn văn còn phụ thuộc vào đặc thù, chính sách riêng của từng thư viện. Do đó, các thư viện chưa tìm thấy động lực để tham gia liên kết; các hệ thống liên kết hiện nay chưa đạt được kết quả khai, phục vụ như kỳ vọng.

– Nhân lực thư viện nói chung và nhân lực công nghệ thông tin có chất lượng tại thư viện còn thiếu và yếu.

– Thư viện chưa được trang bị máy số hóa chuyên dụng (chỉ có 1 máy scanner dạng văn phòng) nên mất nhiều thời gian cho việc số hóa.

Được sự quan tâm của Lãnh đạo trường, Thư viện HUFU sẽ khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ được đặt ra trong chiến lược phát triển trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đến năm 2025: *“Đảm bảo cho Thư viện xây dựng thành công trung tâm tài nguyên thông tin điện tử trên cơ sở bao gồm hệ thống quản lý tài nguyên số, hệ thống quản lý nghiệp vụ thư viện, hệ thống tạo lập, cung cấp tài nguyên thông tin nhằm tập trung khai thác, lưu trữ tất cả các tài liệu, thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu của trường, đồng thời là nơi cung cấp học liệu điện tử để phục vụ cho các loại hình đào tạo. Trung tâm phải đảm bảo đáp ứng khả năng sử dụng thư viện trực tuyến đến các điểm thông tin trong trường và cho cả sinh viên, học viên từ bên ngoài trường. Tăng cường năng lực liên kết với các hệ thống thư viện điện tử khác kết hợp với hệ thống số hóa tài liệu (tài liệu, âm thanh, hình ảnh.v.v...) để thuận tiện trong việc tra cứu và đảm bảo mức độ sử dụng là lớn nhất”*. Đó cũng chính là nền tảng bền vững cho thư viện tiếp tục công tác phát triển tài nguyên thông tin số đáp ứng nhu cầu học tại trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, (2016).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2017).
3. Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT, Công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày

31/12/2019 ban hành Bảng hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học, (2019).

4. Cục Quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 ban hành Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, (2019).

5. Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG – HCM, Báo cáo đánh giá ngoài các chương trình đào tạo tại HUFI, (2022).

6. Trung tâm Thông tin Thư viện, Báo cáo kết quả khảo sát và đánh giá phản hồi của người sử dụng về chất lượng phục vụ của thư viện năm học 2020 – 2021, Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM, (2022).

7. [http://cea.vnuhcm.edu.vn/ket-qua-kiem-dinh-cap-chuong-trinh-dao-tao\\_p1\\_1-1\\_2-1\\_3-664.html](http://cea.vnuhcm.edu.vn/ket-qua-kiem-dinh-cap-chuong-trinh-dao-tao_p1_1-1_2-1_3-664.html)

8. Vương Trung Kiên, “Xây dựng và phát triển tài nguyên thông tin số trong chuyển đổi số tại Thư viện tỉnh Hưng Yên”, Kỷ yếu hội thảo phát triển thư viện số thông minh – kinh nghiệm nước ngoài và giải pháp cho Việt Nam – DIDL2022, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, (2022).

9. Thái Thị Thu Thắm, “Đề xuất giải pháp liên kết tài nguyên số các thư viện”, Kỷ yếu hội thảo phát triển thư viện số thông minh – kinh nghiệm nước ngoài và giải pháp cho Việt Nam – DIDL2022, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, (2022).

10. From The Libraries: Digital Information Resources [Internet]. Web.mit.edu. 2022 [cited 31 August 2022]. Available from: <http://web.mit.edu/fnl/vol/123/fleisch.html>

11. Okoro, O.M. Principles and methods in vocational and technical education. (2008). Nsukka: University Trust Press.

12. An K. Vấn đề phát triển nguồn lực thông tin điện tử trong các thư viện hiện nay | NGHIỆP VỤ THƯ VIỆN [Internet]. Nlv.gov.vn. 2022 [cited 31 August 2022]. Available from: <https://nlv.gov.vn/nghiệp-vụ-thư-viện/vấn-đề-phát-triển-nguồn-lực-thông-tin-diện-tử-trong-các-thư-viện-hiện-nay.html>

13. Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM, Chiến lược phát triển trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM đến năm 2025 và tầm nhìn 2035, (2021).